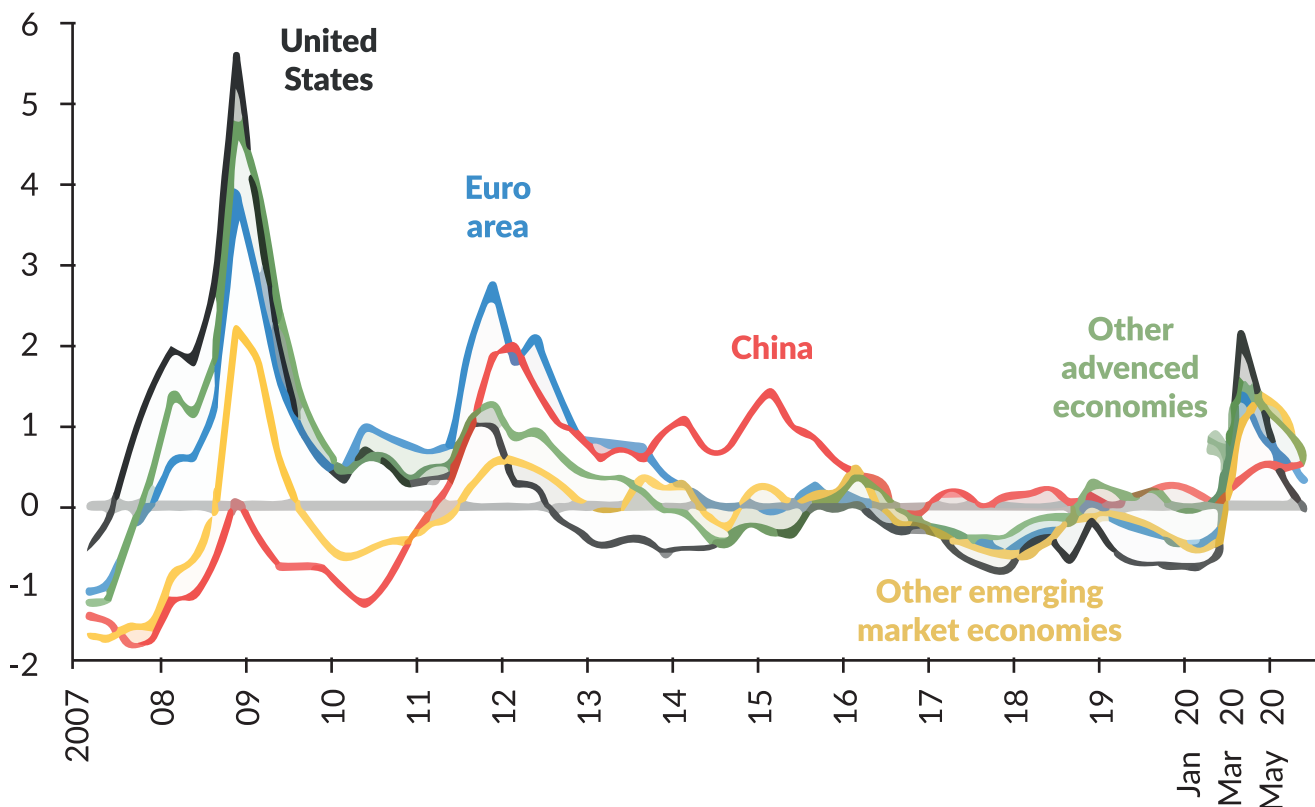




# VĂN PHÒNG QUỐC HỘI THƯ VIỆN QUỐC HỘI

## THÔNG TIN THAM KHẢO

## GÓC NHÌN CHUYÊN GIA VỀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19



### HỆ THỐNG CUNG CẤP THÔNG TIN

 Ghi nhớ mật khẩu

Số 04  
10/2020

# THÔNG TIN THAM KHẢO

## THƯ VIỆN QUỐC HỘI

### Chỉ đạo biên soạn:

Phạm Đình Toàn, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội  
Nguyễn Mạnh Hùng, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

### Chịu trách nhiệm nội dung:

Lê Hoàng Anh, Giám đốc Thư viện Quốc hội

### Chịu trách nhiệm xuất bản:

Văn phòng Quốc hội

### Phát hành:

Vụ Hành chính  
In 1000 cuốn, khổ 21cmx29cm

### Biên tập và sửa bản in:

Lê Hoàng Anh, Trịnh Ngọc Cường, Đinh Thị Hạnh Mai, Lê Hà Vũ, Trần Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Hải Hà, Trần Thị Thúy

### Thiết kế bìa:

Nguyễn Vĩnh

### Ảnh bìa:

Minh họa chính sách tài khóa, tiền tệ.  
Nguồn: IMF, Global Financial Stability Update, T6/2020

### Liên hệ và góp ý xin gửi về:

Thư viện Quốc hội, Văn phòng Quốc hội

Địa chỉ: Nhà Quốc hội, Đường Độc lập, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: 84. 080.41451;  
Email: thuvienquochoi@quochoi.vn

### MỤC LỤC SỐ 04/2020

#### Vấn đề và chính sách

**4.** Triển vọng kinh tế thế giới và Việt Nam năm 2021

**10.** Mục tiêu kép và những thách thức đặt ra

**14.** Nông nghiệp Việt Nam: vai trò, sứ mệnh và những khó khăn cần tháo gỡ

**21.** Tác động của Covid-19 đến lao động, việc làm ở nước ta và khuyến nghị chính sách

**26.** Tận dụng cơ hội EVFTA để phục hồi kinh tế sau dịch Covid-19

**30.** Bàn về thu thập, khai thác và sử dụng dữ liệu cá nhân trong bối cảnh hiện nay ở nước ta

#### Lập pháp nước ngoài

**36.** Giao dịch thương mại điện tử: xu hướng phát triển, các giải pháp tránh thất thu thuế ở các nước và hàm ý cho Việt Nam

**45.** Kinh nghiệm một số quốc gia về bảo vệ thông tin cá nhân trong thương mại điện tử

**52.** Thông tin về kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học ở một số nước trên thế giới

**60.** Mạng xã hội với giới trẻ: tác động và chính sách ở một số nước

**66.** Kinh nghiệm thu hồi đất cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng của một số quốc gia trên thế giới

#### Thông tin định lượng

**71.** Kết quả khảo sát XHH: Thực hiện chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

**76.** Dự báo kinh tế Việt Nam 2020 và 2021 của một số tổ chức quốc tế

#### Giới thiệu sách

**78.** Một cuốn sách, nhiều đóng góp

#### Tài liệu số

**80.** Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bộ sưu tập số về kinh tế của Thư viện Quốc hội

\*Lưu hành nội bộ

Copyright © 2020 TVQH

Bản quyền tài liệu thuộc về Thư viện Quốc hội.

Việc sử dụng mọi thông tin trong tài liệu phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bản quyền.

# THÔNG TIN THAM KHẢO



## LỜI GIỚI THIỆU

Kính thưa Quý đại biểu và bạn đọc!

Theo Chương trình hoạt động của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội sẽ thảo luận về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và 5 năm 2016-2020, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, dự kiến mục tiêu chủ yếu và một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Để cung cấp thêm thông tin tham khảo chuyên sâu phục vụ Quốc hội, tiếp thu những góp ý của bạn đọc về 03 số ấn phẩm Thông tin tham khảo đã phát hành, Thư viện Quốc hội tiếp tục tổ chức biên soạn Thông tin tham khảo số 04/2020 với chủ đề: Góc nhìn chuyên gia về một số vấn đề kinh tế - xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Ấn phẩm số 4 bao gồm 15 bài nghiên cứu, bài giới thiệu được sắp xếp theo 05 chuyên mục: Vấn đề và chính sách, Lập pháp nước ngoài, Thông tin định lượng, Giới thiệu sách, Tài liệu số, với sự tham gia của các chuyên gia và đội ngũ nghiên cứu của Thư viện Quốc hội. Các bài viết trong ấn phẩm này được lựa chọn, xem xét cẩn trọng, cố gắng biên tập ngắn gọn, vừa tôn trọng ý kiến của tác giả, vừa bảo đảm tính khách quan.

Thư viện Quốc hội xin trân trọng gửi đến các vị đại biểu Quốc hội và quý bạn đọc để nghiên cứu, tham khảo. Chúng tôi rất mong nhận được phản hồi từ quý vị để ngày càng hoàn thiện và nâng cao chất lượng Thông tin tham khảo trong các số tiếp theo.

THƯ VIỆN QUỐC HỘI

# TRIỂN VỌNG KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM NĂM 2021

TS. Trần Toàn Thắng & TS. Nguyễn Đoàn Trang<sup>1</sup>



## 1. KHÁI QUÁT BỐI CẢNH 2020

**D**ịch Covid-19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trên toàn cầu, nhiều nước đối mặt với làn sóng dịch Covid-19 mới. Mặc dù phần lớn các nước đã đi qua giai đoạn đỉnh dịch và các biện pháp kiểm soát dịch trên thế giới đã phát huy hiệu quả tích cực, nhưng một số quốc gia vẫn đang là điểm nóng với hàng nghìn ca nhiễm mỗi ngày. Tính tới sáng ngày 23/10/2020, thế giới đã có trên 42 triệu ca nhiễm Covid-19, trong đó có trên 1.1 triệu ca tử vong. Tình trạng lây nhiễm và tử vong do dịch Covid-19 chưa có nhiều cải thiện. Phần lớn các nước đã nới lỏng phong tỏa, mở cửa nền kinh tế, nhưng vẫn áp dụng các biện pháp phòng dịch và giãn cách xã hội nhất định. Một số nước đã phải tái áp dụng các biện pháp kiểm soát dịch và đóng cửa biên giới sau khi chứng kiến làn sóng dịch thứ hai, điển hình như Châu Âu, Australia và Nhật Bản. Tuy nhiên, phần lớn các nước đều hạn chế tối đa việc phong tỏa nền kinh tế, áp dụng các biện pháp mới để thích ứng với dịch.

Kinh tế thế giới năm 2020 chịu ảnh hưởng nặng nề, dự báo suy giảm mạnh nhất trong nhiều thập kỷ, lớn hơn kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009. Phần lớn các nền kinh tế trên thế giới đều sụt giảm kinh tế nghiêm trọng trong Quý II/2020 và có dấu hiệu phục hồi nhẹ trong Quý III<sup>2</sup>. Trong báo cáo đánh giá kinh tế giữa kỳ cập nhật tháng 9/2020, OECD dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng -4,5% trong năm 2020. Dự báo này bớt tiêu cực hơn so với dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới của OECD và IMF đưa ra vào tháng 6/2020 (OECD tháng 6/2020 dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng -6% năm 2020 và IMF dự báo -4,9%). Kinh tế Mỹ năm 2020 được dự báo sẽ suy giảm ở mức -3,8%, cải thiện đáng kể so với dự báo -7,3% của OECD đưa ra vào tháng 6/2020 và -8% của IMF đưa ra từ tháng 6/2020. Báo cáo cập nhật tháng 9/2020 của ILO cho thấy, số giờ làm việc

2. Tại Mỹ, tăng trưởng kinh tế Quý II/2020 ở mức -32,7% (QoQ), tuy nhiên, đang có những dấu hiệu phục hồi trở lại trong Quý III. Thất nghiệp giảm từ 11,1% trong tháng 6 xuống còn 8,4% trong tháng 8/2020. EU suy giảm 11,9% trong quý II/2020, sau khi giảm 3,2% trong Quý I/2020. Nhật Bản sụt giảm 27,8% trong Quý II/2020 (QoQ).

1. Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế xã hội Quốc gia

trên thế giới giảm mạnh (giảm 17% trong quý II/2020 so với cuối năm 2019, tương đương với gần 500 triệu việc làm), thiệt hại về thu nhập của người lao động trên toàn thế giới lên tới 3,5 nghìn tỷ USD. Việc làm ở các nền kinh tế đang phát triển bị mất nhiều hơn so với các nước phát triển do số lượng việc làm phi chính thức lớn. Mặc dù thị trường lao động sẽ được cải thiện trong nửa cuối năm, nhưng triển vọng đã xấu đi đáng kể so với dự báo vào tháng 6/2020.

**Chính phủ các nước vẫn tiếp tục các biện pháp can thiệp thông qua nới lỏng chính sách tiền tệ và tài khóa:** Nhiều ngân hàng trung ương tiếp tục nới lỏng chính sách tiền tệ hơn nữa kể từ đầu tháng 6/2020, sau khi áp dụng hàng loạt các biện pháp hạ lãi suất, tăng thanh

khoản trong nửa đầu năm. Các chương trình tài trợ và mua tài sản đã được tăng cường ở Australia, khu vực đồng euro và Vương quốc Anh, đồng thời lãi suất tiếp tục giảm ở Brazil, Indonesia, Mexico, Nga và Nam Phi. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ dự kiến giữ nguyên lãi suất gần 0 đến năm 2022. Theo đánh giá của OECD (9/2020), những biện pháp chính sách trên đã giúp khôi phục niềm tin, nới lỏng các điều kiện tài chính. Tuy nhiên, hiệu quả của chính sách tiền tệ ở thời điểm hiện tại có thể giảm so với thời điểm bình thường do lãi suất vốn đã ở mức thấp trước đại dịch và nợ doanh nghiệp hiện đang ở mức cao. Do vậy, các nước cần tăng cường áp dụng các biện pháp tài khóa và tái cơ cấu để hỗ trợ và giúp khôi phục niềm tin, nhu cầu và động lực của nền kinh tế.



Ảnh minh họa về chỉ số đánh giá tăng trưởng kinh tế. Nguồn: Internet

Bảng 1: Dự báo triển vọng kinh tế thế giới 2020-2021

	OECD (9/2020)		ADB (9/2020)		IMF (6/2020)	
	2020	2021	2020	2021		
<b>Thế giới</b>	-4,5	5,0			-4,9	5,4
<b>Các nền kinh tế phát triển</b>					-8,0	4,8
Mỹ	-3,8	4,0	-5,3	4,0	-8,0	4,5
Eurozone	-7,9	5,1	-8,0	6,0	-10,2	6,0
Đức	-5,4	4,6			-7,8	5,4
Pháp	-9,5	5,8			-12,5	7,3
Italia	-10,5	5,4			-12,8	6,3
Nhật Bản	-5,8	1,5	-5,4	2,0	-5,8	2,4
Anh	-10,1	7,6			-10,2	6,3
Canada	-5,8	4,0			-8,4	4,9
Australia	-4,1	2,5				
<b>Các nền kinh tế đang nổi và đang phát triển</b>					-3,0	5,9
Trung Quốc	1,8	8,0	1,8	7,7	1,0	8,2
Ấn Độ	-10,2	10,7	-9,0	8,9	-4,5	6,0
Nga	-7,3	5,0	-5,1	3,4	-6,6	4,1
Hàn Quốc	-1,0	3,1	-1,0	3,3		
<b>ASEAN</b>			-3,8	5,5		
Singapore			-6,2	4,5		
Indonesia	-3,3	5,3	-1,0	5,3		
Brazil	-6,5	3,6			-9,1	3,6
Mexico	-10,2	3,0			-10,5	3,3
Ả-rập Xê-út	-6,8	3,2			-6,8	3,1
Nam Phi	-11,5	1,4			-8,0	3,5

*Nguồn: Tổng hợp.*

Các gói cứu trợ tài khóa đã được đưa ra nhằm hỗ trợ tiền mặt cho các công ty để trả lương cho người lao động, duy trì hoạt động; giảm thuế, phí; hỗ trợ trực tiếp cho các ngành chịu tác động mạnh bởi dịch Covid-19 như hàng không, du lịch. Gần đây, chính phủ nhiều nước cũng đã công bố mở rộng các chương trình hỗ trợ về thu nhập cho người lao động thông qua các chương trình về duy trì hoặc

tạo thêm việc làm vào năm 2021. Một số nước phát triển như Pháp, Đức và Ý cũng đang áp dụng các biện pháp kích thích mới nhằm kích thích tổng cầu và cải thiện triển vọng phục hồi mạnh mẽ hơn. Mỹ tiếp tục gia hạn hỗ trợ người Mỹ bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh, đồng thời đưa ra kế hoạch về gói kích thích kinh tế mới.



## 2. KINH TẾ THẾ GIỚI 2021- PHỤC HỒI NHƯNG CÒN NHIỀU RỦI RO

**Năm 2021, kinh tế thế giới dự báo sẽ phục hồi với tốc độ tăng trưởng khá, nhưng vẫn đối mặt nhiều rủi ro.** Trong báo cáo đánh giá kinh tế giữa kỳ cập nhật tháng 9/2020, OECD dự báo kinh tế thế giới sẽ phục hồi ở mức 5% vào năm 2021. OECD cho rằng kinh tế thế giới thời gian tới có thể tăng trưởng vừa phải nhưng còn nhiều bất định và phụ thuộc vào nhiều yếu tố gồm khả năng khống chế dịch Covid-19, khả năng triển khai hiệu quả các biện pháp điều trị và phòng bệnh bằng vắc-xin, và hiệu quả của các chính sách tài khóa và tiền tệ trong việc thúc đẩy nhu cầu của nền kinh tế. Các dự báo cho thấy, sẽ mất ít nhất một năm trước khi vắc xin phòng Covid-19 được triển khai rộng rãi và hiệu quả, do vậy triển vọng kinh tế thế giới năm 2021 vẫn bị ảnh hưởng. ADB (9/2020) dự báo các nền kinh tế khu vực châu Á- Thái Bình Dương có thể hồi phục theo hình chữ L vào năm 2021, nghĩa là kinh tế hồi phục chậm sau giai đoạn sụt giảm mạnh. Tuy nhiên, những quy định nhằm hạn chế sự lây lan của đại dịch Covid-19 có thể làm chệch hướng phục hồi của khu vực này. Kinh tế châu Á Thái Bình Dương được dự báo tăng trưởng 6,8% trong năm 2021, sau khi suy giảm -0,7% trong năm 2020. Đối với thị trường lao động, ILO (9/2020) cho rằng trong dài hạn, việc làm giảm sút do đại dịch Covid-19 có thể khiến nhiều người bị loại bỏ khỏi thị trường lao động, đồng thời làm chậm quá trình phục hồi việc làm và gia tăng bất bình đẳng ở các nền kinh tế.

**Triển vọng kinh tế của Trung Quốc và Mỹ tích cực hơn.** Trung Quốc là quốc gia G20 duy nhất dự báo đạt tăng trưởng kinh tế dương vào năm 2020 và tăng trưởng cao trong năm 2021 nhờ khả năng kiểm soát dịch nhanh hơn và triển khai hiệu quả các chính sách phục hồi kinh tế. OECD và ADB đều nâng dự báo đối với tăng trưởng kinh tế Trung Quốc lên 1,8% vào năm 2020 và 8% trong năm 2021, cao hơn so với

các dự báo trước đây. Sau khi suy giảm trong năm 2020, kinh tế Mỹ có thể tăng trưởng khá ở mức 4% trong năm 2021.

**Ngược lại, triển vọng của khu vực Eurozone và các nền kinh tế đang nổi kém tích cực hơn.** Triển vọng phục hồi của EU bị lung lay khi nhiều chính phủ đã thông báo lệnh phong tỏa mới hoặc giảm tốc mở cửa lại nền kinh tế do số ca lây nhiễm tăng mạnh. Theo dự báo mới nhất của OECD và ADB, kinh tế khu vực Eurozone dự báo sụt giảm ở mức -8% trong năm 2020, trước khi đạt mức tăng trưởng 5-6% trong năm 2021. **Các nền kinh tế đang nổi** như Argentina, Ấn Độ, Mexico và Nam Phi sẽ có sự sụt giảm lớn hơn dự báo trong năm 2020 do mức độ lây lan của dịch Covid-19 nghiêm trọng hơn, mức độ nghèo đói ở châu Phi cũng sẽ tăng lên. Ấn Độ là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch Covid-19 với hơn 6,7 triệu ca mắc bất chấp quá trình phong tỏa kéo dài. ADB (9/2020) dự báo kinh tế Ấn Độ dự kiến suy giảm 9% năm 2020, trước khi tăng trưởng 8% năm 2021. (Bảng 1)

## 3. TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2021: TĂNG TRƯỞNG PHỤC HỒI NHƯNG VẪN KHÓ KHĂN

Công bố mới đây của Tổng cục thống kê về kinh tế Quý III/2020 đã cho thấy những tín hiệu phục hồi của kinh tế Việt Nam vào Quý III/2020. Tăng trưởng GDP từ mức 3,68% (yoy) trong quý I giảm xuống 0,39% trong quý II và đạt 2,62% trong quý III/2020, giúp cho tốc độ tăng trưởng chung 9 tháng đầu năm 2020 đạt mức 2,12%, khá tích cực trong bối cảnh rất nhiều quốc gia tăng trưởng âm mặc dù đây là mức thấp nhất trong 3 thập kỷ qua, chỉ tương đương 1/3 mức tăng trưởng trung bình cùng kỳ trong vài năm gần đây.

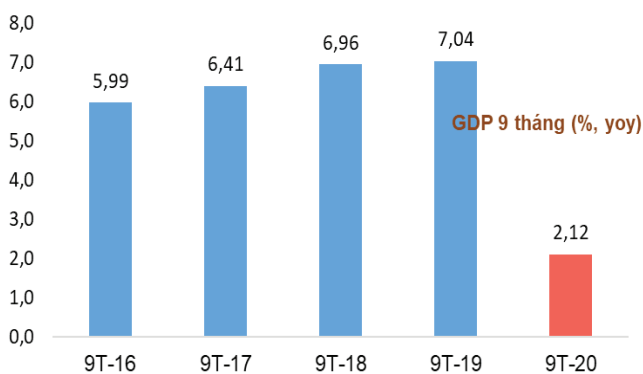
Các hoạt động kinh tế suy giảm trong năm 2020 chủ yếu do cầu trong nước và xuất khẩu chững lại, dẫn đến những khó khăn đối với tiêu dùng và đầu tư tư nhân trong nước. Đầu tư

tư nhân gắn liền với hoạt động của khu vực doanh nghiệp trong nước giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2019 do phần lớn doanh nghiệp rơi vào khó khăn. Đầu tư từ khu vực tư nhân tiếp tục xu hướng giảm. Tốc độ tăng vốn đầu tư của khu vực này trong quý III/2020 chỉ đạt 1,6% so với cùng kỳ năm 2019, bằng 1/10 mức tăng tương ứng quý III/2019. Số doanh nghiệp bị đóng cửa và tạm ngừng hoạt động trong quý III/2020 tăng 25% so với cùng kỳ năm 2020. Trong phục hồi tăng trưởng ngắn

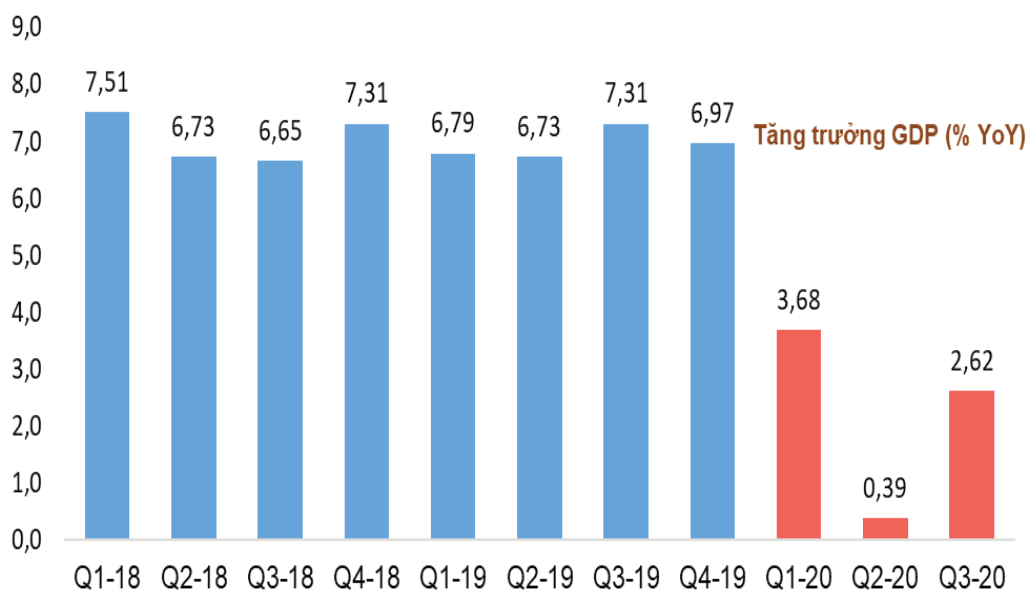
hạn, tiêu dùng đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, số liệu cũng cho thấy phục hồi tiêu dùng còn khá thấp. Tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng giảm từ 8,2% trong 9 tháng đầu năm 2019 xuống chỉ còn 0,86% trong 9 tháng đầu năm 2020.

Công nghiệp chế biến chế tạo, khu vực tạo động lực chính cho tăng trưởng, chỉ tăng 3,38% trong quý II và 3,86% trong quý III, thấp xa so với tăng trưởng trong các quý tương ứng của năm 2019 (11,2% và 11,68%). Các ngành phụ thuộc vào xuất khẩu như dệt may và da giày tiếp tục gặp khó khăn khi thị trường xuất khẩu lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN chưa kiểm soát được dịch. Sản xuất hàng may mặc đã giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu 9 tháng đầu năm đã giảm 10,6%, riêng quý III, giảm 6,42%; kim ngạch nhập khẩu cũng giảm 15,3%, cải thiện không đáng kể so với mức -16% của quý I. Sản xuất hàng da giày giảm gần 3,2% trong quý III/2020, xuất khẩu giảm 12,5% trong quý III và 8,6% trong 9 tháng năm 2020. Dịch vụ tiếp tục chịu tác động mạnh, phục hồi chậm với đợt bùng phát ca nhiễm lần thứ 2 tại Đà Nẵng. Doanh thu du lịch lữ hành 9 tháng

**Hình 1: Tăng trưởng GDP Việt Nam dưới tác động của COVID-19**



Tăng trưởng 9 tháng năm 2020 chỉ tương đương 1/3 mức tăng trưởng cùng kỳ hàng năm



Nhưng nhiều chỉ số tài chính, kinh tế cho thấy quý III/2020 bắt đầu có tín hiệu tích cực hơn

Nguồn: GSO



giảm 56,3% so với cùng kỳ năm trước (trong khi cùng kỳ năm 2019 tăng 10%).

Một số điểm sáng của kinh tế Việt Nam xuất hiện trong thời gian gần đây gồm: (i) *Dòng vốn FDI mặc dù giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng có xu hướng phục hồi*. FDI vào Việt Nam trong quý III mạnh hơn so với quý II. Xu hướng tăng từ cuối tháng 4 cho thấy Việt Nam có thể tạm dừng được quá trình tái cơ cấu các chuỗi giá trị toàn cầu và nỗ lực đa dạng hóa rủi ro hiện nay của các công ty đa quốc gia, nhưng cơ hội vẫn chưa quá rõ ràng do các điểm nghẽn dài hạn về thu hút FDI liên quan đến chất lượng lao động và chuỗi cung ứng nội địa. Thực tế thiếu hụt các chuyên gia nước ngoài trong giai đoạn Covid-19 đã bộc lộ khá rõ về điểm nghẽn này; (ii) *Xuất khẩu bất ngờ tăng mạnh* trong quý III/2020 với mức tăng 11,1%, chủ yếu tăng ở thị trường Mỹ và Trung Quốc trong khi hầu hết các thị trường khác vẫn tăng trưởng âm (ASEAN giảm 14,1%, Nhật Bản giảm 6,4 và Hàn quốc giảm 1,2%). Tuy nhiên, nhập khẩu giảm sút và là một nguyên nhân khiến xuất siêu tăng mạnh trong quý III. Điều này gây lo ngại cho xuất khẩu của các quý sau do tỷ trọng lớn trong nhập khẩu là nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu; (iii) *Giải ngân đầu tư công được đẩy nhanh* trong quý III/2020, giúp cho tốc độ giải ngân đầu tư công 9 tháng đầu năm 2020 đạt mức 303 nghìn tỷ đồng tương đương 59,7% kế hoạch cả năm. Với tốc độ tăng trưởng vượt dự kiến trong quý III/2020, một số dự báo mới đây đã điều chỉnh tăng dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam lên 2,5-3% trong năm 2020.

Bước sang năm 2021, kinh tế Việt Nam dự báo vẫn tiếp tục đối mặt với những khó khăn do dịch Covid-19, đặc biệt là khi các đối tác kinh tế lớn của Việt Nam vẫn chưa kiểm soát được dịch. Các ngành sản xuất truyền thống như dệt may và da giày, nông sản, dịch vụ du lịch và bán lẻ vẫn đối mặt với nguy cơ suy giảm sản xuất do chuỗi cung ứng và tiêu thụ chưa

được phục hồi; các biến động của môi trường quốc tế sẽ tác động đến Việt Nam nhanh hơn, sâu sắc hơn; những yếu kém nội tại của nền kinh tế chưa được giải quyết; những rủi ro phi truyền thống tiềm ẩn có nguy cơ bùng phát dưới nhiều hình thức và mức độ ngày một khốc liệt.

Mặc dù còn nhiều khó khăn và yếu tố bất định, nhưng nhìn chung, kinh tế Việt Nam sẽ hồi phục khả quan trong năm 2021 nhờ các yếu tố gồm: Kinh tế thế giới bước vào thời kỳ phục hồi trở lại sau dịch Covid-19, các cam kết về mở cửa thị trường trong EVFTA mang lại nhiều cơ hội tăng cường xuất khẩu cho Việt Nam, tiêu dùng nội địa dần hồi phục, các giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công phát huy tác động rõ ràng hơn. Khu vực công nghiệp, xây dựng (CNXD) và dịch vụ được kỳ vọng phục hồi nhanh, bù đắp cho sự giảm sút trong năm 2020, nhờ sự phục hồi của thị trường tiêu thụ và nguồn cung ứng. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng được kỳ vọng sẽ gia tăng nhờ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc.

Trong báo cáo tháng 9/2020, ADB dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 6,3% trong năm 2021, sau khi đạt tốc độ tăng trưởng 1,8% nhờ sớm kiểm soát dịch và dỡ bỏ các biện pháp phong tỏa. Trước đó, trong báo cáo tháng 6/2020, IMF dự báo kinh tế Việt Nam sẽ hồi phục với tốc độ tăng trưởng cao 6,8% trong năm 2021, sau khi tăng trưởng thấp 2,8% trong năm 2020 do tác động của dịch Covid-19./.





Ảnh minh họa về mục tiêu kép. Nguồn: Báo Quảng Ninh

# MỤC TIÊU KÉP VÀ NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA

GS.TS. Trần Ngọc Thơ<sup>3</sup>

## 1. NIỀM TIN CHIẾN LƯỢC

Niềm tin của nhân dân và các nhà đầu tư vào chính sách chống dịch như thời chiến của Chính phủ đã chứng minh cho những gì diễn ra gần đây khi tên Việt Nam luôn được xướng lên trên trường quốc tế về thành quả chống dịch và phát triển kinh tế điển hình. Từ The Economist mới đây có bài phân tích cho thấy niềm tin như là một trong những yếu tố tác động to lớn đến thành quả kinh tế ở nhiều nước. Trong khi sụt giảm GDP trung bình của thế giới là -4%, Mỹ -3,5%, EU -7,5%, Hàn Quốc -1%, Trung Quốc +2%, Anh lại sụt giảm -10% (rơi vào suy thoái nặng nề nhất kể từ cuộc đại khủng hoảng băng

giá năm 1709). Thành quả tệ hại của Anh đến từ những bất nhất của chính phủ trong quá trình triển khai lệnh phong tỏa.

Blanchard nguyên kinh tế gia trưởng Quỹ tiền tệ quốc tế IMF khuyến cáo lần đầu tiên các nhà hoạch định chính sách sẽ chứng kiến một sự gia tăng của 2 loại tiết kiệm ở quy mô lớn chưa từng có: tiết kiệm do người dân hạn chế mua sắm và tiết kiệm phòng ngừa những bất định trong tương lai. Đây là luận điểm đáng lưu ý để nhận định về hiệu quả của các gói kích thích kinh tế. Gói kích thích kinh tế tuy lớn nhưng sẽ ít hiệu quả nếu nỗi lo sợ và hành vi tiết kiệm của người dân thậm chí còn lớn hơn.

Ít nhất cho đến khi mọi ẩn số liên quan đến Covid-19 trở nên rõ ràng, các doanh nghiệp cần

3. Đại học Kinh tế TP.HCM

chuyển từ việc xem mình là một cỗ máy giá trị thành một “cỗ máy thời gian”, theo nghĩa họ cần phải có niềm tin hướng về phía trước để có động lực tồn tại.

Làm thế nào để người dân không còn sợ hãi và trở lại hành vi tiêu dùng như trước? Bằng cách nào để biến doanh nghiệp từ cỗ máy giá trị thành cỗ máy thời gian? Câu trả lời duy nhất: niềm tin. Trong lúc này, Chính phủ chính là người phải tạo ra niềm tin chiến lược lớn nhất. Niềm tin đó cần phải được mọi người hiểu đúng đến “100%” ý nghĩa của từ này trong thông điệp về mục tiêu kép vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế.

## 2. PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH TRONG NGẮN HẠN THỰC HIỆN MỤC TIÊU KÉP

### 2.1. Cản trở với “bẫy sốc cung Keynesian”

Trong một nghiên cứu có ảnh hưởng sâu rộng gần đây, Veronica Guerrieri từ đại học Chicago (và cộng sự) đã mô hình hoá cách mà một nền kinh tế trải qua sau khi gặp một cú sốc mạnh giống như Covid-19. Cú sốc Covid-19 khiến cho các lĩnh vực hàng không, nhà hàng và logistics (lĩnh vực dịch vụ) bị tác động mạnh. Thu nhập của nhân viên lĩnh vực dịch vụ giảm buộc họ cắt giảm chi tiêu. Theo nhóm nghiên cứu, sụt giảm mạnh chi tiêu trong lĩnh vực này không thể được bù đắp tương ứng, chẳng hạn, bằng chi tiêu ở các cửa hàng bán điện thoại di động và thiết bị y tế. Nền kinh tế do đó sẽ rơi vào tình trạng “sốc cung Keynesian” - cú sốc hàm ý tình trạng cầu sau đó giảm nhiều hơn sốc cung của chính nó gây ra lúc đầu. Khi giá giảm trên diện rộng của một loạt các hàng hoá, dịch vụ diễn ra trong thời gian dài, nhiều hoạt động kinh tế ngừng trệ, sẽ ngày càng có nhiều người mua nghĩ rằng họ sẽ được lợi nếu cứ tiếp tục chờ đợi thêm để hàng hoá rẻ hơn. Nếu nghĩ như thế, họ sẽ càng ít mua hàng. Tình trạng này sẽ dẫn đến suy thoái kinh tế hoặc tăng trưởng gặp ghềnh.

Một trường hợp cầu giảm nhiều hơn cung điển hình là Trung Quốc (TQ). Tăng trưởng kinh tế quý 3 của TQ hồi sinh ngoạn mục 5% so với đầu năm và xuất khẩu vẫn luôn gia tăng ấn tượng.

Trong khi sản lượng công nghiệp, về phía cung, tăng 5,6% (yoy), thì về phía cầu doanh số bán lẻ chỉ tăng có 0,5%. Sự lệch pha quá mức giữa cung và cầu của TQ sẽ là bài học kinh nghiệm cho chúng ta. Điều này có thể đến từ nỗi sợ hãi của người dân lánh xa các nhà hàng, siêu thị, nhưng cũng có thể từ những yếu tố cơ bản của nền kinh tế, hoặc cả hai. Do tập trung quá mức vào xuất khẩu, chi tiêu tiêu dùng của hộ dân TQ chỉ chiếm 39% GDP năm trước, thấp hơn 63% mức bình quân toàn cầu và thấp nhất trong lịch sử các nước. Ngoài ra, chỉ có không đến 3% trong tổng số 80 triệu người thất nghiệp nhận được bảo hiểm xã hội do cách ly xã hội. Bài học ở đây là gì? Chú trọng quá mức kích cung ngắn hạn như giảm thuế trên diện rộng, chú trọng quá mức thị trường xuất khẩu, không chú ý đến hỗ trợ sinh kế của người lao động có thể làm tiêu tốn nhiều nguồn lực mà vẫn không làm tăng tổng cầu đáng kể. Đây chính là “bẫy sốc cung Keynesian”.

Bẫy sốc cung Keynesian gần giống với cách mà chuyên gia kinh tế trưởng Jacques Morisset của Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam cảnh báo về “bẫy kinh tế Covid-19”, khi mà có đến hàng chục triệu lao động bị ảnh hưởng nặng, khách quốc tế sụt giảm hơn 20 triệu lượt, còn ngành công nghiệp phục vụ cho xuất khẩu cũng bị tác động nặng nề. Cách hiệu quả nhất thoát khỏi cú sốc cung dạng này là ưu tiên làm phẳng đường cong Covid-19 cùng với việc áp dụng các chính sách trợ cấp xã hội trên diện rộng. Tuy nhiên, lựa chọn như thế khó khả thi ở Việt Nam do bị hạn chế nguồn lực. Chính sách tiền tệ và tài khoá hầu như bất hoạt trước con virus tạo ra sốc cung Keynesian (chính sách tài khoá vẫn khả dĩ hơn mặc dù tác dụng yếu do số nhân tài khoá bị sụt giảm nhiều).

### 2.2. Kích cầu từ phía cung và “làm phẳng” nút cổ chai nền kinh tế

Khi mà đại dịch vẫn còn là một ẩn số, các can thiệp của nhà nước vẫn sẽ tiếp tục trong một thời gian khó xác định. Nếu quá lạc quan, mở toang cửa nền kinh tế với các gói kích thích quá sớm, có thể gặp phải rủi ro tìm cách thoái



lui. Nếu quá bi quan, chờ quá lâu để làm phẳng đường cong Covid-19, có thể phải cần nhiều gói kích thích mạnh hơn. Đây là một dạng rủi ro không cân xứng. Tương lai vẫn chưa thể đoán chắc điều gì. Hiện tại, may mắn là chúng ta vẫn chưa đứng trước một trong hai lựa chọn như thế, thay vào đó là chiến thuật nằm đâu đó giữa hai tình huống trên.

Mở cửa thận trọng có kiểm soát trong khi hạn chế các can thiệp của chính phủ vào thị trường sẽ là một chiến thuật hữu hiệu hơn so với phải tái khởi động nhiều lần lệnh phong tỏa. Cách tiếp cận này sẽ tận dụng được nhu cầu mới phát sinh từ các nước. Chỉ tính riêng các nước giàu, đã có đến 4,2 ngàn tỷ USD kích thích tài khoá, trong đó có 2 ngàn tỷ USD tiền mặt chuyển trực tiếp đến người dân, nó khiến cho người tiêu dùng toàn cầu tăng cường mua sắm từ laptop, máy tập thể dục, thực phẩm và mọi thứ có thể trang bị để làm việc và sinh hoạt tại nhà. Một số dự báo mới nhất cho thấy khu vực sản xuất hàng hoá toàn cầu có thể sẽ phục hồi hoàn toàn và lấy lại những gì đã mất trước đại dịch. Các chính sách tài khoá và tiền tệ cần phải chú trọng kích cầu khu vực xuất khẩu để tận dụng kịp thời sự hồi phục mạnh mẽ của chúng trong tương lai không xa; đồng thời chú trọng đến thị trường to lớn nội địa khi mà chi tiêu tiêu dùng của các hộ gia đình Việt Nam hiện xấp xỉ 75% GDP, cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới.

Nhưng thậm chí cho dù vẫn còn chút ít không gian tài khoá, cũng không thể kích cầu mà không tính toán. Trong phiên họp Chính phủ đầu tháng 9, Thủ tướng nêu rõ “phải kích thích kinh tế mạnh mẽ, đồng thời cả phía cung và phía cầu vì cung và cầu hiện nay còn yếu”. Can thiệp của nhà nước về phía cầu để “hồi sinh” tổng cầu suy yếu nhằm mục tiêu tái lập các hoạt động kinh tế. Can thiệp của nhà nước về phía cung là nhìn vào nút cổ chai của nền kinh tế và “làm phẳng” chúng lại. Kích cung cần phải được hiểu theo nghĩa này chứ không phải giảm thuế tràn lan. Ngoài ra, còn một vế trong phương trình mà chúng ta có thể tính đến là “kích cầu từ phía

cung”. Chính sách này đặt trọng tâm vào “phía cung” bằng cách tạo cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tiến công vào các thị trường mới như sản xuất thiết bị y tế và những xu hướng mới thời kinh tế số, hay mở rộng năng lực sản xuất các mặt hàng thuộc về an ninh lương thực (an ninh lương thực toàn cầu là nỗi lo lớn của nhiều nước thời đại dịch).

Nói ngắn gọn, làm phẳng đường cong Covid-19 và nút thắt cổ chai nền kinh tế cùng với kích cầu từ phía cung sẽ là gói kích thích kinh tế hữu hiệu trong bối cảnh nguồn lực của chúng ta có hạn.

### 3. PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH TRONG DÀI HẠN

#### 3.1. Tranh thủ thời cơ bứt tốc vào top đầu các nền kinh tế có thành quả tốt nhất

Ngoài việc thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế, Việt Nam còn đang đứng trước 2 thách thức lớn là làm sao đưa nền kinh tế vào quỹ đạo của các nền kinh tế hàng đầu và đồng thời phải đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu kép thì thiết yếu nhưng thách thức kép mới là sống còn.

Ấn phẩm mới công bố tháng 7/2020 “Global Productivity: Trends, Drivers, and Policies”, là nghiên cứu lần đầu tiên của WB để tìm cách trả lời cho câu hỏi: các quốc gia đang hội tụ về nhau như thế nào?. Dựa trên thành quả năng suất của 97 quốc gia từ năm 2000, WB nhận diện 5 nhóm nền kinh tế. Ba nhóm yếu kém đầu chủ yếu là các nước nghèo. Nhóm thứ tư gồm những nền kinh tế lớn nhưng vẫn chưa khai thác đúng mức tiềm năng như Argentina, Brazil, Indonesia, Mexico và Nam Phi. Nhóm thành công nhất gồm các nước phát triển và 16 nền kinh tế mới nổi, rất đáng khích lệ là có tên Việt Nam trong số này (cùng với Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan). Các nước nghèo hơn có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu, dù vậy điều không lạc quan lắm là với nhịp độ như thế cũng phải mất đến 48 năm nữa khoảng cách năng suất mới được thu hẹp phân nửa (nếu như các yếu tố khác không đổi).

Theo WB, sự hội tụ giữa nhóm các quốc gia không phải diễn ra mặc định mà “có điều kiện”. Các điều kiện đó là độ mở nền kinh tế, dòng vốn FDI, lạm phát, tiếp cận internet, trình độ giáo dục. Các nghiên cứu học thuật tổng kết có đến 145 nhân tố để các quốc gia hội tụ về nhau. Nhưng có lẽ điều đáng lưu ý là cái gì sẽ giải thích cho lực hướng tâm của hội tụ? Theo WB, khoảng cách địa lý không phải là yếu tố cho lực hướng tâm. Việc Canada gần Mỹ hay Việt Nam cận TQ không là lực hút (hoặc đẩy) để làm cho một nước giàu lên hoặc nghèo thêm. Thu hút đầu tư và thương mại tuy quan trọng nhưng mức độ giáo dục và hiệu năng quản lý của chính phủ sẽ tạo ra sự khác biệt lớn nhất, ít nhất cũng ở giai đoạn đầu tăng tốc. Đây lại là 2 yếu tố hoàn toàn nằm trong tầm kiểm soát trực tiếp của chính chúng ta. WB quan ngại đại dịch sẽ làm chậm lại đầu tư, chuỗi cung ứng đứt gãy, chủ nghĩa dân tộc sẽ làm cho quá trình hội tụ gặp nhiều trắc trở. Nhưng trong cái rủi có cái may. Khủng hoảng mở ra cho chúng ta cơ hội cải cách cấu trúc, thúc đẩy nhanh sự đứt khoát hơn nữa trong việc huỷ bỏ các nguồn lực lạc hậu trước đây bằng các công nghệ mới hơn để tăng tốc quá trình hồi phục. Lãng phí các cơ hội đến từ một cuộc khủng hoảng chính là một sự lãng phí lớn nhất.

Đại dịch làm cho quá trình hội tụ diễn ra theo chiều hướng kỳ lạ. Giống như trong một cuộc đua, kẻ được trao vòng nguyệt quế không phải người chạy nhanh nhất mà là người chạy ít chậm nhất. Thế giới trước đây phẳng và nhanh. Tác động của các gói kích thích kinh tế khổng lồ sẽ làm gia tăng số công ty chậm đổi mới. Nó chẳng những tiếp thêm sinh khí duy trì các công ty xác sống mà lại còn ám ảnh cả người sống. Thế giới hậu đại dịch sẽ là một thế giới béo phì và chậm chạp. Đây là điều mà chúng ta cần tuyệt đối không để phạm sai lầm, nếu không muốn bị tụt hậu xa hơn.

“Tăng trưởng trong năng suất toàn cầu sụt giảm mạnh sau đại dịch sẽ tác động đến xu hướng tăng trưởng dài hạn giữa các quốc gia. Nếu chúng ta muốn hồi phục hiệu quả, chúng ta phải hiểu những gì dẫn dắt các xu hướng

dài hạn”, giáo sư Nicholas Bloom của đại học Stanford bình luận về quyển sách mới của WB. Đây là luận điểm rất quan trọng mà các nhà hoạch định chính sách cần phải lưu ý khi thiết kế các gói kích thích kinh tế trong khi vẫn hướng đến các động lực tăng trưởng dài hạn.

### 3.2. Sau đại dịch sẽ là đại thắng kinh tế

Mặc dù tối cần thiết nhưng nếu các gói kích thích tập trung quá nhiều vào việc giúp các doanh nghiệp hồi phục, thay vì giúp tăng trưởng kinh tế vô thời hạn, sẽ để lại những hậu quả khó khắc phục sau này. Giống như sau một đám cháy rừng, một số thực vật bị tàn phá nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho những mầm lộc đâm chồi. Cú sốc Covid-19 tạo ra một hiện tượng bất định chưa từng có. Chúng khiến cho các phản ứng chính sách giống như một người quờ quạng trong phòng tối, có thể phạm sai sót va vào tường (cũng vậy người dân không chê trách Chính phủ phạm sai lầm), nhưng cũng phải biết cách thoát ra kịp thời, trong khi vẫn phải nghĩ đến những điều không tưởng nếu may mắn là người đầu tiên thoát ra. Các chính sách tiền tệ và tài khoá, nhất là chính sách thuế phí, nợ và chi tiêu công, cần phải chú trọng đến thiết kế các “điều khoản thoát” để tránh phạm phải những sai lầm dai dẳng, rồi lại tiếp tục bước vào nữa nếu thấy cần thiết, hơn là một chính sách phòng thủ an bình.

Thật thú vị khi mới đây tờ Financial Times có bài phân tích rủi ro bất ổn hậu đại dịch ở các nước giàu bằng ẩn dụ đến khoảng khắc Mỹ đưa quân vào Việt Nam năm 1961. Phải chăng lịch sử sẽ lặp lại một chiến thắng kỳ vĩ của Việt Nam giống như 50 năm trước, nhưng lần này là một cuộc đại thắng kinh tế. Đại dịch tuy xui rủi nhưng lại mở ra cơ hội có một không hai: trong khi các tay đua toàn cầu đuối sức đang lê bước lại phải “đeo khẩu trang”, nhân cơ hội này nếu tranh thủ bút tốc, vòng nguyệt quế sẽ trao cho tay đua biết chớp thời cơ mà cách đây vài tháng ít ai nghĩ ra./.



Ảnh minh họa về nông nghiệp Việt Nam. Nguồn: Internet

## NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM:

# VAI TRÒ, SỨ MỆNH VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN CẦN THÁO GỖ

GS.TS. Trần Đức Viên<sup>4</sup>

### 1. SỨ MỆNH CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Người Việt coi trọng nghề nông, coi hạt thóc là “ngọc thực”, minh triết của người Việt coi nông nghiệp là gốc của mọi thứ trong xã hội, ‘canh nông vi bản’. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng căn dặn, công nghiệp và nông nghiệp là hai chân của nền kinh tế,

4. Học viện Nông nghiệp Việt Nam



trong đó nông nghiệp là chân phải, là chân trụ. Người nhấn mạnh “nông dân ta giàu thì nước ta giàu, nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh”. Lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước cũng đã minh chứng nông nghiệp luôn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong suốt tiến trình hào hùng và vĩ đại của dân tộc ta.

Nông nghiệp ngày nay không chỉ giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn, mà còn là nền tảng cho phát triển kinh tế-xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề để hiện thực hóa khát vọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Giai đoạn 2009-2019, tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành nông nghiệp nước ta đạt trung bình 2,61%/năm, tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 3,64%, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản liên tục tăng, năm 2020 ước đạt trên 41 tỷ USD.

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp như hiện nay, như UNDP (2020) đã nhận định, “đại dịch Covid-19 còn hơn cả một cuộc khủng hoảng y tế, nó đang ảnh hưởng đến các vấn đề cốt lõi của các xã hội và các nền kinh tế”, đối tượng chịu thiệt hại nặng nề nhất lại là các nền kinh tế và các nhóm yếu thế. Tác động tiêu cực của đại dịch Covid 19 với nền kinh tế thế giới là rất nghiêm trọng, các ngành sản xuất hầu như tê liệt, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, gây ảnh hưởng to lớn tới cả cung và cầu. Điều đó có ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Trong khi nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ bị đình đốn thì sản xuất nông nghiệp của Việt Nam vẫn phát triển, đảm bảo ổn định an ninh lương thực trong nước và duy trì xuất khẩu nông sản. Điều này không chỉ khẳng định thêm vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế-xã hội, mà trên thực tế nông nghiệp còn là trụ đỡ quan trọng của nền kinh tế và giữ vững ổn định xã hội trong thiên tai, dịch bệnh và

sự bất ổn của thị trường tài chính và chính trị gây ra.

Theo Tổng cục thống kê (2020), tốc độ tăng trưởng của Việt Nam trong nửa đầu năm chỉ là 1,81% so với cùng kỳ năm trước, với 13% người bị mất việc làm do tác động của dịch. Ngành nông nghiệp, dù chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch cộng thêm diễn biến phức tạp của thời tiết, vẫn tăng trưởng 1,19% và đóng góp 11,89% vào mức tăng trưởng chung của cả nước, an ninh lương thực được cho là vấn đề tối cần thiết để hỗ trợ người dân, vẫn được giữ vững. Qua đó, có thể thấy, trong những tình huống khẩn cấp, ngành nông nghiệp luôn là trụ đỡ tin cậy cho cả nền kinh tế, đặc biệt là bù đắp cho sự sụt giảm của khối các ngành dịch vụ.

Không chỉ đem lại những đóng góp to lớn về mặt kinh tế, nông nghiệp và nông thôn còn là nơi lưu giữ, bảo tồn và phát huy các giá trị cốt lõi của văn hóa dân tộc, cái làm nên hồn cốt của danh xưng “Việt Nam”. Trong tương lai, với quy mô dân số ngày càng tăng, công nghiệp và dịch vụ ngày càng phát triển, sự tồn tại và phát triển của nông nghiệp càng trở nên quan trọng khi đây chính là chìa khóa đảm bảo cho sự tồn tại tính nhân bản (humanity) của con người.

Ngành nông nghiệp Việt Nam đã, đang, và mãi là một trong những mũi nhọn để phát triển nền kinh tế quốc dân, đảm bảo sự yên bình cho đất nước.

## 2. VAI TRÒ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nông nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng khá lớn trong GDP của các nước đang phát triển. Trong quá trình phát triển, tỷ trọng của nông nghiệp cũng như tỷ lệ lao động trong nông nghiệp có xu thế giảm dần (Cervantes-Godoy&Dewbre, 2010). Tuy vậy, vai trò của

ngành nông nghiệp dường như ngày càng quan trọng hơn đối với đời sống của con người nói chung, sự thịnh vượng của mỗi quốc gia nói riêng vì ngành nông nghiệp có những vị trí, vai trò và tính chất đặc biệt của nó.

Vai trò đầu tiên và quan trọng nhất của nông nghiệp là cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết cho cuộc sống của con người, trước hết là cái ăn và cái mặc. Lịch sử văn minh của loài người gắn liền với sự ra đời và phát triển của ngành nông nghiệp. Cho đến nay, nông nghiệp tồn tại và phát triển với mục đích chính là cung cấp thực phẩm an toàn và ổn định, đảm bảo cuộc sống bình thường cho con người.

Vai trò thứ hai của nông nghiệp đối với xã hội là cung cấp lao động cho các khu vực phi nông nghiệp (công nghiệp, dịch vụ). Thực tế cũng đã chứng minh việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển là một điều tất yếu, là một tiến trình phát triển lịch sử. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, sự chuyển dịch này cũng đang diễn ra mạnh mẽ: Nếu như năm 2015, tỷ trọng lao động của ngành nông nghiệp chiếm 43,6% thì đến năm 2019, con số này chỉ còn là 34,5%. Có thể nói, đa phần lao động đã chuyển dịch sang khu vực công nghiệp và dịch vụ khi tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, lĩnh vực chính trong việc tạo ra tăng trưởng, đã tăng từ 15,9% lên 20,7% (Tổng cục thống kê, 2019).

Một vai trò quan trọng nữa của ngành nông nghiệp chính là việc cung cấp các nguyên liệu đầu vào phục vụ công nghiệp chế biến và các ngành công nghiệp khác. Có thể nói, sự phát triển của các ngành công nghiệp có đóng góp lớn từ ngành nông nghiệp khi ngành này cung cấp một khối lượng lớn “đầu

vào”, nhất là khi được cung cấp với với giá thành rẻ.

Một đóng góp đáng kể nữa của nông nghiệp với nền kinh tế quốc dân là nông nghiệp góp phần chuyển giao vốn. Với việc Chính phủ đang tích cực đẩy mạnh phát triển chế biến sâu các sản phẩm nông sản, ngân sách thu được sẽ được gia tăng, từ đó thúc đẩy luân chuyển vốn đến các khu vực khác. Ngoài ra, với tích lũy có được từ sản xuất nông nghiệp, người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ đầu tư thêm vào các lĩnh vực phi nông nghiệp khác, từ đó, gia tăng lượng vốn vào các ngành này.

Nông nghiệp có vai trò không nhỏ trong xóa đói giảm nghèo. Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý với quan điểm rằng nông nghiệp giúp giảm nghèo hiệu quả hơn các ngành khác tại các quốc gia kém và đang phát triển (Perkin et al., 2013). Nông nghiệp, một cách trực tiếp, tạo ra việc làm cho người nông dân thông qua hoạt động canh tác và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Bên cạnh đó, nông nghiệp cũng tạo ra việc làm một cách gián tiếp cho những lao động trong các lĩnh vực khác như công nghiệp (thông qua sản xuất, bảo trì, sửa chữa máy nông nghiệp, v.v.), dịch vụ (vận tải, thương mại). Thậm chí, việc phát triển nông nghiệp cũng đem lại việc làm cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ (cung cấp việc làm, nhu cầu cho đội ngũ giáo viên, nhà khoa học).

Nông nghiệp cũng là một trong những nguồn cung cấp ngoại tệ cho phát triển kinh tế thông qua các hoạt động xuất khẩu nông sản. Số liệu thống kê cho thấy, các nước đang phát triển ngày một xuất khẩu nhiều nông sản hơn. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng này. Năm 2019, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam đạt 41,3 tỷ USD, chiếm 20% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước

(dù chỉ đóng góp 14% GDP), tăng mạnh so với 30,4 tỷ USD năm 2015 (Tổng cục thống kê, 2019). Đây chính là nguồn ngoại tệ vô cùng quý giá cho sự phát triển của đất nước.

Nông nghiệp chính là thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các ngành sản xuất và dịch vụ trong nền kinh tế, như máy móc từ ngành công nghiệp chế tạo; thuốc bảo vệ thực vật, phân bón từ ngành công nghiệp hóa chất; dịch vụ vận chuyển, kho bãi của từ ngành vận tải; dịch vụ tài chính từ ngành ngân hàng, tín dụng, v.v... Thêm vào đó, với mục tiêu phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp thông minh, nông nghiệp số, việc sử dụng các sản phẩm công nghệ thông tin trong sản xuất nông nghiệp ngày càng phổ biến, từ đó thúc đẩy ngành công nghệ thông tin trong nước phát triển.

Một đóng góp quan trọng nữa của ngành nông nghiệp chính là góp phần bảo vệ môi trường, giảm nhẹ thiên tai trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến cực đoan và phức tạp. Nông nghiệp thông minh, một hình thức canh tác nông nghiệp mới, đang ngày càng trở nên phổ biến. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những đóng góp tích cực của hình thức canh tác này với môi trường. FAO (2010) đã nhận định: Nông nghiệp thông minh, bên cạnh việc tăng năng suất, giúp giảm thiểu phát thải khí nhà kính còn giúp con người thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu.

### 3. NHỮNG KHÓ KHĂN CẦN THÁO GỠ CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Sau hơn 30 năm đất nước vươn mình đổi mới, phát triển nông thôn đạt được những thành tựu to lớn, nhiều vùng nông thôn đã trở nên ấm no, trù phú, diện mạo nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã đổi thay sâu sắc cùng với đất nước và con người Việt Nam. Bộ mặt nông thôn thay đổi đến ngỡ

ngàng, mang lại sức sống mới cho các vùng quê ngày nào cơm còn chưa đủ no áo còn chưa đủ ấm.

Bên cạnh những kết quả và thành tựu to lớn, tích cực mà ngành nông nghiệp đã đạt được qua hơn 30 năm đổi mới, ngành nông nghiệp Việt Nam cũng đang phải đối mặt với không ít thách thức trong bối cảnh hội nhập, biến đổi khí hậu, dịch bệnh phức tạp, các biến động khó lường về địa chính trị và thị trường tài chính toàn cầu, yêu cầu phát triển của đất nước. Nền nông nghiệp nước ta, về cơ bản, vẫn chủ yếu là nền sản xuất thô về sản phẩm, tiêu tốn nhiều nguồn lực. Việc ứng dụng khoa học và công nghệ, tỉ lệ cơ giới hóa trong nông nghiệp còn khiêm tốn, sức cạnh tranh với khu vực và thế giới chưa cao, thậm chí, ở một số lĩnh vực còn lạc hậu, đi sau thế giới khá xa. Các chiếc lược phát triển nông nghiệp Việt Nam đã phát huy được các tác động chính sách, song bên cạnh đó, đặc biệt là khi đặt trong bối cảnh mới, có những vấn đề trở thành những nút thắt về mặt thể chế cần phải được tháo gỡ.

**Trước hết**, về tổng quan, sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp thời gian qua chủ yếu mang tính quảng canh, dựa trên thâm dụng tài nguyên thiên nhiên, lấy sản lượng, năng suất là chính, chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng, hiệu quả kinh tế, giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa. Tình trạng thâm dụng tài nguyên và thâm canh quá mức còn gây tác động xấu đến môi trường, làm tăng mức độ ô nhiễm và suy yếu nguồn tài nguyên thiên nhiên (rừng, nước, nguồn lợi thủy hải sản, đa dạng sinh học...). Môi trường ở nông thôn cũng chưa được quản lý tốt. Ô nhiễm nước thải, khí thải ở các khu công nghiệp, làng nghề đang trực tiếp làm suy thoái môi trường, gây nguy hiểm cho sinh kế bền vững của người dân và làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Khi lợi thế thiên nhiên mất dần, sản

lượng và chất lượng nông sản của Việt Nam sẽ giảm, năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế theo đó cũng bị suy yếu dần.

**Thứ hai**, nền nông nghiệp nước ta chưa thực sự gắn với công nghiệp thành một hệ thống để bổ sung, tương trợ lẫn nhau, cùng nhau phát triển. Số lượng các doanh nghiệp lớn đóng vai trò dẫn dắt trong quá trình hội nhập còn ít. Vì vậy, nền nông nghiệp vẫn chưa khắc phục được những yếu kém nội tại, kinh tế nông thôn đang phát triển không đồng đều, thiếu ổn định, “được mùa mất giá”, đầu ra nông sản bấp bênh với sự thua thiệt thường rơi vào người sản xuất, “giải cứu nông sản” hết cây này sang con khác, hết năm này qua năm khác.

**Thứ ba**, tình trạng đất canh tác manh mún cũng là một trong những cản trở đáng kể đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Sản xuất quy mô nhỏ thể hiện qua diện tích canh tác bình quân dao động từ 0,2 đến 2 ha/hộ và chỉ đạt 0,34 ha/lao động. Kết quả khảo sát về quy mô sử dụng đất của nông hộ qua thời gian 10 năm, 2006-2016, cho thấy quy mô đất nhỏ, thay đổi ít, số hộ không trực tiếp sử dụng đất tăng từ 18,23% lên 21,38%, số hộ sử dụng từ 0,2 đến dưới 0,5ha giảm từ 32,29% xuống còn 27,11%, số hộ có quy mô diện tích đất nông nghiệp dưới 0,2ha tăng từ 21,17% lên 22,49%, số hộ có quy mô đất nông nghiệp từ 0,5 đến đến dưới 1ha tăng từ 16,44% lên 16,75%; chỉ có khoảng 5% hộ nông dân có quy mô ruộng đất trên 3ha<sup>5</sup>, v.v... Nhìn chung, diện tích đất nông nghiệp/người ở Việt Nam tiếp tục giảm và ở mức thấp so với thế giới. Điều đó đã và đang tác động trực tiếp đến việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, khai

thác lợi thế theo quy mô, cũng như việc triển khai ứng dụng các mô hình nông nghiệp tiên tiến (Nhóm Ngân hàng Thế giới, 2016). Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng việc diện tích canh tác nhỏ lẻ khiến cho tăng trưởng trong khu vực nông nghiệp bị hạn chế (Ayerst et al., 2020; Le, 2020). Do sinh kế truyền thống của nông dân dựa vào sản xuất nông nghiệp, nhiều nông dân có tâm lý giữ đất phòng khi thất cơ lỡ vận thì vẫn có “miếng đất cắm dùi” làm cho quá trình tích tụ và tập trung đất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Thêm nữa, giao dịch đất đai thấp (<5% số hộ), thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp chưa phát triển cũng là một trong những yếu tố làm chậm quá trình tập trung và tích tụ ruộng đất. Việc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp phức tạp và khó khăn cũng là một nguyên nhân khiến nông dân giảm động lực trong quá trình tích tụ và tập trung đất đai. Do đó, thu hồi đất vẫn là hình thức diễn ra khá phổ biến khi nhà nước cần tích tụ hay tập trung đất đai.

**Thứ tư**, hình thức tổ chức sản xuất chính trong nông nghiệp ở Việt Nam là nông hộ, chiếm 90% tổng diện tích sản xuất nông nghiệp. Trong những năm qua, kinh tế hộ gia đình đã phát huy hiệu quả, nhưng cũng đã “kịch trần” của việc phát triển theo chiều rộng, chủ yếu tập trung vào năng suất và số lượng sản phẩm mà chưa chú trọng đầu tư nâng cao giá trị, tìm kiếm thị trường; mới chỉ tập trung sản xuất cái gì mình có mà chưa theo tín hiệu của thị trường. Mặc dù kinh tế hộ vẫn và sẽ mãi là hạt nhân của kinh tế nông thôn nhưng rất cần nâng lên một tầm cao mới, một vị thế mới.

Bên cạnh đó, thiết lập liên kết ngang trong sản xuất kinh doanh giữa nông dân (dưới dạng tổ nhóm sản xuất, hợp tác xã) để nâng cao lợi thế chưa được phát huy do hoạt động của các hình thức liên kết ngang này vẫn

5. Đặng Kim Khôi & Trần Công Thắng (2019). *Bức tranh sinh kế người nông dân Việt Nam trong thời kỳ hội nhập (1990-2018)*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

còn chưa thiết thực với nông dân, đặc biệt là hợp tác xã, dù mô hình này đã rất thành công ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhất là ở các quốc gia được coi là “cường quốc” về nông nghiệp. Các hợp tác xã, đa phần là hợp tác xã kiểu cũ được khoác cái áo “kiểu mới”, được đánh giá là kém hiệu quả trong việc cung cấp đầu vào và đầu ra cho nông hộ. Vì vậy, dường như mô hình hợp tác xã ở nước ta không thật sự cần thiết đối với các hộ nông dân. Và dù đã có sự thay đổi, đóng góp của hợp tác xã vào phát triển kinh tế nông thôn vẫn còn rất hạn chế (Cox&Le, 2014). Không những vậy, về mặt thể chế, các mô hình kinh tế hợp tác còn thiếu đồng bộ trong triển khai luật, chính sách, thiếu vốn, trang thiết bị và các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân gặp khó khăn trong đàm phán và ký kết hợp đồng với nhiều hộ, rủi ro đòi lại đất trước hạn, chi phí đầu tư lớn (Thúy An, 2017). Điều cần thiết bây giờ là sửa đổi, bổ sung Luật Hợp tác xã 2012 để thực sự tạo ra một luồng sinh khí mới cho sản xuất nông nghiệp, giúp người nông dân thấy hợp tác xã là của họ chứ không phải là một tổ chức của nhà nước nhằm quản lý họ.

**Thứ năm,** tác động tích cực của nhiều chính sách trong nông nghiệp và nông thôn dường như đã tới hạn. Có nhiều chính sách để thu hút nguồn lực vào nông nghiệp nhưng lại chưa phát huy được hết hiệu quả. Trong khi đó, nếu không có doanh nghiệp thì không thể đưa nông nghiệp thành một nền nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, có giá trị gia tăng cao và sức cạnh tranh mạnh.

**Thứ sáu,** về giống cây trồng, vật nuôi, ở nước ta, hầu như các loại giống cây trồng từ lúa, hoa màu, rau quả đến các giống vật nuôi cao sản... đều là “hàng ngoại nhập”. Các công ty giống Việt Nam đang chật vật cạnh tranh với các công ty của nước ngoài, trong khi sự

hỗ trợ của nhà nước với các công ty nội địa còn chưa đủ mạnh, nên thị trường giống cây trồng và giống vật nuôi đứng trước nguy cơ nằm dưới sự thống lĩnh của các tên tuổi nước ngoài. Giống trong nước, dù tốt, nhưng thiếu trợ giá, không có chính sách giúp nông dân mua nợ (mua trước, trả sau), thường cho các tư thương bán giống... nên giống trong nước dần trở nên lép vế. Tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTAs) đến vấn đề này còn lớn hơn nữa, với những cam kết mở cửa thị trường sâu rộng, hàng rào thuế quan được gỡ bỏ, nếu Nhà nước không có các chính sách hỗ trợ kịp thời để phát triển công tác giống trong nước thì sẽ buộc phải nhường đường cho nông sản, thực phẩm, giống cây, giống con, v.v... từ nước ngoài tràn vào. Điều này tạo ra thách thức về sự gia tăng áp lực cạnh tranh trên thị trường nội địa giữa sản phẩm trong nước và sản phẩm ngoại nhập, dù năng lực sản xuất của ngành nông nghiệp Việt Nam là vô cùng lớn.

**Thứ bảy,** biến đổi khí hậu đã và đang diễn ra mạnh mẽ, khó lường đang ảnh hưởng lớn đến nông nghiệp nước ta. Nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m mà Việt Nam không có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu, thì khoảng 40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long, 11% diện tích Đồng bằng sông Hồng và 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển sẽ bị ngập. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập không còn khả năng canh tác (Phạm Tất Thắng, 2017). Mặt khác, biến động thời tiết ngày càng cực đoan, bất thường, khó kiểm soát. Các nhà khoa học đã cho rằng, các tỉnh Tây Nguyên và miền Trung sẽ bị hạn hán nhiều hơn; số đợt không khí lạnh, rét đậm, rét hại sẽ xuất hiện nhiều hơn ở các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

**Thứ tám,** khoa học và công nghệ trong nông nghiệp chưa mạnh, chưa đủ sức gánh



vác và giải quyết những vấn đề do thực tiễn phát triển nông nghiệp trong nước và hội nhập quốc tế đòi hỏi. Mức độ đầu tư toàn xã hội cho nông nghiệp vốn đã thấp, mức đầu tư cho việc ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp còn thấp hơn nữa so với nhu cầu cần phải có cũng như so với mặt bằng chung của các nền nông nghiệp tiên tiến. Mặc dù một số doanh nghiệp lớn đã bắt đầu chuyển sang đầu tư vào nông nghiệp nhưng nhìn chung vẫn còn rất ít; đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp hầu như không đáng kể. Việc xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao chậm chuyển biến, chưa tạo đột phá để nâng cao giá trị gia tăng và tạo cơ sở vững chắc cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hiệu quả và bền vững. Thiết bị và công nghệ sau thu hoạch, thiết bị và công nghệ chế biến và chế biến sâu nhìn chung còn lạc hậu, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo quản và logistics còn chưa phát triển, quy mô nhỏ, tỷ lệ hao hụt, thất thoát cao.

**Thứ chín**, về nguồn nhân lực chất lượng cao cho nông nghiệp, đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ nông nghiệp tuy đông nhưng chưa đủ mạnh, trong khi cuộc cách mạng về khoa học và công nghệ trên thế giới phát triển rất nhanh. Nhà khoa học có đủ năng lực chủ trì đề tài nghiên cứu đưa lại kết quả ứng dụng thực tiễn cao hoặc nâng tầm nền khoa học và công nghệ ta với đồng nghiệp quốc tế còn chiếm tỷ lệ thấp. Lĩnh vực nông nghiệp còn thiếu chuyên gia đầu ngành giỏi. Nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ mũi nhọn phục vụ nông nghiệp như công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ chế biến và chế biến sâu, v.v... còn thiếu nhân lực trình độ cao nên chậm được triển khai. Điều kiện vật chất kỹ thuật của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo còn bị tụt hậu, không đồng bộ so với nhu cầu, nhiệm vụ và so với mặt bằng chung các cơ sở nghiên cứu

và đào tạo về nông nghiệp của các nước có nền nông nghiệp tiên tiến trên thế giới. Điều đó dẫn đến tình trạng đào tạo nhân lực cho khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn chưa gắn lý thuyết với thực hành, thiếu các nghiên cứu chuyên sâu nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm.

**Cuối cùng**, tốc độ đô thị hóa cao nhưng lại thiếu quy chuẩn và thiếu kiểm soát đã và đang khiến cho văn hóa nông thôn, nơi chứa đựng hồn cốt văn hóa Việt, đang phải đối mặt với sự du nhập nhiều yếu tố văn hóa ngoại lai, dẫn đến sự xung đột văn hóa diễn ra hết sức phức tạp trong quá trình thích ứng, chấp nhận, hòa đồng, dung nạp, cải biến các yếu tố, đặc tính văn hóa mới. Không ít yếu tố ngoại lai trở thành lực cản, phản động lực, phản phát triển trong tiến trình xây dựng nông thôn mới. Sự tăng tiến về vật chất nhưng chưa đi liền với sự phát triển của đời sống văn hóa tinh thần, khiến nhiều giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp bị mai một. Hơn ở đâu hết, nông thôn rất cần sự yên bình, ổn định cho sự phát triển không chỉ của nông thôn mà còn của các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác./.







Ảnh minh họa về tác động của Covid-19 đến việc làm.  
 Nguồn: Internet

## TÁC ĐỘNG CỦA COVID-19 ĐẾN LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM Ở NƯỚC TA VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

TS. Đào Quang Vinh<sup>6</sup>

### 1. Diễn biến thị trường lao động 9 tháng đầu năm 2020<sup>6</sup>

Dịch bệnh Covid-19 đã gây ra những tác động to lớn đến tình hình hoạt động của các ngành sản xuất kinh doanh và gây ra những biến động chưa từng có đối với thị trường lao động.

#### a) Lần đầu tiên xuất hiện sự giảm sút đáng kể của tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) là tỷ lệ dân số tham gia hoạt động kinh tế (hay còn gọi là LLLĐ) so với dân số nói chung. Tỷ lệ tham

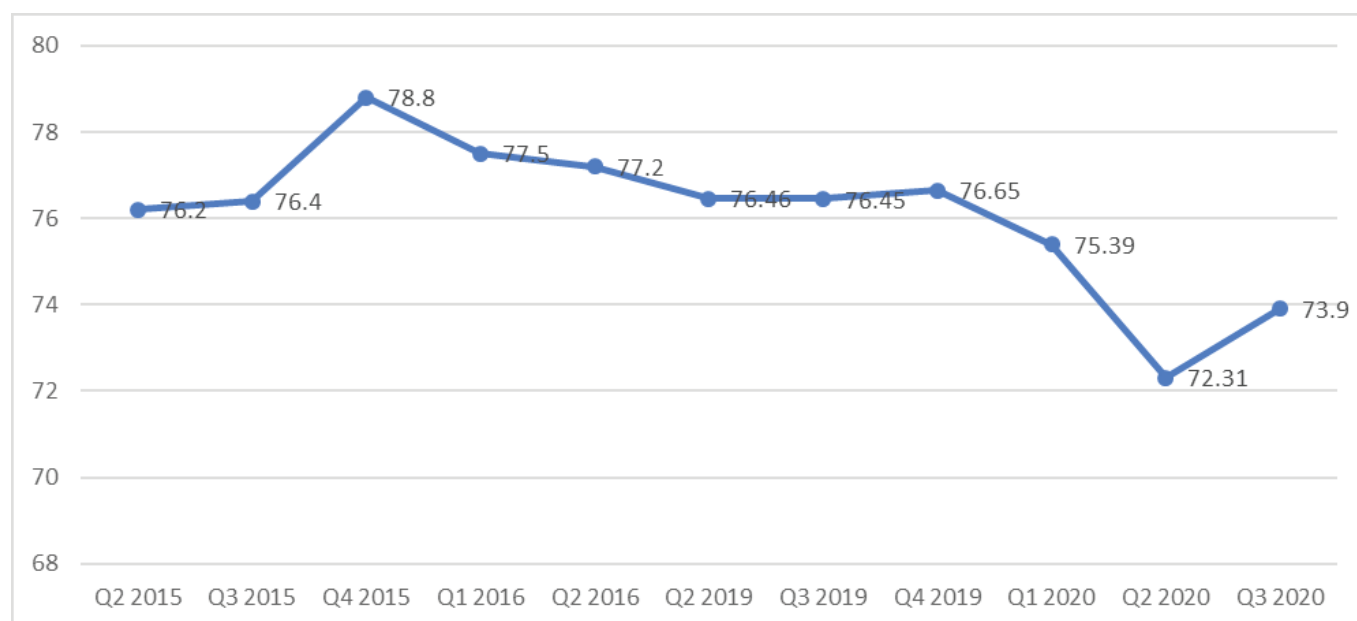
gia LLLĐ có thể tính riêng cho một nhóm dân số nhất định như nam, nữ, độ tuổi, dân tộc. Lực lượng lao động bao gồm những người đang có việc làm và những người thất nghiệp.

Trong nhiều năm qua, tỷ lệ tham gia LLLĐ của nước ta chỉ xoay quanh mức 76-78%. Tuy nhiên, kể từ Quý I năm 2020, tỷ lệ tham gia LLLĐ bắt đầu giảm xuống 75,39% và giảm mạnh xuống mức 72,31% trong quý II và tăng nhẹ lên 73,9% trong quý III năm 2020 (hình 1).

Tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm mạnh, đặc biệt ở Quý II năm 2020, cho thấy một số lượng lớn người lao động đã ra khỏi lực lượng lao động và trở thành dân số không hoạt động kinh tế.

6. Nguyên Viện trưởng Viện khoa học lao động và xã hội

Hình 1. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động hàng quý 2015-2020 (%)



Nguồn: Bản tin thị trường lao động số 10 và số 26 và TCTK

Cũng giống như xu hướng chung tại nhiều nước trên thế giới đã được chỉ ra trong báo cáo gần đây của ILO<sup>7</sup>, tại nước ta số người không hoạt động kinh tế đã tăng nhanh hơn số người thất nghiệp. Điều này có nghĩa là Covid-19 đã làm tăng nhanh số người ra khỏi lực lượng lao động. Số liệu điều tra lao động việc làm Quý 2/2020 cho thấy, mặc dù quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên tăng lên, nhưng lực lượng lao động lại giảm rất mạnh, giảm 2,2 triệu người (3,9%) so với quý I và 2,4 triệu người (4,3%) so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ lệ tham gia LLLĐ giảm ở tất cả các nhóm tuổi, đặc biệt là nhóm dân số từ 55 tuổi trở lên ở khu vực thành thị (giảm 10,3 điểm phần trăm). Điều này có nghĩa là có 2,4 triệu người đã ra khỏi lực lượng lao động (tạm thời hoặc lâu dài). Trong thời kỳ khủng hoảng, việc gia tăng dân số không hoạt động kinh tế sẽ làm trầm trọng thêm gánh nặng về an sinh xã hội. Ngoài ra, việc giảm mạnh tỷ lệ tham gia LLLĐ của nhóm dân số từ 55 tuổi trở lên đang

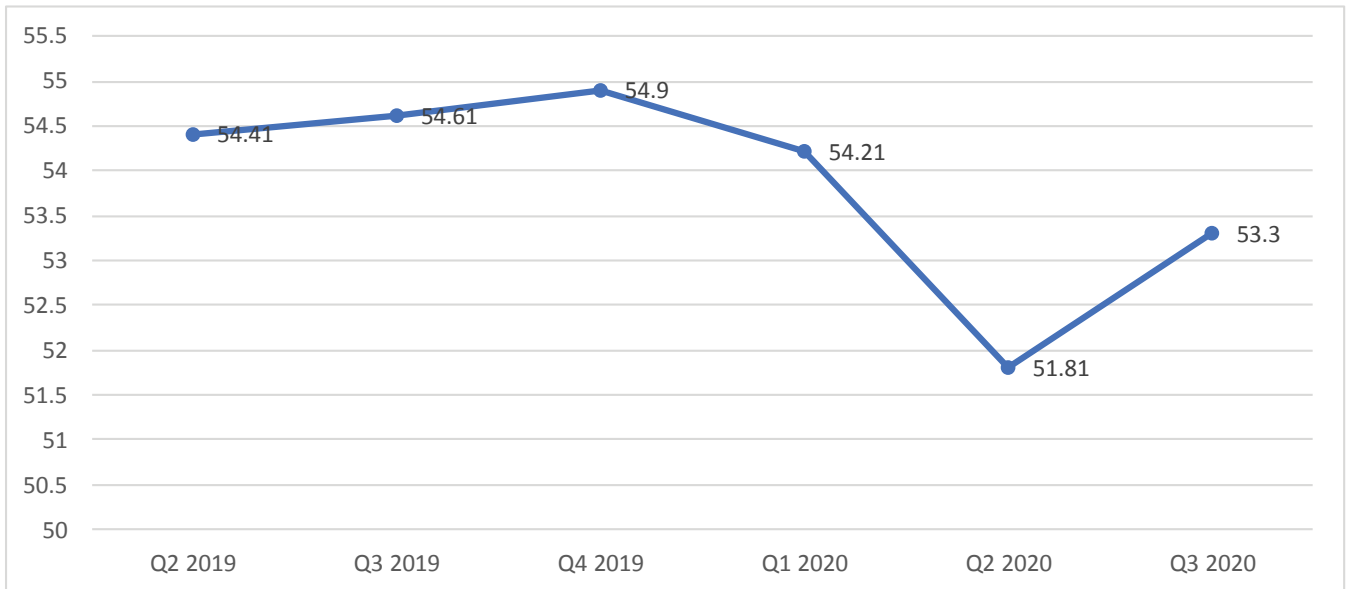
đặt ra nhiều thách thức về an sinh xã hội trong bối cảnh già hóa dân số đang diễn ra rất nhanh chóng ở nước ta.

#### **b) Giảm nhanh số người đang có việc làm và tăng nhanh số người thất nghiệp**

Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế giảm từ 54,9 triệu người vào quý IV năm 2019 xuống 54,21 triệu người vào quý I năm 2020 và giảm mạnh xuống còn 51,81 triệu người vào quý 2/2020, giảm 2,4 triệu người (giảm 4,42%) so với quý 1/2020 và 2,6 triệu người (giảm 4,76%) so với cùng kỳ năm 2019 (hình 2).

Các ngành có số việc làm giảm nhiều nhất trong quý 2 năm 2020 so với quý 1 năm 2020 là Nông lâm thủy sản (giảm 1,126 triệu người), công nghiệp chế biến chế tạo (giảm 526 nghìn người), bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy (giảm 153 nghìn người). Theo TCTK, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/9/2020 đã tăng 1,3% so với cùng thời điểm tháng 8/2020, song vẫn giảm 1,7% so với cùng thời điểm năm 2019,

7. ILO, ILO Monitor: COVID-19 and the world of work. Sixth edition, 23/9/2020

**Hình 2. Số lao động đang làm việc hàng quý 2019- 2020 (triệu người)**

*Nguồn: Bản tin thị trường lao động số 26 và TCTK*

trong đó số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo giảm 1,8%.

Quý 2/2020, cả nước có 1.278 nghìn người trong độ tuổi thất nghiệp, tăng gần 193 nghìn người so với Quý I và tăng 221,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, sang Quý III, số người thất nghiệp đã giảm được 28.560 người so với Quý II còn 1.250 nghìn người. Như vậy là tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên trong quý II và quý III năm 2020, đặc biệt là trong quý II/2020 (bảng 2).

Không chỉ thất nghiệp tăng lên mà tình hình thiếu việc làm cũng trở nên trầm trọng hơn. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi quý I/2020 là 2,21%, tăng mạnh lên 3,08% trong quý II và ước tính là 2,79% trong quý III/2020. Không những vậy, mà số giờ làm việc bình quân một tuần của lao động thiếu việc làm cũng giảm đi đáng kể, còn 27,56 giờ trong Quý II, giảm 7,62 giờ so với quý I và giảm 8,83 giờ so với cùng kỳ năm 2019.

**c) Các nhóm lao động yếu thế chịu tác động nặng nề hơn**

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, số lượng việc làm bị cắt giảm đáng kể. Tuy nhiên, nhìn vào cơ cấu việc làm bị cắt giảm có thể thấy các nhóm lao động yếu thế chịu tác động nhiều nhất. So với Quý I/2020, số người đang làm việc trong Quý II/2020 giảm đi 2,4 triệu người. Trong đó, lao động giản đơn giảm 1,2 triệu người, chiếm 50%; thợ vận hành máy móc thiết bị giảm 382 nghìn người; nhân viên bán hàng có kỹ thuật giảm 292 nghìn người và thợ thủ công giảm 280 nghìn người. Nếu quan sát theo ngành thì Nông Lâm Thủy sản giảm 1,126 triệu người; công nghiệp chế biến chế tạo giảm 526 nghìn người; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 154 nghìn người; bán buôn, bán lẻ, dịch vụ sửa chữa ô tô xe máy giảm 153 nghìn người.

Dịch Covid-19 đã có tác động tiêu cực đến quá trình chính thức hóa việc làm. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong quý I/2020 là 55,3%, tăng lên 55% trong quý II và dự kiến sẽ tăng lên 57% trong quý III/2020. Lao động nữ bị mất việc làm nhiều hơn lao động nam. Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số người đang

**Bảng 2. Tình hình thất nghiệp 2019-2020**

	Q2 2019	Q3 2019	Q4 2019	Q1 2020	Q2 2020	Q3 2020
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1057,9	1067,7	1060	1086	1278,9	1250.34
Tỷ lệ thất nghiệp chung (%)	2,20	2,17	2,15	2,22	2,73	2.29
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	3,10	3,11	3,10	3,18	4,46	3.66

*Nguồn:* Bản tin thị trường lao động số 26 và TCTK

**Bảng 3. Số người nộp hồ sơ và số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quý 2019-2020.**

	Q2 2019	Q3 2019	Q4 2019	Q1 2020	Q2 2020
Số người thất nghiệp đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng TCTN	287.31	243.06	177.90	170.37	399.56
Số người thất nghiệp có QĐ hưởng TCTN	264.39	255.78	195.09	132.32	375.81

*Nguồn:* Bản tin thị trường lao động số 26, Bộ LĐTBXH và TCTK

làm việc giảm từ 47,03% trong Quý I xuống còn 46,86% trong quý II/2020. Trong tổng số người thất nghiệp, số người không có bằng cấp chứng chỉ chiếm 64,24% trong Quý I, tăng lên 70,66% trong quý II/2020.

Số liệu về bảo hiểm thất nghiệp cho thấy, có sự gia tăng đột biến của số người đăng ký hưởng trợ cấp thất nghiệp trong Quý II/2020 (bảng 3), trong đó chủ yếu là lao động thuộc các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động dịch vụ khác (khách sạn, nhà hàng...). Riêng lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 38% tổng số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp trong Quý I đã tăng lên 43% trong Quý II năm 2020 (bảng 3).

#### **d) Giảm sâu thu nhập của người lao động và gia tăng bất bình đẳng**

Sụt giảm lớn về thời gian làm việc đã dẫn đến giảm sút đáng kể về thu nhập của người lao động. Quý 2/2020, thu nhập bình quân của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính là 6,36 triệu đồng/tháng, giảm 980 nghìn đồng (giảm 13,35%) so với quý 1/2020 và giảm 100 nghìn đồng (giảm 1,55%) so với cùng kỳ năm 2019. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương quý III/2020 là 6,52 triệu đồng/tháng, tăng 184 nghìn đồng so với quý trước, song vẫn giảm 116 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, số liệu tổng hợp về thu nhập của người lao động ẩn giấu sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm lao động khác nhau. Những người làm việc trong khu vực chính thức có nhiều khả năng được hưởng lợi từ hệ thống an sinh xã hội hoặc các biện pháp hỗ trợ thu nhập từ doanh nghiệp. Nhờ đó, tổn thất thu nhập của nhóm này sẽ nhỏ hơn. Ngược lại, lao động phi chính thức hầu như không được hưởng sự bảo trợ của hệ thống an sinh xã hội và từ các gói cứu trợ của Chính phủ. Theo báo cáo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đến hết tháng 7/2020 đã có gần 16 triệu người được hỗ trợ, trong đó có chỉ có 402.000 người thuộc đối tượng là người lao động.

## 2. Một số khuyến nghị chính sách

Từ thực tiễn diễn biến thị trường lao động và phản ứng chính sách thời gian qua, những dự báo xu hướng thị trường lao động trong thời gian tới và kinh nghiệm quốc tế trong đối phó với những tác động của Covid-19 có thể thấy, yêu cầu duy trì sự ổn định của thị trường lao động, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động, đặc biệt là cho các nhóm yếu thế phải được coi là những ưu tiên hàng đầu trong điều hành kinh tế vĩ mô và điều chỉnh chính sách trong những tháng tới. Một số vấn đề cần chú ý bao gồm:

1. Duy trì sự cân bằng và quan hệ phù hợp giữa các biện pháp can thiệp chính sách về y tế, về kinh tế và về chính sách xã hội tiếp tục được coi là nhiệm vụ rất quan trọng. Thực tế là do sự gia tăng các ca nhiễm Covid-19 mà nhiều quốc gia, trong đó có nước ta đã phải đưa ra các yêu cầu về giãn cách xã hội, hạn chế về các hoạt động kinh tế và do đó làm tăng thêm tác động của đại dịch lên thị trường lao động.

2. Các can thiệp chính sách cần được thực hiện trên một phạm vi tương ứng với mức độ tác động của Covid-19 đến thị trường lao động. Số người mất việc làm và thiếu việc làm tăng lên, thu nhập của người lao động giảm sâu trong đại dịch, trong khi đó các hạn chế về tài chính của quốc gia và hộ gia đình cũng ngày càng gia tăng. Thách thức chính sách mà chúng ta sẽ phải đối

mặt là duy trì phản ứng chính sách ở mức độ cần thiết để chống lại nguy cơ gia tăng nghèo đói, gia tăng bất bình đẳng, tăng thất nghiệp và các nhóm dễ bị tổn thương. Điều này đang đặt ra yêu cầu đặc biệt đối với hiệu quả và tính kịp thời của các khoản chi cho các chính sách can thiệp trong thời gian tới. Báo cáo của UNDESA cũng chỉ ra rằng, giảm bất bình đẳng là nhiệm vụ quan trọng nhằm đối phó với tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19.

3. Các chính sách phải hướng vào duy trì và đảm bảo việc làm. Trước hết và điều quan trọng là các biện pháp chính sách phải cung cấp sự hỗ trợ đầy đủ nhất có thể cho những người dễ bị tổn thương và các nhóm bị ảnh hưởng nặng nề nhất, bao gồm người di cư, phụ nữ, thanh niên và lao động phi chính thức. Các số liệu thống kê về thị trường lao động cũng cho thấy rằng, lao động nữ bị thiệt hại nhiều hơn lao động nam. Xu hướng tăng nhanh số người không hoạt động kinh tế so với số người thất nghiệp, có nghĩa là Covid-19 đã làm tăng số người ra khỏi lực lượng lao động. Sự gia tăng số người không hoạt động kinh tế đặt ra yêu cầu điều chỉnh các phản ứng chính sách, bao gồm cả việc tiếp tục hỗ trợ thu nhập và hỗ trợ cho người lao động trở lại làm việc, tham gia thị trường lao động. Theo ILO, tính bình quân chung toàn thế giới, nếu tăng gói kích thích tài khóa thêm 1% so với GDP thì tổn thất về số giờ làm việc sẽ giảm đi được 0,8 điểm phần trăm.

4. Trong ngắn hạn, việc bảo vệ thu nhập và đời sống cho người lao động và gia đình phải được coi là ưu tiên hàng đầu và điều này phải đi kèm với việc tạo điều kiện cho người lao động trở lại làm việc. Hiện tại cũng có thể coi là cơ hội nhằm chuẩn bị cho lực lượng lao động những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc sau đại dịch.

5. Đối thoại xã hội tiếp tục là một cơ chế quan trọng và hiệu quả đối với các phản ứng chính sách trong thời kỳ khủng hoảng. Khi đại dịch vẫn tồn tại, việc sử dụng đối thoại xã hội cần được duy trì, đặc biệt là khi mà những thách thức đang ngày càng trở nên phức tạp hơn./.



# TẬN DỤNG CƠ HỘI EVFTA ĐỂ PHỤC HỒI KINH TẾ SAU DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Thị Thu Trang<sup>8</sup>



Ảnh minh họa về cơ hội tăng cường xuất nhập khẩu từ EVFTA. Nguồn: Internet

Sau rất nhiều chờ đợi, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) đã chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020. Với mức độ tự do hóa sâu rộng, các tiêu chuẩn cao về quy tắc, thể chế và với phạm vi bao trùm nhiều lĩnh vực truyền thống và phi truyền thống, EVFTA mang theo rất nhiều kỳ vọng về quan hệ thương mại – đầu tư với Liên minh châu Âu (EU) nói riêng cũng như triển vọng tăng trưởng, hội nhập kinh tế quốc tế nói chung.

Có hiệu lực vào một thời điểm đặc biệt, khi kinh tế Việt Nam và cả thế giới đang phải vật lộn để vượt qua những khó khăn từ đại dịch thế kỷ Covid-19, EVFTA lại gánh thêm trọng trách mới, đóng góp thêm những động lực và cách thức để nền kinh tế nước ta phục hồi giai đoạn hậu

Covid-19. Như vậy những cơ hội mà EVFTA có thể mang đến cho chúng ta trong nỗ lực vượt qua đại dịch để phát triển là gì?

## EVFTA – Cơ hội phục hồi kinh tế từ hoạt động xuất nhập khẩu

Với một nền kinh tế định hướng xuất khẩu, mới nổi, đang phát triển như Việt Nam, hoạt động thương mại quốc tế đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Đây là lý do vì sao với mỗi một Hiệp định thương mại tự do (FTA), cơ hội về xuất nhập khẩu luôn là một trong những lợi ích thường được đặt lên hàng đầu trong những đánh giá về được và mất khi đàm phán.

Với EVFTA, FTA mà chúng ta có được cùng lúc với 27 nền nước thành viên của khu vực kinh tế top đầu thế giới, cơ hội về xuất nhập khẩu mà Hiệp định này mang lại càng đậm nét hơn nữa. Đối với xuất khẩu Việt Nam, EU là thị trường chưa đầy 500 triệu dân nhưng có sức

8. Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam



mua lớn thứ hai toàn cầu, và cũng là bạn hàng lớn thứ hai liên tục nhiều năm. Đây cũng là thị trường mà Việt Nam duy trì kết quả xuất siêu thường xuyên. Đối với nhập khẩu, EU là nguồn cung máy móc thiết bị công nghệ cao nhất nhì thế giới. Đồng thời, thị trường này cũng cung cấp nhiều nguyên phụ liệu đặc biệt cho việc sản xuất nhiều sản phẩm top đầu xuất khẩu của chúng ta như dệt may, da giày, điện tử...

Trên thực tế không phải chúng ta chưa từng có một thị trường lớn như vậy trong các FTA (ví dụ FTA giữa ASEAN và Trung Quốc cũng có quy mô thị trường không hề kém). Cũng không phải ta chưa từng có FTA với các nền kinh tế phát triển, có nguồn công nghệ nổi trội (các FTA với Nhật Bản, Hàn Quốc... trong khuôn khổ song phương và khu vực chẳng hạn). Mặc dù vậy, EVFTA lại có những ưu điểm riêng đặc biệt.

EVFTA mang những kỳ vọng đặc biệt của một FTA đầu tiên, con đường ưu tiên đầu tiên cho xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU. Điều này là rất ý nghĩa nếu biết rằng hầu như tất cả các FTA trong một thập kỷ trở lại đây đều là với các đối tác mà trước đó Việt Nam đã có FTA, do đó lợi ích về xuất nhập khẩu chỉ là tăng thêm, không thật sự đáng kể. Trước EVFTA, xuất khẩu Việt Nam không phải chưa từng được ưu tiên ở EU. Mặc dù vậy, cơ chế ưu đãi thuế quan phổ cập mà EU đơn phương dành cho Việt Nam này là có giới hạn (chỉ áp dụng đối với một số mặt hàng theo tiêu chí lựa chọn đơn phương của EU) và không ổn định (có thể bị rút lại bất kỳ khi nào EU cho rằng một nhóm sản phẩm nào đó của Việt Nam đã "trưởng thành"). Trong khi đó EVFTA lại là những cam kết chắc chắn và ổn định về một con đường ưu tiên thường xuyên và càng lúc càng thuận lợi hơn cho tất cả các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam.

Quan trọng hơn, nền kinh tế của các nước EU và Việt Nam có cơ cấu cơ bản bổ sung cho nhau, hầu như không cạnh tranh trực tiếp. EU mạnh về các sản phẩm như dược phẩm, sữa, thịt, máy móc thiết bị... Việt Nam lại có ưu thế về các sản phẩm công nghiệp nhẹ phục vụ tiêu dùng (dệt may, giày dép, đồ gỗ...), nông sản nhiệt đới

(rau củ, trái cây, gạo...), thủy sản, công cụ thiết bị cơ khí... EU có dịch vụ tài chính, logistics... rất phát triển, trong khi Việt Nam lại mạnh trong cung ứng các dịch vụ như đóng tàu, vận tải nội địa... Sự bổ sung này làm cho cơ hội cùng thắng trong EVFTA lớn hơn bất kỳ Hiệp định nào trong số 12 FTA chúng ta đã từng có cho tới nay.

Những thực tế này cùng với các dữ liệu thống kê về thương mại giữa Việt Nam và EU là cơ sở cho những dự báo lạc quan về tác động của EVFTA đối với hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường quan trọng này.

Cụ thể, theo báo cáo của Chính phủ, EVFTA được dự báo sẽ giúp xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng tới 42,7% vào năm 2025, 44,37% vào năm 2030 so với kịch bản không có EVFTA. Đầu nhập khẩu từ EU vào Việt Nam cũng được dự báo sẽ tăng trưởng đáng kể, dù ở mức thấp hơn so với xuất khẩu. Cụ thể, năm 2025, nhập khẩu hàng hóa từ EU được dự báo sẽ tăng khoảng 33,06% so với kịch bản không có EVFTA. Con số này tăng lên đến khoảng 36,7% năm 2030.

Tất nhiên, trong bối cảnh dịch Covid-19, khi nền kinh tế của hai Bên, đặc biệt là EU, rơi vào tình trạng khó khăn nghiêm trọng, những dự báo nói trên về tác động của EVFTA đối với xuất khẩu, nhập khẩu chắc chắn sẽ phải điều chỉnh, phần nhiều là theo hướng tiêu cực hơn.

Mặc dù vậy, trong bối cảnh xuất khẩu Việt Nam đang cần động lực quan trọng để phục hồi sau đại dịch, EVFTA là một cơ hội đặc biệt có ý nghĩa.

Dù kinh tế đang trong cơn bĩ cực, EU vẫn là thị trường lớn, thu hút nguồn hàng xuất khẩu từ nhiều nước trên thế giới. Điều này càng đúng hơn khi các nước thành viên EU hiện đều xác định không thể tiếp tục đóng cửa nền kinh tế dù dịch bệnh có thể nào, và tất cả đang tính toán phương án mở cửa kinh tế trở lại. Nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm của thị trường này cũng sẽ cùng với đó mà quay trở lại.

Tuy vậy, không gian thị trường EU ở thời gian đầu này chắc chắn sẽ nhỏ hẹp hơn bình thường. Trong khi đó, giống như Việt Nam, rất

nhieu đối thủ xuất khẩu cũng đang theo dõi rất sát quá trình này ở EU và sẵn sàng cạnh tranh khi cần. Điều này cũng dễ hiểu bởi nguồn hàng của họ đang bị tồn đọng, dư thừa từ thời gian trước đang rất lớn và ai cũng muốn phục hồi sản xuất xuất khẩu nhanh nhất có thể. Cộng thêm với tình trạng căng thẳng thương mại Mỹ-Trung tiếp tục leo thang và xu hướng bảo hộ tăng cường ở nhiều thị trường khác trên thế giới, sự chuyển hướng của một lượng khổng lồ hàng xuất khẩu vào thị trường EU là hiện tượng được cảnh báo. Tất cả những điều này đều là chỉ dấu cho thấy cạnh tranh ở thị trường EU trong thời gian trước mắt sẽ đặc biệt khốc liệt.

Trong bối cảnh đó, rõ ràng EVFTA đang tạo cho Việt Nam cơ hội có một không hai ở thị trường EU trong cạnh tranh với các đối thủ khác khi ngay từ bây giờ đã có tới hơn 86% dòng hàng hóa Việt Nam được EU cam kết miễn hoàn toàn thuế quan khi nhập khẩu vào EU. Cần biết rằng ngoài chúng ta, EU mới chỉ có FTA với 3 nền kinh tế ở châu Á là Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Chưa có đối thủ cạnh tranh nào trong khu vực này của chúng ta có FTA với EU. Tất nhiên, hiện trạng này có thể sẽ không kéo dài quá lâu (ví dụ EU hiện đang có đàm phán FTA đang dở với 05 nước ASEAN, Ấn Độ). Tuy nhiên thời gian một vài năm đầu thực thi EVFTA, lại trùng với thời gian khôi phục sau Covid-19 của doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu Việt Nam, đã là cực kỳ có ý nghĩa.

Đến lượt mình, những lợi thế trong xuất khẩu vào thị trường lớn EU và nhiều thị trường khác từ EVFTA và 12 FTA mà ta đang có có thể sẽ giúp sản xuất trong nước của chúng ta chuyển biến tích cực trong thời gian tới. Điều này mang lại công ăn việc làm cho không chỉ người lao động trong các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu mà cả các doanh nghiệp nhập khẩu, các đơn vị, trang trại, hộ gia đình cung cấp nguyên liệu trong nước hay các tổ chức làm dịch vụ hỗ trợ sản xuất xuất khẩu. Dự báo trước đây về việc EVFTA giúp tạo thêm 146.000 việc làm mỗi năm cho người lao động Việt Nam có thể sẽ không đạt được trong bối cảnh Covid-19, nhưng ý nghĩa của EVFTA trong khôi phục và

giữ việc làm cho người lao động liên quan tới hoạt động xuất nhập khẩu thời gian tới lại rất đáng kể.

Từ góc độ vĩ mô, hoạt động xuất nhập khẩu hồi phục ở thị trường lớn EU và ở các thị trường khác chắc chắn sẽ giúp tăng thêm nguồn thu cho ngân sách. Tất nhiên, dự báo về việc tăng khoảng 4.500 tỷ đồng ngân sách Nhà nước giai đoạn 2020-2030 nhờ vào EVFTA trước đây chắc sẽ không thể thành hiện thực, ít nhất là trong giai đoạn đầu. Dù thế, trong bối cảnh ngân sách thâm hụt do rất nhiều khoản chi/giảm thu cho y tế, hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, những đóng góp từ sản xuất xuất khẩu phục hồi từ EVFTA cho ngân sách là rất quý giá.

### **EVFTA – Cơ hội phục hồi kinh tế từ thu hút luồng FDI chuyển dịch**

Là một nền kinh tế đang phát triển, có nhu cầu cực kỳ lớn về vốn, công nghệ, kỹ năng, kiến thức, nền tảng thị trường và các chuỗi sản xuất sẵn có từ nước ngoài, Việt Nam rất cần nguồn đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh Covid-19, khi sức khỏe của các doanh nghiệp và nguồn lực đầu tư trong nước yếu đi trông thấy, nhu cầu thu hút FDI càng lớn hơn nữa.

Với EVFTA, thu hút FDI từ EU là một mục tiêu được tính tới ngay từ khi đàm phán. Trong báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn EVFTA đầu năm nay, không có con số dự báo cụ thể nào về tăng trưởng nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI) từ EU dưới tác động của EVFTA. Mặc dù vậy, báo cáo đánh giá rất lạc quan về triển vọng thu hút FDI từ EU nhờ vào Hiệp định này.

Trên thực tế, đầu tư từ EU vào Việt Nam hiện còn đang rất khiêm tốn, trong khi thống kê lại cho thấy EU là nhà đầu tư FDI đứng thứ nhất thế giới. Trong EVFTA, Việt Nam cam kết mở cửa nhiều hơn đáng kể cho nhà đầu tư EU cả trong các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ so với mức mở hiện tại trong WTO. Những điều này cho thấy niềm tin về sự tăng trưởng FDI từ EU nhờ EVFTA là có căn cứ.

Trong bối cảnh dịch Covid-19, kỳ vọng từ EVFTA trong thu hút FDI thậm chí còn lớn hơn. Không chỉ dừng lại ở việc gia tăng FDI từ EU, EVFTA còn được đánh giá là một cơ hội lớn để Việt Nam thu hút dòng FDI chuyển dịch từ nhiều nguồn khác.

Dịch Covid-19 bắt đầu từ Trung Quốc đã làm đứt gãy đột ngột rất nhiều các chuỗi sản xuất toàn cầu. Tình hình tuy đã được khắc phục dần khi sản xuất ở nước này quay trở lại, nhưng cú sốc này vẫn làm cho rất nhiều các công ty đa quốc gia, các tập đoàn, doanh nghiệp buộc phải tính toán lại, thay đổi chiến lược kinh doanh theo hướng đa dạng hóa đầu tư, tránh “bỏ trứng vào một giỏ”. Tất nhiên, từ năm 2018, khi căng thẳng thương mại Mỹ-Trung bắt đầu leo thang, đã có những dịch chuyển đầu tiên. Tuy nhiên, phải đến khi dịch Covid-19 cho thấy rõ hơn bao giờ hết rủi ro từ tình trạng này, làn sóng chuyển dịch, đa dạng hóa các chuỗi sản xuất toàn cầu chưa từng có mới bắt đầu. Từ đây, những nền kinh tế như Việt Nam cũng đứng trước cơ hội có một không hai để thu hút nguồn vốn FDI chuyển dịch này. Cùng với đó là cơ hội trăm năm một lần để thu hút các chuỗi giá trị toàn cầu mới vào Việt Nam, để doanh nghiệp của chúng ta có thể tham gia sâu hơn, ở những nấc thang cao hơn trong các chuỗi giá trị toàn cầu.

Việc EVFTA có hiệu lực vào đúng thời điểm này, cùng với hiệu quả của 12 FTA mà chúng ta đã có trước đó, đã tạo nên một điểm cộng lớn cho Việt Nam trong tính toán của các nhà đầu tư nước ngoài khi lựa chọn địa điểm mới trong làn sóng chuyển dịch sản xuất.

Cụ thể, với EVFTA, nền kinh tế Việt Nam đang từ chỗ kết nối với 25 nền kinh tế trở thành đầu mối thông thương với 52 nền kinh tế vốn bao trùm đa số các chuỗi sản xuất toàn cầu. Đây là điều mà không nhiều đối thủ cạnh tranh của Việt Nam trong khu vực có được. Cùng với đó, bản thân thị trường Việt Nam cũng hấp dẫn hơn nhờ vào triển vọng tăng trưởng kinh tế sau EVFTA.

Cũng với việc thực thi EVFTA và các FTA, nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam sẽ được bảo

hộ theo các tiêu chuẩn cao của thế giới. Đồng thời, các quan ngại từ góc độ phát triển bền vững như tiêu chuẩn lao động hay bảo vệ môi trường cũng đang và sẽ được Việt Nam xử lý theo các yêu cầu trong các FTA thế hệ mới như EVFTA. Từ đây, Việt Nam có thể tự tin hơn trong đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài cần trọng ở những góc độ này.

Tất nhiên, trong tính toán của các nhà đầu tư, đặc biệt là các tập đoàn, các công ty đa quốc gia, còn có rất nhiều yếu tố khác cần cân nhắc. Cơ sở hạ tầng thuận lợi và ít tốn kém, nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng, thể chế ổn định và môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch... là ba trong số những yêu cầu mà Việt Nam dường như còn chưa thể thỏa mãn hoàn toàn nhà đầu tư. Ở góc độ này, EVFTA lại một lần nữa có thể là một cơ hội, một động lực để Việt Nam đầu tư nguồn lực để giải quyết triệt để và thỏa đáng những nút thắt kéo dài nhiều năm này. Trong Hội nghị triển khai thực hiện EVFTA được tiến hành chỉ 3 ngày sau khi Hiệp định này có hiệu lực cũng như trong Kế hoạch hành động thực thi EVFTA, Chính phủ Việt Nam đã cho thấy quyết tâm rất rõ ràng để xử lý các vấn đề này.

Rõ ràng với những cơ hội mà EVFTA mang lại trong bối cảnh đại dịch, nếu có thể tận dụng hiệu quả để tăng cường xuất nhập khẩu và đặc biệt là thu hút dòng FDI chuyển dịch, nền kinh tế sẽ có những nguồn động lực quý giá để phục hồi sau đại dịch. Thậm chí, nếu làm tốt, chúng ta còn có thể hy vọng ở một sự bứt phá ngoạn mục sau đó của nền kinh tế cũng như tranh thủ cơ hội để thay đổi vị trí của Việt Nam trên bản đồ chuỗi giá trị toàn cầu.

Dù vậy, tất cả đều chỉ mới là kỳ vọng lý thuyết. Vấn đề còn lại là thực tế quyết tâm và hành động cụ thể của Chính phủ và doanh nghiệp trong hiện thực hóa những cơ hội này từ EVFTA. Tương lai hiệu quả thực thi EVFTA và cả sự phục hồi kinh tế Việt Nam sau đại dịch phụ thuộc vào lựa chọn và việc làm của chính chúng ta./.

# BÀN VỀ THU THẬP, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

Nguyễn Hưng Quang & Lê Mai Phương<sup>9</sup>



Hình minh họa về bảo vệ thông tin cá nhân trực tuyến. Nguồn: Internet

Việt Nam đang thực hiện chuyển đổi số quốc gia và tận dụng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Dữ liệu cá nhân là một trong những trụ cột để phát triển quốc gia số. Tuy nhiên, việc khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu cá nhân đang là vấn đề cần phải có sự quan tâm đúng mức; đặc biệt là từ khi thế giới và Việt Nam đối mặt với Đại dịch Covid-19.

## 1. Vài nét về tình hình và nhu cầu sử dụng dữ liệu cá nhân

Trong nhiều năm trở lại đây, tình trạng thu thập và mua bán thông tin cá nhân, hay vô ý hoặc cố ý phát tán thông tin cá nhân là một vấn

đề được thảo luận và tranh luận nhiều trên các diễn đàn chính thức và diễn đàn mạng xã hội. Theo báo cáo của Bộ Công an, nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc có liên quan đến hoạt động mua bán, sử dụng trái phép thông tin cá nhân (dưới hình thức dữ liệu cá nhân) trên không gian mạng, bao gồm việc mua bán thông tin mà các tổ chức, cá nhân đó tự thu thập, xử lý và mua bán thông tin được thu thập trái phép từ hệ thống nội bộ của các cơ quan, nhà nước hoặc hệ thống chính quyền điện tử về giáo dục, y tế, chứng khoán, bệnh viện và từ các cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp<sup>10</sup>... Cũng đã có những

9. Văn phòng luật sư NHQuang&Cộng sự

10. Bộ Công an, Báo cáo thực trạng công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân, 2019, <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=418>



đề xuất tảo bạo từ cơ quan nhà nước cho phép “được thu phí dịch vụ đối với việc cung cấp, chia sẻ các dữ liệu dân cư”<sup>11</sup>.

Trên thực tế, hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân trên không gian mạng (các trang tìm kiếm, mạng xã hội, thương mại điện tử...) hay trên không gian thực (siêu thị, cửa hàng) vẫn diễn ra hàng ngày. Những dữ liệu cá nhân này được số hoá và để sử dụng dưới dạng thô (thông tin trực tiếp) hoặc được xử lý, phân tích bằng công nghệ thông tin. Thực tiễn phát triển kinh doanh hiện nay dựa nhiều vào các phân tích thống kê, phân tích hành vi cá nhân nên đã hình thành và phát triển một thị trường về chia sẻ thông tin cá nhân dưới hình thức dữ liệu chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý. Vấn đề này đòi hỏi Nhà nước cần có biện pháp can thiệp thích hợp để hạn chế các hành vi mua bán dữ liệu cá nhân trái pháp luật, sử dụng dữ liệu cá nhân vào những mục đích bị pháp luật cấm, nhưng cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các nghiên cứu, phân tích định lượng dựa trên dữ liệu cá nhân phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

## 2. Khung pháp luật về thông tin cá nhân tại Việt Nam

### a) Khung pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân

Khái niệm “thông tin cá nhân” được quy định tại Luật An toàn thông tin mạng 2015 “là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể.”<sup>12</sup> Ngoài ra, thông tin cá nhân đã được ghi nhận tại nhiều văn bản luật dưới các thuật ngữ khác nhau, như “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư”, “bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác”. Bên cạnh đó, dữ liệu là “thông tin dưới dạng ký

hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự”<sup>13</sup>. Do vậy, có thể hiểu dữ liệu cá nhân là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự. Theo đó, những thông tin này là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.<sup>14</sup> Xét từ thời điểm ban hành những văn bản luật nói trên, có thể thấy hầu hết những quy định liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân đều được xây dựng dựa theo quy định tại Điều 21 Hiến pháp 2013.

Trước 2013, thuật ngữ “thông tin riêng” cũng như việc thu thập, xử lý và sử dụng, lưu trữ, cung cấp thông tin cá nhân trên môi trường mạng cũng đã được quy định tại Luật Công nghệ thông tin 2006 theo hướng tôn trọng quyền của chủ thể thông tin cá nhân và bảo vệ quyền bí mật và bất khả xâm phạm của những thông tin này<sup>15</sup>. Ngoài ra, Luật Giao dịch điện tử 2005 cũng đã đề cập đến thuật ngữ “thông tin về bí mật đời tư”, Luật Viễn thông 2009 đề cập thuật ngữ “thông tin riêng” và yêu cầu đảm bảo bí mật đối với những thông tin này<sup>16</sup>. Từ đó, có thể thấy rằng khung pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân đã được thiết lập và phát triển trong một khoảng thời gian tương đối dài và đang dần hoàn thiện.

Liên quan đến cơ chế tự bảo vệ thông tin cá nhân, khi bị xâm phạm thông tin cá nhân, tùy theo chủ thể xâm phạm, cá nhân có thể thực hiện thủ tục khiếu nại, tố cáo hoặc thủ tục tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

13. Luật Giao dịch điện tử 2005, Điều 4, khoản 5

14. Hiến pháp 2013, Điều 21; Bộ luật dân sự 2015, Điều 38; Văn bản hợp nhất 01/VBHN-VPQH năm 2017 hợp nhất Bộ luật Hình sự, Điều 159, Điều 288; Điều 290, Điều 291; Luật An ninh mạng 2018, Điều 17, khoản 1; Luật An toàn thông tin mạng 2015, Điều 4, khoản 2

15. Luật Công nghệ thông tin 2006, Điều 21, Điều 22, Điều 72

16. Luật Giao dịch điện tử 2005, Điều 46, khoản 2; Luật Viễn thông 2009, Điều 6, khoản 3, khoản 4; Điều 12, khoản 3; Điều 16, khoản 1, điểm đ

11. Báo Pháp luật Tp. Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hà Nội nói về đề xuất chia sẻ dữ liệu dân cư, 2018, <https://plo.vn/phap-luat/chu-tich-ha-noi-noi-ve-de-xuat-chia-se-du-lieu-dan-cu-779753.html>

12. Luật An toàn thông tin mạng 2015, Điều 3, khoản 15



của mình. Theo đó, thủ tục khiếu nại, tố cáo hoặc tố tụng hành chính được áp dụng trong trường hợp các chủ thể xâm phạm quyền là cá nhân, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền trong hệ thống nhà nước. Đối với tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống nhà nước, cá nhân bị xâm phạm có thể tố cáo, tiến hành thủ tục tố tụng dân sự để bảo vệ quyền được bảo đảm “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư”...<sup>17</sup> Như vậy, có thể thấy rằng, hệ thống pháp luật Việt Nam đã có khung pháp lý tương đối đầy đủ về cơ chế tự bảo vệ thông tin cá nhân. Việc tự bảo vệ thông tin cá nhân sẽ phụ thuộc vào cơ chế bảo đảm thực thi pháp luật.

Bên cạnh các quy định bảo vệ thông tin cá nhân, hệ thống pháp luật Việt Nam có các quy định về chế tài, cơ chế để bảo vệ thông tin cá nhân, bao gồm dữ liệu cá nhân. Có ý kiến cho rằng, các chế tài của Việt Nam chưa đủ sức răn đe các hành vi vi phạm pháp luật trong việc mua bán, chia sẻ, phát tán dữ liệu cá nhân bất hợp pháp; cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân ở Việt Nam chưa thực sự là rõ ràng nên dẫn đến khó khăn trong việc truy cứu, xử lý các hành vi vi phạm<sup>18</sup>.

#### ***b) Khung pháp luật cho phép thu thập, chia sẻ thông tin cá nhân***

Thông thường, việc thu thập thông tin cá nhân chỉ được tiến hành trên cơ sở có sự đồng ý của chủ thể thông tin<sup>19</sup>. Trên thực tế, việc cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được người dân thực hiện vô cùng phổ biến, ví dụ như với hành động điền mẫu đơn làm thẻ tích điểm, thực hiện các cuộc khảo sát của tổ chức cung cấp dịch vụ, cung cấp thông

tin mở tài khoản mạng xã hội (như facebook, zalo) hoặc mở tài khoản email (như gmail, yahoo mail ... về bản chất người dân đã đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của mình cho các tổ chức xử lý thông tin. Việc thu thập thông tin trong những trường hợp trên thường phục vụ cho công tác quản lý thông tin khách hàng, phân tích nhu cầu sử dụng của khách hàng...

Cũng cần lưu ý rằng, chủ thể xử lý thông tin chỉ có thể cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba trong trường hợp (i) có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân đó hoặc (ii) theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền<sup>20</sup>. Pháp luật về giao dịch điện tử cũng nghiêm cấm hành vi sử dụng, cung cấp hoặc tiết lộ thông tin về bí mật đời tư hoặc thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà chủ thể tiếp cận hoặc kiểm soát được trong giao dịch điện tử nếu không được sự đồng ý của chủ thể thông tin<sup>21</sup>. Như vậy, trong trường hợp chủ thể thông tin cá nhân đó đồng ý cho chủ thể thu thập thông tin được chia sẻ thông tin với bên thứ ba thì chủ thể thu thập thông tin có quyền chia sẻ. Đây là một cơ sở cho các giao dịch trao đổi thông tin cá nhân.

Ngoài ra, một số thông tin liên quan đến cá nhân nhưng không gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể và không thuộc vào phạm vi cấm của luật cũng đang được trao đổi, mua bán, ví dụ như thông tin liên quan đến xu hướng mua sắm thời trang theo độ tuổi tại khu vực A, quận B, tỉnh C, thông tin về xu hướng tìm kiếm trên mạng internet... Những thông tin này không gắn với bất kỳ một danh tính cá nhân cụ thể nào nhưng rõ ràng có liên quan đến hành vi của một tập thể cá nhân. Những thông tin cá nhân này đã được xử lý dưới hình thức dữ liệu, báo cáo phân tích về thị trường, xu hướng hành vi...

17. Xem thủ tục tại các văn bản luật: Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Luật Tố tụng hành chính 2015, Luật Khiếu nại 2011, Luật Tố cáo 2018

18. Bộ Công an, Báo cáo thực trạng công tác bảo vệ dữ liệu cá nhân, 2019, <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=418>

19. Luật An toàn thông tin mạng 2015, Điều 17, khoản 1

20. Luật An toàn thông tin mạng 2015, Điều 17, khoản 1, điểm c

21. Luật Giao dịch điện tử 2005, Điều 46, khoản 2

Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thường xảy ra trong một số trường hợp nhất định, tiêu biểu là để phục vụ mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền được thu thập thông tin cá nhân. Ví dụ: cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia<sup>22</sup> hoặc Công an nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội<sup>23</sup>,...

Trên cơ sở làm rõ một số vấn đề trong việc thu thập, xử lý thông tin cũng như góp phần tăng cường bảo vệ thông tin cá nhân, chống mua bán, chia sẻ thông tin cá nhân bất hợp pháp, vào ngày 29/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị quyết 138/NQ-CP của Chính phủ về việc thông qua đề nghị xây dựng Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân và giao cho Bộ Công an nghiên cứu, xây dựng Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân, trình Chính phủ trong quý I/2021.

Theo dự kiến của Bộ Công an vào đầu năm 2020, Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân cần phải đáp ứng một số yêu cầu cơ bản, bao gồm: (i) Yêu cầu từ sự phát triển kinh tế số và ứng dụng khoa học - công nghệ vào đời sống xã hội; (ii) Yêu cầu từ công tác phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; (iii) Yêu cầu cấp bách của việc triển khai Chính phủ điện tử và thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; (iv) Yêu cầu nâng cao nhận thức cho quần chúng nhân dân về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhất là các thông tin về lý lịch cá nhân, mối quan hệ, tình trạng sức khỏe, tài

chính... ; (v) Yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật một số quốc gia trên thế giới về bảo vệ dữ liệu cá nhân, trong đó có Quy định bảo vệ dữ liệu chung của Liên minh châu Âu (GDPR). Với 05 (năm) yêu cầu được xác định như vậy, Bộ Công an dự kiến xây dựng nghị định quy định về dữ liệu cá nhân; các điều kiện và quy trình xử lý, bảo vệ, xử lý vi phạm về dữ liệu cá nhân; trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân<sup>24</sup>.

Tuy nhiên, các yêu cầu của thực tiễn nêu trên không chỉ có thể giải quyết tại một văn bản quy phạm pháp luật, như dự thảo Nghị định bảo vệ dữ liệu cá nhân, mà cần phải giải quyết tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật cũng như các hành động cụ thể và quyết liệt từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

### 3. Một số khuyến nghị

#### *a) Xác định nội hàm khái niệm “dữ liệu cá nhân”*

Hiện tại chưa có văn bản nào xác định phạm vi của khái niệm “thông tin cá nhân” hay dữ liệu cá nhân nào thuộc về “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư”, “thông tin về bí mật đời tư”, “thông tin riêng”. Thực tế, thông tin cá nhân là rất đa dạng, như thông tin về mô tả cá nhân (tên, tuổi, ngày sinh, nơi sinh, chiều cao, cân nặng...), thông tin về định danh (số chứng minh thư nhân dân, căn cước công dân), thông tin về sức khỏe (nhóm máu, đặc điểm về thể chất, lịch sử bệnh tật), thông tin về tài chính cá nhân (số thẻ tín dụng, số tài khoản và thông tin dư nợ tín dụng), thông tin về thói quen và xu hướng cá nhân (thói quen tra cứu trên môi trường mạng, thói quen mua sắm, đi lại hay sở thích của cá nhân và gia đình, xu hướng tính dục), thông tin về công việc cá nhân (hồ sơ nhân sự), thông tin về lý lịch tư pháp (lịch sử về tiền án, tiền sự)...

22. Luật An ninh Quốc gia 2004, Điều 24, khoản 1, điểm b

23. Luật Công an nhân dân 2014, Điều 15, khoản 15

24. Bộ Công an, Dự thảo tờ trình dự kiến xây dựng Nghị định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=418>

Việc không có một định nghĩa để giải thích các khái niệm này có thể đã làm khó khăn cho công tác bảo vệ thông tin cá nhân, trong đó có dữ liệu cá nhân. Đồng thời, không có định nghĩa cụ thể cũng tạo nên khó khăn trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu cá nhân để nghiên cứu về xu hướng tiêu dùng, công tác quản trị nhà nước, chăm sóc sức khỏe, theo dõi dịch bệnh... cho các mục tiêu phát triển về kinh tế và xã hội, bảo vệ sức khỏe, môi trường. Thực tế trong thời gian qua cho thấy, nhiều vụ việc phát tán, sử dụng sai mục đích, mong muốn của chủ thể thông tin đã làm ảnh hưởng tới cuộc sống của chủ thể thông tin và là một vấn đề nhức nhối, gây nhiều hệ lụy cho xã hội. Nhưng bên cạnh đó, cũng có những trường hợp thu thập thông tin cá nhân phục vụ cho công tác phòng ngừa dịch bệnh có hiệu quả mà không làm lộ “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư”, như ứng dụng Bluezone<sup>25</sup>. Do đó, cần xây dựng nội hàm cho khái niệm “thông tin cá nhân”, “dữ liệu cá nhân” để đẩy mạnh công tác bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân, từ đó thực hiện những mục tiêu phát triển về kinh tế và xã hội, bảo vệ sức khỏe, môi trường.

### ***b) Xây dựng các tiêu chí về dữ liệu cá nhân***

Cùng với việc xác định nội hàm dữ liệu cá nhân, các tiêu chí dữ liệu cá nhân cần được xây dựng để có thể bảo vệ được thông tin cá nhân được tốt hơn, đặc biệt là các thông tin cá nhân thuộc về “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư” theo quy định của Hiến pháp 2013 và các luật liên quan. Mặt khác, tiêu chí về dữ liệu cá nhân cũng giúp cho việc khai thác, sử dụng dữ liệu cá nhân để phát triển kinh tế, quản trị nhà nước, chăm sóc sức khỏe, theo dõi dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Vấn đề này cũng phù hợp với một số văn bản

25. Bluezone là một ứng dụng cảnh báo nếu người sử dụng đã tiếp xúc người nhiễm Covid-19. Ứng dụng này ẩn danh của người sử dụng với người khác, không thu thập vị trí người dùng và cam kết bảo mật dữ liệu, xem thêm <https://bluezone.gov.vn/>

luật cho phép các cơ quan nhà nước được chủ động thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân mà không cần có sự đồng ý của chủ thể thông tin, như Luật An ninh quốc gia 2004, Luật Công an nhân dân 2014, Luật An toàn thông tin mạng 2015...

Do đó, việc xây dựng tiêu chí dữ liệu cá nhân có thể nghiên cứu một số phương án sau:

- Các tiêu chí “dữ liệu cá nhân cần được bảo vệ nghiêm ngặt”, tiêu chí “dữ liệu cá nhân nhạy cảm” hoặc “thông tin dưới dạng “thô” chưa qua phân tích” là những dữ liệu cá nhân trực tiếp liên quan đến “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư”. Những dữ liệu cá nhân này không được phép thu thập, chia sẻ, sử dụng nếu chủ thể thông tin không cho phép trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Các tiêu chí “dữ liệu cá nhân có liên quan gián tiếp đến “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư” mà các tổ chức, cá nhân khác có thể được thu thập, chia sẻ, sử dụng có điều kiện”; và

- Các tiêu chí “dữ liệu cá nhân cho phép được chia sẻ, công bố, phổ biến” sau khi đã được phân tích, xử lý bằng nhiều hình thức, cấp độ để không còn có thể truy xuất được “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư” của bất kỳ một chủ thể thông tin nào, ví dụ như ứng dụng Bluezone về phòng ngừa dịch COVID-19 hiện nay.

### ***c) Củng cố cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân***

Theo các quy định pháp luật hiện hành, cá nhân khi bị xâm phạm thông tin cá nhân thì tùy theo chủ thể xâm phạm mà thực hiện thủ tục khiếu nại, tố cáo hoặc thủ tục tố tụng để bảo vệ thông tin cá nhân, trong đó có dữ liệu cá nhân. Theo đó, thủ tục khiếu nại, tố cáo hoặc tố tụng hành chính được áp dụng trong trường hợp các chủ thể xâm phạm quyền là cá nhân, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền trong hệ thống nhà

nước. Đối với tổ chức, cá nhân không thuộc hệ thống nhà nước, cá nhân bị xâm phạm có thể tiến hành thủ tục tố cáo, tố tụng dân sự để bảo vệ quyền được bảo đảm “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư”.

Thực tế, các thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc tố tụng tại toà án vẫn còn là khá phức tạp, tốn kém về thời gian, công sức và chi phí đối với người dân. Đặc biệt, yêu cầu trên thực tiễn về giải quyết khiếu nại, tố cáo hay tố tụng đối với chứng cứ chứng minh hành vi xâm phạm trên môi trường mạng, điện tử còn khá thách thức đối với chủ thể thông tin bị xâm phạm cũng như đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo hoặc đơn khởi kiện. Điều này đã dẫn đến tình trạng số vụ việc khiếu nại, tố cáo hay khởi kiện tại toà án liên quan đến bảo vệ thông tin cá nhân hay dữ liệu cá nhân còn ít. Hơn nữa, trong trường hợp đơn khiếu nại, đơn tố cáo hay đơn khởi kiện được chấp nhận thì việc bảo đảm thi hành quyết định hành chính hay bản án của toà án cũng gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, cá nhân khiếu nại, tố cáo hay khởi kiện để bảo vệ thông tin cá nhân cũng khó khăn trong việc yêu cầu chủ thể xâm phạm bồi thường thiệt hại, bao gồm cả chi phí kiện tụng. Thực tiễn này đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền hoặc Toà án nhân dân tối cao cần ban hành hướng dẫn hoặc án lệ đối với việc bồi hoàn thiệt hại thực tế cho chủ thể thông tin bị xâm phạm bên cạnh xử phạt đối với hành vi xâm phạm.

Cùng với cơ chế giải quyết khiếu nại, tố cáo hay tố tụng, các cơ quan công an, cơ quan thanh tra về thông tin truyền thông, văn hoá cũng cần tích cực hơn nữa trong việc giám sát, thanh tra và điều tra để phát hiện các hành vi mua bán, sử dụng trái phép thông tin cá nhân, trong đó có dữ liệu cá nhân. Tuy nhiên, để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện được tốt yêu cầu này thì khái niệm và tiêu chí về thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân cần phải được xác định và xây dựng trong các văn bản quy phạm pháp luật.

#### *d) Xây dựng cơ chế chia sẻ dữ liệu cá nhân*

Bên cạnh việc xây dựng tiêu chí về dữ liệu cá nhân được chia sẻ, công bố, phổ biến sau khi đã được phân tích, xử lý bằng nhiều hình thức, pháp luật cũng nên quy định thống nhất về thủ tục, điều kiện để các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thể tiếp cận, sử dụng, chia sẻ dữ liệu cá nhân của các đối tượng khác mà không bị xâm phạm vào các quy định về bảo vệ thông tin cá nhân, dữ liệu cá nhân. Mặc dù một số quy định pháp luật đã cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống nhà nước được phép thu thập thông tin cá nhân nhưng chưa có một quy trình, thủ tục, điều kiện thống nhất cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi thu thập, chia sẻ, công bố, phổ biến thông tin cá nhân phải thực hiện. Việc thống nhất quy trình, thủ tục, điều kiện này vừa giúp cho việc quản lý thông tin cá nhân được tốt hơn nhưng cũng giúp tạo điều kiện thuận cho việc tiếp cận, sử dụng, chia sẻ dữ liệu cá nhân theo đúng nhu cầu của quản lý nhà nước, phát triển kinh tế, bảo vệ sức khoẻ và môi trường. Có thể thấy, những ứng dụng về phòng ngừa bệnh tật, như Bluezone hay ứng dụng về cảnh báo mật độ giao thông, đo lường ô nhiễm không khí... trong giai đoạn hiện nay đã phát huy những tác dụng cụ thể cho xã hội và công tác quản trị công mà không xâm phạm tới quyền được bảo vệ “bí mật cá nhân”, “bí mật gia đình”, “thông tin về đời sống riêng tư”./.





# GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ: XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN, CÁC GIẢI PHÁP TRÁNH THẤT THU THUẾ Ở CÁC NƯỚC VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

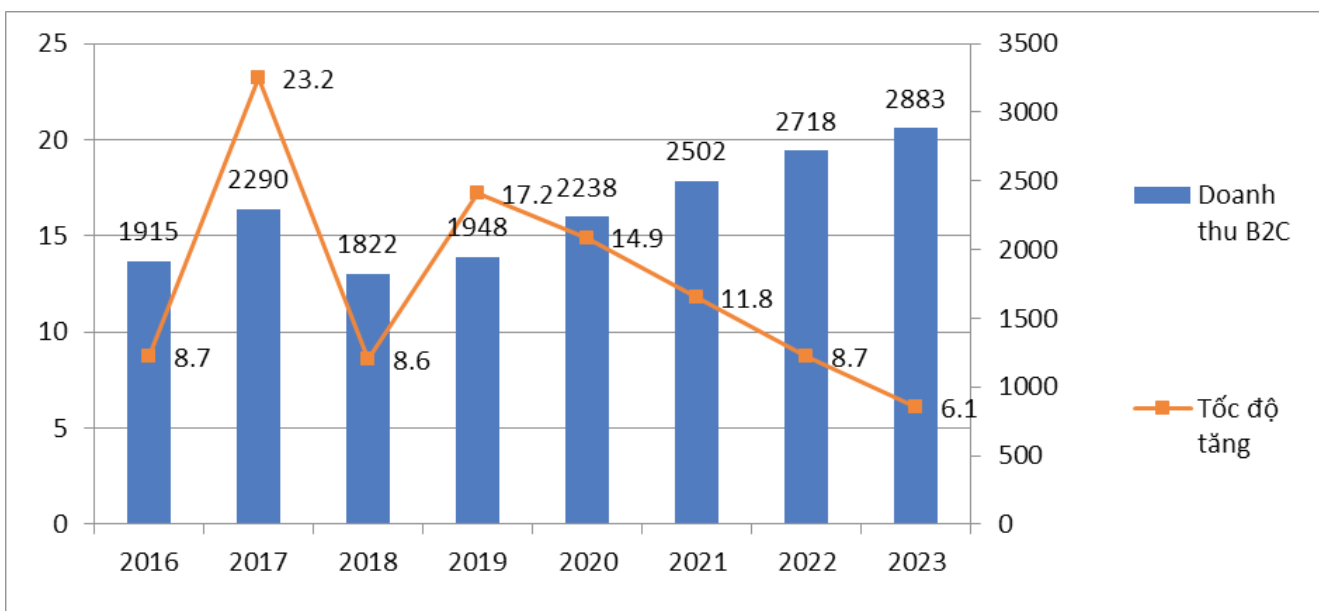
TS. Lê Thị Thùy Vân<sup>26</sup>

Sự phát triển mạnh mẽ của các giao dịch thương mại điện tử trong thời gian qua bên cạnh những đóng góp tích cực, cũng đặt ra nhiều thách thức đối với vấn đề quản lý, đặc biệt là quản lý thuế. Bài viết tập trung phân tích xu hướng phát triển của các giao dịch thương mại điện tử trên thế giới và Việt Nam; các giải pháp tránh thất thu thuế đối với các giao dịch thương mại điện tử ở các nước, từ đó rút ra một số hàm ý cho Việt Nam.

## 1. Xu hướng phát triển của các giao dịch thương mại điện tử trên thế giới<sup>27</sup>

Thương mại điện tử (TMĐT) là một hình thức giao dịch kinh tế và thương mại, lấy phương tiện điện tử, công nghệ thông tin làm nền tảng (platform) và phương thức của giao dịch. Theo Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), giao dịch TMĐT là các giao dịch cung cấp hàng hóa, dịch vụ giữa doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, chính phủ, các cơ quan nhà nước hoặc

Hình 1: Doanh thu TMĐT B2C<sup>27</sup> thế giới giai đoạn 2016 – 2023 (tỷ USD)



(Nguồn: Statista.com)

27. B2C: Giao dịch giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng. Doanh thu TMĐT B2C ở trên không bao gồm doanh thu các sản phẩm truyền thông số (nhạc, ebook...), dịch vụ phân phối số (vé máy bay) và các hàng hóa đã qua sử dụng

**Bảng 1: Giá trị giao dịch TMĐT B2C tại một số quốc gia trên thế giới giai đoạn 2016 – 2023 (tỷ USD)**

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Mỹ	332.2	421.1	501	365.2	419.9	474.5	524.1	599.2
Trung Quốc	376.2	489.6	629.5	867	1.002	1.112	1.198	1.262
Ấn Độ	16.1	19.1	22.3	32.3	40.8	49.4	56.7	62.3
Thái Lan	2.4	3	3.7	4.3	5	5.6	6.1	6.4
Philippines	1.01	1.2	0.8	1	1.1	1.2	1.3	1.4
Indonesia	5.6	7.1	9.5	18.8	26.9	35.2	42.1	47.1

(Nguồn: Statista.com)

**Bảng 2: Doanh thu TMĐT khu vực ASEAN giai đoạn 2015 - 2025**

Năm	Doanh thu TMĐT (tỷ USD)	Doanh thu dịch vụ du lịch trực tuyến (tỷ USD)	Doanh thu dịch vụ truyền thông trực tuyến (tỷ USD)	Doanh thu dịch vụ thuê xe trực tuyến (tỷ USD)	Tổng (tỷ USD)
2015	5	19	4	3	31
2019	38	34	14	13	99
2025	153	78	32	40	303

(Nguồn: Báo cáo Kinh tế Internet khu vực Đông Nam Á năm 2019 của Google và Temasek)

các tổ chức tư nhân được thực hiện trên hệ thống mạng máy tính. Xét ở nghĩa hẹp hơn, theo OECD, giao dịch TMĐT chỉ giới hạn trong môi trường internet (giao dịch trên mạng internet), bao gồm đơn hàng được tiếp nhận hoặc được đặt hàng dựa trên bất kỳ ứng dụng nào trên mạng internet như hệ thống EDI, Minitel, hoặc bất kỳ ứng dụng nào chạy trên nền tảng Web dù cho hình thức truy cập vào ứng dụng này như thế nào (thông qua một thiết bị di động hoặc ti vi...). Trong giao dịch TMĐT, có 3 chủ thể chính là người tiêu dùng (C – Consumer), doanh nghiệp (B – Business) và các cơ quan chính phủ (G – Government). Khi kết hợp giao dịch giữa các chủ thể với nhau sẽ tạo thành các giao dịch B2B, B2C, G2C, G2B, C2C, C2G. Trong đó, B2C và C2C là các phương thức giao dịch được thực hiện phổ biến hơn.

TMĐT đã phát triển nhanh chóng, đa dạng trên toàn cầu trong thời gian qua. Giá trị TMĐT toàn cầu đạt 1.915 tỷ USD năm 2016, được dự báo tăng lên 2.883 tỷ USD vào năm 2023, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 12,4% trong giai đoạn 2016 – 2023 (Hình 1). Hoạt động TMĐT tăng trưởng mạnh tại các nền kinh tế của thế giới, từ các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ và tại một số thị trường mới nổi trong khu vực như Thái Lan, Philippines, Indonesia với mức tăng trưởng cao. Tại Đông Nam Á, khu vực có tốc độ tăng trưởng TMĐT nhanh nhất thế giới, doanh thu từ TMĐT (đã bao gồm doanh thu từ du lịch trực tuyến, dịch vụ truyền thông trực tuyến, dịch vụ thuê xe trực tuyến) tăng trưởng với tốc độ cao khi từ mức 31 tỷ USD năm 2015, lên mức 99 tỷ USD năm

2019, dự báo tăng lên mức 303 tỷ USD vào năm 2025. Tăng trưởng thể hiện trên tất cả các khía cạnh chính của TMĐT như B2C, dịch vụ du lịch trực tuyến, truyền thông trực tuyến, thuê xe trực tuyến. (Bảng 1, Bảng 2)

Sự phát triển của TMĐT đang gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động quản lý của chính phủ các nước, đặc biệt là vấn đề kiểm soát thuế. Báo cáo của OECD (2014) chỉ ra nguy cơ mất dần các cơ sở thuế và nền kinh tế số đang khiến các nước mất dần nguồn thu<sup>28</sup>. Đồng thời, trong báo cáo năm 2013, OECD cũng nhấn mạnh rằng các công ty đa quốc gia thường dùng TMĐT hoá hoạt động kinh doanh và việc tránh hình thành cơ sở thường trú tại quốc gia nước ngoài để trốn các nghĩa vụ thuế.

Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 trở thành cơ hội vàng cho các sàn giao dịch TMĐT, mạng xã hội Facebook, YouTube, Google... khi con người buộc phải giới hạn tiếp cận các giao dịch trao tay trực tiếp, thay đổi thói quen từ mua sắm trực tiếp sang mua sắm trực tuyến. Theo tập đoàn tư vấn Kantar, TMĐT quốc tế đã tăng 41% chỉ trong ba tháng tính đến hết tháng 8/2020, so với mức tăng trưởng 22% dự kiến cho cả năm 2020, giữa bối cảnh dịch Covid-19 đã làm thay đổi các thói quen bán lẻ. Trong khi, theo số liệu từ báo cáo chỉ số mua sắm của công ty chuyên về phần mềm quản lý quan hệ khách hàng (CRM) Salesforce, doanh thu của hoạt động bán hàng trực tuyến trên toàn cầu trong quý 2/2020 đã tăng vọt 71% so với cùng kỳ năm trước, lượng truy cập vào các trang TMĐT cũng tăng 37%, tỷ lệ chuyển đổi từ khách truy cập thành khách mua hàng tăng tới 35% và chi tiêu của người tiêu dùng cũng tăng 34%<sup>29</sup>.

## **2. Các giải pháp tránh thất thu thuế đối với các giao dịch thương mại điện tử ở các nước**

28. OECD, Addressing the Tax Challenges of the Digital Economy, OECD, 2014.

29. <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/16030-doanh-thu-tu-thuong-mai-dien-tu-tang-vot-trong-thoi-ky-covid-19>

Vấn đề quản lý đối với TMĐT được Ủy ban Tài chính của OECD đưa ra tại Hội nghị Ottawa tháng 10/1998 với chủ đề “Một thế giới không biên giới – hiện thực hóa tiềm năng TMĐT”. Vào tháng 11/2015, các quốc gia OECD/G20 đã hợp tác và thông qua gói giải pháp tổng thể gồm 15 hành động nhằm ngăn chặn hành vi tránh các nghĩa vụ thuế thông qua việc thực hiện các hành vi gây xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận, trong đó gói hành động đầu tiên OECD/G20 khuyến nghị thực hiện là “Giải quyết thách thức về thuế trong nền kinh tế số”. Các nguyên tắc được đưa ra và thống nhất bởi OECD trở thành các nguyên tắc nền tảng cho việc xây dựng các quy định pháp luật liên quan đến TMĐT tại các quốc gia. Bên cạnh các nước OECD/G20, các quốc gia đang phát triển cũng đã và đang hình thành khung pháp lý để quản lý đối với hoạt động thương mại điện tử, trong đó, trọng tâm vào các giải pháp tránh thất thu thuế đối với các giao dịch TMĐT: (i) Phân loại các giao dịch TMĐT, quy định về đăng ký thuế, về nghĩa vụ của các đối tượng tham gia giao dịch TMĐT; (ii) Quy định về đăng ký thuế, nghĩa vụ của đối tượng tham gia hoạt động TMĐT; (iii) Thu thập, phân loại và xử lý thông tin cơ bản về các trang giao dịch thương mại điện tử; (iv) Thành lập các đơn vị chuyên trách về quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT; (v) Quy định thuế suất và ngưỡng giá trị tính thuế GTGT đối với các giao dịch TMĐT; (vi) Áp dụng khấu trừ thuế tại nguồn đối với hoạt động thương mại nhằm bắt kịp xu thế phát triển của công nghệ và các mô hình kinh doanh số; (vii) Ban hành các quy định về thu thuế với các tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở thường trú trong nước. Cụ thể:

*(i) Phân loại các giao dịch TMĐT, quy định về đăng ký thuế, về nghĩa vụ của các đối tượng tham gia giao dịch TMĐT*

Tại Philippines, ngày 5/8/2013, Thông tư số 55/2013 quy định nhiệm vụ của người nộp thuế có hoạt động kinh doanh giao dịch điện tử được ban hành, theo đó đối tượng áp dụng là (i) Hoạt động mua sắm hoặc bán lẻ trực tuyến;

(ii) Dịch vụ trung gian trực tuyến. Các giao dịch TMĐT được quy định phân loại gồm: (i) Giao dịch giữa doanh nghiệp và cá nhân (B2C) bao gồm cửa hàng bán hàng hóa và dịch vụ qua mạng cho người tiêu dùng cuối cùng; (ii) Giao dịch giữa cá nhân với cá nhân (C2C); (iii) Giao dịch giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) bao gồm việc tuyển dụng người lao động, quảng cáo trực tuyến, tín dụng, bán hàng, nghiên cứu thị trường, hỗ trợ kỹ thuật, mua sắm và các loại hình đào tạo khác nhau. Nghĩa vụ của đối tượng thực hiện kinh doanh TMĐT là: (i) Đăng ký kinh doanh tại Cơ quan thu của huyện (Revenue District Office - RDO) về địa điểm kinh doanh/trụ sở chính (hoặc nơi ở của cá nhân); (ii) Đảm bảo cơ quan in ấn có thể in hóa đơn/biên lai thu và đăng ký sổ sách kế toán để sử dụng trong kinh doanh; (iii) Phát hành hóa đơn hoặc biên lai đã đăng ký bằng cách thức thủ công hoặc bằng điện tử cho những lần giao dịch và hóa đơn/biên lai phải có đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan thu và phải được lập ít nhất là 02 bản (bản gốc cung cấp cho người mua và bản sao được người bán giữ lại trong sổ sách kế toán); (iv) Tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT được yêu cầu phát hành hóa đơn hoặc biên lai chính thức cho khách hàng và các khoản hoa hồng được khấu trừ tại nguồn và thực hiện khấu trừ thuế tại nguồn đối với việc trả lương cho nhân viên hoặc các khấu trừ khác...

Tại Thái Lan, các yêu cầu pháp lý bao gồm: (i) Các doanh nghiệp phải đăng ký hoạt động kinh doanh TMĐT thông qua hệ thống Internet; (ii) Chứng nhận kinh doanh TMĐT đặc biệt được áp dụng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Trang web đủ điều kiện cho hoạt động thương mại điện tử phải đầy đủ thông tin về giá và thủ tục thanh toán.

Tại Úc, các nhà cung cấp thương mại điện tử phải có mã số nhận dạng, thực hiện các thủ tục đăng ký và hoàn thiện hệ thống dữ liệu điện tử. Úc đánh thuế các nhà cung cấp thương mại điện tử như bất kỳ các hoạt động kinh doanh có cửa hàng và kho hàng hóa thông thường. Sau khi mua hàng qua mạng, người mua sẽ nhận

được hóa đơn từ nhà cung cấp thương mại điện tử, trong đó có biên lai thu thuế của chính phủ.

### ***(ii) Thu thập, phân loại và xử lý thông tin cơ bản về các trang giao dịch thương mại điện tử***

Các cơ quan thuế các nước Liên minh châu Âu (EU) thực hiện thu thập thông tin cơ bản (chủ sở hữu, nước cư trú, thời điểm đăng ký, chi tiết thông tin liên lạc...) của các website TMĐT cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Việc này được thực hiện thủ công hoặc thông qua các phần mềm, công cụ tìm kiếm. Trong một số trường hợp, để xác thực thông tin các cơ quan thuế tiến hành so sánh, đối chiếu thông tin trong các tờ khai thuế do doanh nghiệp thực hiện với các thông tin mà các cơ quan này thu thập được trên Internet, qua đó lập được danh sách các doanh nghiệp có khả năng trốn thuế.

Tại Nhật Bản, các cơ quan thuế nước này yêu cầu các ngân hàng thương mại cung cấp các số tài khoản được sử dụng để thanh toán các giao dịch TMĐT nhằm nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ TMĐT (tên, địa chỉ, thông tin cá nhân...). Bên cạnh đó các cơ quan thuế thực hiện mua sắm thử để nhận diện các nhà cung cấp dịch vụ cũng như là cơ sở để xác định giá bán các hàng hóa, dịch vụ được cung cấp, đồng thời ước tính doanh thu của các trang TMĐT.

### ***(iii) Thành lập các đơn vị chuyên trách về quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT***

Tại Nhật Bản, Hàn Quốc đã thành lập các cơ quan chuyên trách về quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT (tại Nhật Bản là Tổ quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT, Hàn Quốc là Phòng quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT). Nhân sự của các cơ quan này bao gồm các chuyên gia công nghệ thông tin, các cán bộ thanh tra, kiểm tra có kinh nghiệm lâu năm. Nhiệm vụ chính của cơ quan này là phân tích xu hướng của các ngành nghề liên quan đến TMĐT, các nghi vấn về trốn thuế, lập danh mục theo dõi các doanh nghiệp có kinh doanh TMĐT. Tại Hàn Quốc, Cục Thuế thủ đô Seoul đã thành lập Trung tâm chống trốn thuế công nghệ cao, nhằm phát hiện các trường



hợp trốn thuế, thu thập chứng cứ để đấu tranh thông qua việc tìm kiếm, phát hiện các power blog thực hiện mua bán đối với đa số các cư dân mạng trên các trang điện tử... góp phần phòng ngừa trốn thuế hiệu quả.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động, cán bộ thuộc các đơn vị chuyên trách thường xuyên được đào tạo, tập huấn các kiến thức, kỹ năng liên quan đến việc sử dụng phần mềm thương mại, nắm bắt tổng quan về hệ thống thông tin và kiến thức cơ bản về mạng, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu từ các máy tính của các công ty và phần mềm kế toán tài chính thương mại và các phương pháp thanh tra máy tính.

***(iv) Quy định thuế suất và ngưỡng giá trị tính thuế GTGT đối với các giao dịch TMĐT***

Một số quốc gia có xu hướng áp đặt thuế GTGT đối với hoạt động thương mại điện tử nhằm bao quát được nguồn thu phát sinh và tăng thu cho ngân sách nhà nước. Cụ thể: Nam Phi là một trong số nhiều quốc gia đi tiên phong trong việc áp đặt thuế GTGT đối với các nhà cung cấp dịch vụ điện tử ở mức 14% đối với giá trị giao dịch từ khoảng 2.900 Euro trở lên từ 6/2014. Tiếp sau đó là đến các quốc gia Châu Âu quy định áp đặt thuế đối với TMĐT từ 1/1/2015. Nhật Bản cũng tiến hành áp đặt thuế tiêu dùng đối với hoạt động giao dịch B2C ở mức 8% đối với giá trị giao dịch từ 10 triệu Yên/năm trở lên. New Zealand áp đặt thuế đối với các giao dịch điện tử từ 1/10/2016, theo đó thuế suất thuế tiêu dùng là 15% áp dụng đối với giao dịch có giá trị doanh thu từ 60.000 NZD/năm. Ấn Độ áp thuế dịch vụ đối với các giao dịch điện tử từ 1/12/2016, theo đó mức thuế suất mà các nhà cung cấp dịch vụ phải chịu là 15% đối với tổng giá trị giao dịch đạt từ 1 triệu Rupee trở lên. Nga áp đặt thuế đối với các giao dịch điện tử từ 1/1/2017, theo đó mức thuế suất thuế GTGT áp đặt cho tất cả các giao dịch là 18%. Vào ngày 14/12/2018, Đức đã công bố luật thuế GTGT mới chỉ áp dụng đối với các giao dịch được thực hiện hoàn toàn trên thị trường Internet, có hiệu

lực từ 1/1/2019 với mục đích giảm thất thoát nguồn thu thuế từ các giao dịch TMĐT. Tại Hàn Quốc, từ ngày 01/7/2015, các nhà cung cấp dịch vụ điện tử ở nước này sẽ bị tính 10% thuế GTGT trên doanh số bán hàng cho khách hàng là người Hàn Quốc, bất kể họ có hiện diện tại Hàn Quốc hay không. Các nhà cung cấp dịch vụ điện tử và nhà cung cấp trung gian thứ ba (như Google Play, Apple Store) đều có trách nhiệm nộp thuế dựa trên phần giá trị gia tăng của mình. Nếu doanh nghiệp đã nộp tờ khai mà không thanh toán đúng hạn có thể chịu phạt 3% phần thuế GTGT chưa thực hiện cùng với thuế phạt bổ sung là 1,2% mỗi tháng.

***(v) Áp dụng khấu trừ thuế tại nguồn đối với hoạt động thương mại nhằm bắt kịp xu thế phát triển của công nghệ và các mô hình kinh doanh số***

Tại Malaysia, công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ TMĐT cho người tiêu dùng Malaysia bị áp dụng tỷ lệ thuế khấu trừ tại nguồn là 10% số tiền mà khách hàng trả cho công ty. Tuy nhiên, tỷ lệ thuế khấu trừ tại nguồn có thể được giảm theo các hiệp định thuế giữa Malaysia và các quốc gia. Tại Pháp, các doanh nghiệp Pháp mua dịch vụ TMĐT từ các doanh nghiệp nước ngoài (không có cơ sở kinh doanh hoặc có cơ sở kinh doanh tại Pháp) phải giữ lại 1/3 số tiền phải trả và nộp toàn bộ số tiền giữ lại này (theo tính chất là khoản thuế thu nhập khấu trừ tại nguồn) cho cơ quan thu thuế. Số thuế khấu trừ tại nguồn theo dạng này có thể được giảm theo các hiệp định thuế hiện hành. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp Pháp không khấu trừ thuế tại nguồn thì phải chịu một khoản phạt bằng 50% số tiền phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ ở nước ngoài. Philippines quy định tỷ lệ khấu trừ tại nguồn là 10% số tiền mà khách hàng trả cho chủ thể bán hàng.

***(vi) Ban hành các quy định về thu thuế với các tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở thường trú trong nước***

Tại Ấn Độ, Chính phủ nước này đã sửa đổi các quy định liên quan tới khái niệm “cơ sở thường trú” theo hướng nới rộng các yêu cầu về

hiện diện vật lý tại một quốc gia, đồng thời bổ sung các hình thức hiện diện phi truyền thống. Dựa trên khái niệm về sự “hiện diện kinh tế quan trọng” (SEP) của OECD, Ấn Độ đã thực hiện sửa đổi các quy tắc liên quan tới việc xác định cơ sở thường trú phục vụ việc quản lý thuế TNDN (các quy định sửa đổi này có hiệu lực từ 1/4/2019). Theo đó, quy định mới cho phép đánh thuế TNDN lên các doanh nghiệp không thường trú dựa trên cơ sở nguồn phát sinh thu nhập mà không quan tâm tới mức độ hiện diện thực tế của doanh nghiệp đó tại Ấn Độ.

Theo quy định của Luật pháp Ấn Độ<sup>30</sup>, một doanh nghiệp không thường trú tại nước này được xác định là có SEP khi vượt qua 1 trong 2 ngưỡng: (i) Ngưỡng doanh thu trong nước: “Bất kỳ giao dịch hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản nào do người không cư trú ở Ấn Độ cung cấp, bao gồm dịch vụ cho phép tải dữ liệu hoặc phần mềm ở Ấn Độ, nếu tổng giá trị thanh toán phát sinh từ các giao dịch này hoặc tổng giá trị thanh toán phát sinh trong năm trước vượt quá số tiền được quy định trong luật”; (ii) Ngưỡng số lượng người tiêu dùng trong nước: “Thực hiện hoạt động kinh doanh hoặc thực hiện tương tác với một lượng người dùng nhất định một cách hệ thống và liên tục tại Ấn Độ, thông qua các phương tiện kỹ thuật số”. Các ngưỡng này tạo ra nghĩa vụ thuế trực tiếp ở Ấn Độ không phân biệt địa điểm và/hoặc nơi cư trú của người nộp thuế. Sau khi tham khảo ý kiến với các bên liên quan, các quy tắc và hướng dẫn thực hiện tiếp theo dự kiến sẽ làm rõ các yếu tố của 2 ngưỡng trên. Cơ sở thuế dự kiến sẽ được giới hạn việc đánh thuế trên khoản thu nhập liên quan tới các giao dịch hoặc người dùng được kết nối với các doanh nghiệp trên.

Tại Israel<sup>31</sup>, ngày 11/4/2016, nước này

30. <https://www.incometaxindia.gov.in/News/sep-rules-calling-stakeholder-comments-13-07-2018.pdf>

31. [https://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/Israeli\\_Tax\\_Authorities\\_publish\\_official\\_circular\\_on\\_internet\\_activity\\_of\\_foreign\\_companies\\_in\\_Israel/\\$FILE/2016G\\_00570-161Gbl\\_Israeli%20](https://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/Israeli_Tax_Authorities_publish_official_circular_on_internet_activity_of_foreign_companies_in_Israel/$FILE/2016G_00570-161Gbl_Israeli%20)

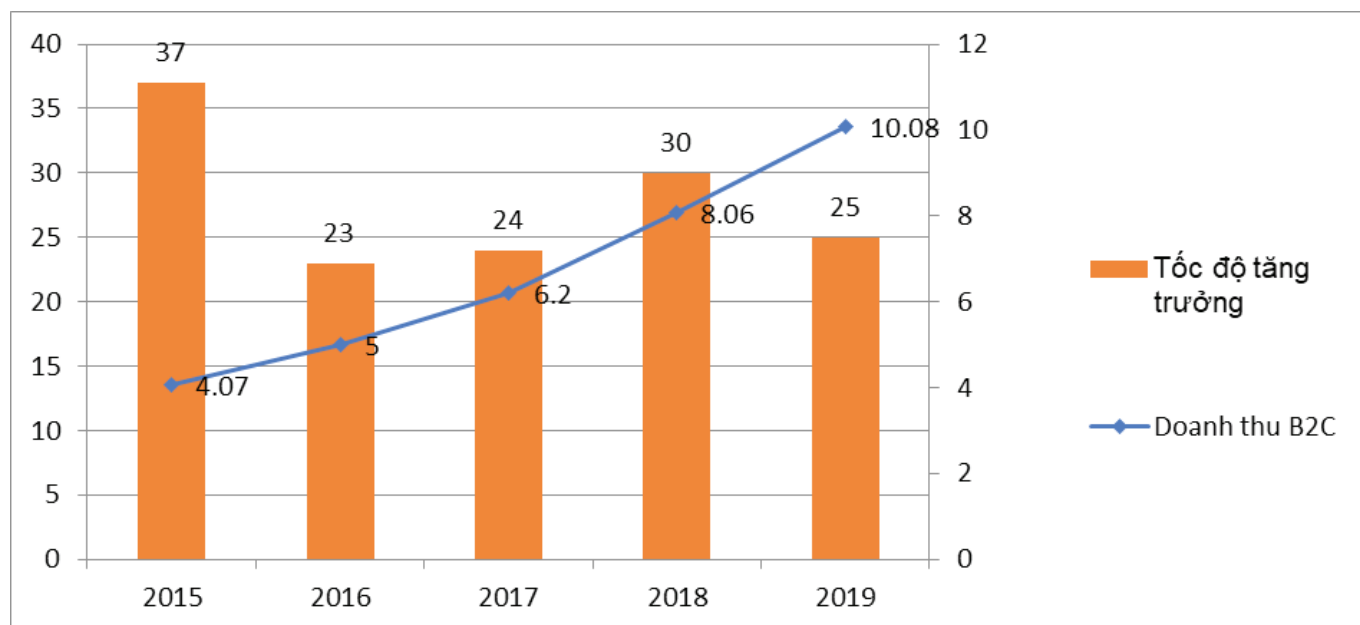
ban hành Thông tư số 04/2016 đưa ra các quy tắc chung về việc đánh thuế lên doanh nghiệp không có cơ sở thường trú nhưng có tham gia vào các hoạt động trực tuyến tại Israel. Quy định đã làm rõ việc các dịch vụ trực tuyến nào được cung cấp bởi các doanh nghiệp không có cơ sở thường trú tại Israel cho khách hàng trong nước có thể thuộc diện chịu thuế nếu các hoạt động này thỏa mãn các điều kiện của SEP<sup>32</sup>. Thông tư số 04/2016 quy định, các tiêu chí xác định SEP có thể được áp dụng riêng lẻ hoặc cùng nhau và không có điều khoản về ngưỡng doanh thu từ hoạt động bán hàng tại địa phương. Khi một doanh nghiệp thỏa mãn ít nhất 1 trong 4 điều kiện trên, Thông tư số 04/2016 sẽ đưa ra các quy định chung về việc ghi nhận lợi nhuận chịu thuế dựa trên nguyên tắc xác định giá thị trường.

Trong khi đó, tại Hàn Quốc, từ ngày 01/7/2015, các nhà cung cấp dịch vụ điện tử ở nước này sẽ bị tính 10% thuế GTGT trên doanh số bán hàng cho khách hàng là người Hàn Quốc, bất kể họ có hiện diện tại Hàn Quốc hay không. Các nhà cung cấp dịch vụ điện tử và nhà cung cấp trung gian thứ ba (như Google Play, Apple Store) đều có trách nhiệm nộp thuế dựa trên phần giá trị gia tăng của mình. Nếu doanh nghiệp đã nộp tờ khai mà không thanh toán đúng hạn có thể chịu phạt 3% phần thuế GTGT chưa thực hiện cùng với thuế phạt bổ sung là 1,2% mỗi tháng.

[TAs%20publish%20official%20circular%20on%20internet%20activity%20of%20foreign%20companies%20in%20Israel.pdf](#)

32. Các điều khoản cấu thành SEP bao gồm: (i) Ký kết hợp đồng trực tuyến: Một lượng lớn hợp đồng được ký kết trực tuyến giữa công ty nước ngoài và khách hàng tại Israel; (ii) Sử dụng các sản phẩm và dịch vụ số: Công ty nước ngoài cung cấp các sản phẩm dịch vụ trực tuyến cho một lượng đáng kể khách hàng tại Israel; (iii) Trang web được bản địa hoá: Công ty nước ngoài sử dụng một website đã được bản địa hoá các tính năng nhắm vào các đối tượng tại thị trường Israel; (iv) Mô hình kinh doanh đa chiều: doanh nghiệp tạo ra lượng doanh thu lớn liên quan trực tiếp đến các hoạt động trực tuyến được thực hiện bởi người dùng ở trong lãnh thổ Israel.

Hình 2: Doanh thu TMĐT B2C Việt Nam năm 2015 - 2019



(Nguồn: Sách trắng thương mại điện tử Việt Nam 2020)

### 3. Sự phát triển của thương mại điện tử ở Việt Nam và một số gợi ý từ kinh nghiệm các nước

Cùng với xu hướng trên thế giới, TMĐT cũng có sự phát triển mạnh mẽ ở nước ta với tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 27,8%/năm trong giai đoạn 2015 – 2019. Nó được thể hiện trên nhiều khía cạnh: doanh thu tiêu thụ, số lượng người mua sắm trực tuyến, tỷ trọng doanh thu TMĐT so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước, tỷ lệ người dân sử dụng internet... Tỷ lệ người dân sử dụng Internet đạt 66%, trong đó có tới 44,8 triệu người tham gia mua sắm trực tuyến (chiếm khoảng 46% dân số cả nước). Chi tiêu cho mua sắm của người dân tăng từ mức 160 USD năm 2015 lên tới 225 USD năm 2019 (tăng tới 40,6%). Tỷ lệ doanh thu TMĐT so với tổng mức bán lẻ hàng và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước cũng tăng nhanh chóng, từ mức chiếm 2,8% năm 2015 đã tăng lên gần gấp đôi (ở mức 4,9% năm 2019). Theo Hiệp Hội thương mại điện tử Việt Nam, năm 2020 tốc độ tăng trưởng

của TMĐT sẽ được duy trì trên 30% và quy mô sẽ vượt qua con số 15 tỷ USD<sup>33</sup>.

Hoạt động kinh doanh TMĐT ở Việt Nam có 3 nhóm lớn, gồm: Bán hàng thông qua trang mạng xã hội (bán hàng online); có thu nhập thông qua hoạt động viết các ứng dụng, trò chơi và hưởng thu nhập từ quảng cáo qua các trang mạng xã hội (Facebook, YouTube...); các tổ chức, gia đình có hoạt động cho thuê nhà, khách sạn, nghỉ dưỡng... thông qua các trang mạng điện tử (Agoda, Booking...). Trong bối cảnh TMĐT phát triển mạnh mẽ như hiện nay, một số dịch vụ tạo nguồn thu cho đơn vị kinh doanh và hình thành cơ sở thuế mới cũng cần được nhanh chóng nhận diện như: dịch vụ mua sắm trực tuyến trên nền tảng ngân hàng số, hoặc nền tảng cung ứng dịch vụ truyền hình đi kèm các tivi thông minh hay phổ biến hơn là các dịch vụ gia tăng khác trên các ứng dụng của Zalo, Viber... Ngoài ra, thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ quảng

33. <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/lam-gi-chong-that-thu-thue-trong-thuong-mai-dien-tu-d14098.html>

**Bảng 3: Sự phát triển của TMĐT tại Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019**

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019
Ước tính số người tham gia mua sắm trực tuyến (triệu người)	30,3	32,7	33,6	39,9	44,8
Ước tính giá trị mua sắm trực tuyến của một người (USD)	160	170	186	202	225
Tỷ trọng doanh thu TMĐT B2C <sup>34</sup> so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước (%)	2,8	3,0	3,6	4,2	4,9
Tỷ lệ người dân sử dụng Internet (%)	54	54,2	58,1	60	66

(Nguồn: Sách trắng thương mại điện tử Việt Nam 2020)

cáo của các trang mạng xã hội như Facebook, Twitter, Google hay thu nhập từ việc cung cấp các gian hàng trên các sàn TMĐT như Tiki, Sen Đỏ, Lazada... cũng cần được kiểm soát nhằm tránh thất thu thuế cho ngân sách nhà nước<sup>35</sup>.

Luật Quản lý thuế 2019 (Luật số 38/2019/QH14) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2020 đã bổ sung những quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT. Theo đó, có quy định về nguyên tắc khai thuế, tính thuế đối với các chủ thể nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam (Khoản 4, Điều 42). Luật Quản lý thuế 2019 yêu cầu người bán hàng sử dụng hóa đơn

và chứng từ điện tử trong giao dịch thương mại và với cơ quan thuế. Quy định này chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2022 (Khoản 2, Điều 151)<sup>36</sup>. Luật cũng quy định ngân hàng thương mại có trách nhiệm “khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp... của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài có hoạt động kinh doanh TMĐT, có phát sinh thu nhập từ Việt Nam” (Khoản 3, Điều 27).

Ngay cả khi các hoạt động giao dịch TMĐT được thực hiện trong phạm vi hẹp thì việc thu thuế cũng rất khó khăn, đóng góp của TMĐT cho ngân sách nhà nước còn rất hạn chế. Theo thông tin từ Cục thuế Hà Nội, qua rà soát 1.194 cá nhân kinh doanh với tổng doanh thu 3.614 tỷ đồng từ Google, Facebook, YouTube... tuy nhiên, tính đến ngày 24/7/2020 mới chỉ có 100 cá nhân đăng ký, kê khai và nộp 10,58 tỉ đồng tiền thuế TNCN và thuế GTGT trên tổng doanh thu hơn 151 tỉ đồng. Hiện nay, mới chỉ có một số rất ít các nhà cung cấp dịch vụ quốc tế (như Netflix) đã làm việc với cơ quan thuế và nộp thuế, trong khi đó các nhà cung cấp khác như Facebook, Google, Youtube... vẫn chưa đóng thuế cho

34. Doanh thu TMĐT B2C Việt Nam bao gồm doanh thu tất cả hàng hóa, dịch vụ bán qua kênh TMĐT (chưa bao gồm các giao dịch liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm và trò chơi trực tuyến).

35. Năm 2019, doanh thu từ quảng cáo của Facebook đạt hơn 69 tỷ USD (chiếm đến 98% doanh thu từ tập đoàn). Tại Việt Nam, các con số ước tính cũng cho thấy dịch vụ quảng cáo mang về cho Facebook khoảng 1 tỷ USD mỗi năm trong những năm gần đây.

36. Việc sử dụng hóa đơn điện tử còn được thực hiện theo Nghị định số 119/2018/NĐ-CP quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.



ngân sách nhà nước trong khi hàng năm có hàng trăm ngàn giao dịch với giá trị hàng tỷ USD được chuyển từ các tổ chức, cá nhân Việt Nam cho các công ty này. Điều này đặt ra yêu cầu cần tham khảo bài học kinh nghiệm từ các nước trong quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT như đã phân tích ở phần trước đó. Nghiên cứu các giải pháp tránh thất thu thuế đối với các giao dịch TMĐT ở các nước có thể rút ra một số hàm ý cho Việt Nam. Cụ thể:

*Thứ nhất*, hoàn thiện khung pháp lý về quản lý hoạt động TMĐT, đặc biệt là các quy định về quản lý thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động TMĐT tại Việt Nam. Theo kinh nghiệm của Ấn Độ, việc xác định khi nào một tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành hoạt động TMĐT phải đóng thuế sẽ căn cứ vào việc xác định “hiện diện kinh tế quan trọng”, căn cứ vào “ngưỡng doanh thu” hoặc “ngưỡng số lượng người tiêu dùng trong nước”. Tuy nhiên, Ấn Độ cũng chưa có quy định cụ thể về 2 ngưỡng này. Kinh nghiệm của Israel có rõ ràng hơn khi quy định một doanh nghiệp thỏa mãn ít nhất 1 trong 4 điều kiện: ký hợp đồng trực tuyến; sử dụng các sản phẩm và dịch vụ số; trang website được bản địa hóa; mô hình kinh doanh đa chiều, tạo ra doanh thu lớn sẽ phải đăng ký kê khai và nộp thuế.

*Thứ hai*, nghiên cứu phát triển hệ thống thu thập, xử lý thông tin liên quan đến các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động TMĐT. Nghiên cứu, phát triển công cụ tìm kiếm để thu thập thông tin cần thiết về các doanh nghiệp thực hiện hoạt động TMĐT, tiến hành phân loại đối tượng dựa trên mức độ nộp thuế. Ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI)... để xây dựng kho dữ liệu của cơ quan thuế trên cơ sở kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu với các đơn vị có liên quan. Để tăng hiệu quả thu thập, xử lý thông tin nhất là các thông tin cơ bản về xu hướng giao dịch TMĐT, cơ quan thuế có thể thu thập thông tin qua các công ty chuyên cung cấp dữ liệu, Chính phủ và các tổ chức có liên quan. Trong một số trường hợp có thể thực hiện theo kinh nghiệm của Nhật Bản khi yêu cầu các ngân hàng thương mại cung cấp thông tin về

các doanh nghiệp, cá nhân quản lý các website hoặc thực hiện mua sắm thử để xác định thông tin về website, giá bán sản phẩm.

*Thứ ba*, nghiên cứu, thành lập đơn vị chuyên trách để quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT. Với sự phát triển mạnh mẽ của TMĐT như ngày nay, tính chuyên nghiệp trong hoạt động quản lý của ngành thuế theo đó cũng cần được nâng cao. Các đơn vị này có thể trực thuộc các cơ quan quản lý thuế, bao gồm các cán bộ có kiến thức, kỹ năng về quản lý công nghệ thông tin, cũng như các quy định về quản lý thuế. Ngoài ra, cần chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nhất là liên quan đến sự thay đổi của các công nghệ mới, cập nhật các hình thức kinh doanh TMĐT mới.

*Thứ tư*, xem xét thu thuế GTGT đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài dựa trên giá trị giao dịch TMĐT. Theo kinh nghiệm Hàn Quốc có thể thu thuế GTGT đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài dựa trên giá trị giao dịch TMĐT, mức thuế suất căn cứ vào mức thuế suất của hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo hình thức kinh doanh truyền thống. Bên cạnh đó, cần ban hành các chế tài xử lý vi phạm về thuế đối với các đối tượng trên.

*Thứ năm*, tăng cường vai trò của các NHTM trong việc khấu trừ nghĩa vụ thuế tại nguồn đối với các giao dịch TMĐT mà các tổ chức, cá nhân có tài khoản thanh toán tại NHTM. Theo đó, kinh nghiệm các nước cho thấy sự cần thiết quy định việc các ngân hàng thương mại có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của các tổ chức, cá nhân nước ngoài nhằm tạo ra thế “chủ động” trong việc truy, thu thuế, điều vốn chưa được thực hiện hiệu quả trong thời gian qua. Tuy nhiên, cần ban hành các hướng dẫn cụ thể đảm bảo việc thực hiện khấu trừ, nộp thay nghĩa vụ thuế phải nộp của các ngân hàng thương mại phù hợp với quy định của pháp luật, nhất là phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, để các ngân hàng có thể khấu trừ thuế, các tổ chức, cá nhân nước ngoài cần mở tài khoản thanh toán tại các ngân hàng thương mại Việt Nam./.

# KINH NGHIỆM MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ BẢO VỆ THÔNG TIN CÁ NHÂN TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Ths. Nguyễn Ngọc Anh<sup>37</sup>

**T**rong bối cảnh thị trường thương mại điện tử (TMĐT) đang phát triển không ngừng, yêu cầu về bảo vệ thông tin cá nhân trong TMĐT là một yêu cầu cấp thiết đối với nhà nước, doanh nghiệp và mỗi cá nhân. Bài viết này phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia về bảo vệ thông tin cá nhân trong lĩnh vực TMĐT và đề xuất các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân cho Việt Nam.

## 1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những quốc gia dẫn đầu trong làn sóng TMĐT. Một số trang web TMĐT tiêu biểu của Trung Quốc là Taobao.com, Tmall.com, 1688.com, Alibaba.com, Pinduodou.com,... Các trang TMĐT không chỉ phát triển kinh doanh bán lẻ (B2C, C2C) mà còn phát triển mạnh kinh doanh số lượng lớn (B2B). Bên cạnh đó, điểm đặc sắc trong kinh doanh TMĐT của Trung Quốc là phát triển hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt một cách hoàn chỉnh, đồng nhất với việc phát triển TMĐT. Để quản lý lĩnh vực TMĐT, hiện Trung Quốc đang sử dụng hai luật điều chỉnh: Luật An ninh mạng và Luật TMĐT.

Quy định về bảo mật thông tin đối với nhà cung cấp dịch vụ mạng internet như sau:

- Điều 22 Luật An ninh mạng của Trung Quốc quy định “Sản phẩm, dịch vụ mạng có chức năng thu thập thông tin người dùng phải

thể hiện, thông báo rõ để người dùng biết và được sự đồng ý của người dùng; liên quan thông tin cá nhân của người dùng, phải tuân thủ các quy định trong Luật này, các luật liên quan, quy định, luật hành chính để bảo vệ thông tin cá nhân”.

- Điều 28 Luật An ninh mạng Trung Quốc quy định “Nhà cung cấp dịch vụ mạng có trách nhiệm hợp tác, cung cấp các biện pháp kỹ thuật, hỗ trợ cơ quan Công an, cơ quan an ninh quốc gia trong quá trình điều tra tội phạm và duy trì, bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật.”

- Điều 41 “Nhà cung cấp dịch vụ mạng thu thập, sử dụng thông tin cá nhân người dùng cần tuân thủ nguyên tắc hợp pháp, chính đáng, cần thiết; công khai quy tắc thu thập, sử dụng; nêu rõ mục đích, phương thức và phạm vi thu thập, sử dụng và phải được sự đồng ý của người cung cấp thông tin.

Nhà cung cấp dịch vụ mạng không được thu thập thông tin cá nhân của người dùng không liên quan đến dịch vụ mình cung cấp, không được thu thập, sử dụng thông tin cá nhân trái quy định pháp luật và cam kết giữa hai bên; phải thu thập, xử lý, sử dụng thông tin cá nhân phù hợp với quy định pháp luật của Nhà nước và cam kết với cá nhân người dùng.”

- Điều 42 “Nhà cung cấp dịch vụ mạng không được tiết lộ, thay đổi, gây tổn hại đến

37. Giảng viên Trường Đại học Luật Hà Nội

*thông tin cá nhân người dùng thu thập được, khi chưa được sự cho phép của người cung cấp thông tin, không được cung cấp thông tin cá nhân đó cho bên thứ ba”.*

Đối với các nhà cung cấp dịch vụ mạng, pháp luật Trung Quốc quy định rất cụ thể các quyền và nghĩa vụ bảo vệ thông tin của người dùng và nhà cung cấp. Nguyên tắc cơ bản khi thu thập, sử dụng thông tin là hợp pháp, chính đáng, cần thiết. Các nghĩa vụ của nhà cung cấp dịch vụ mạng cũng tương tự với nghĩa vụ được quy định trong Luật An ninh mạng Việt Nam, bao gồm thu thập thông tin phải có sự đồng ý của người dùng, không thu thập những thông tin nằm ngoài phạm vi cung cấp dịch vụ, không cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ ba khi chưa được sự cho phép của người dùng, có trách nhiệm hợp tác, hỗ trợ cơ quan Công an, an ninh quốc gia trong quá trình điều tra tội phạm.

Về chế tài, tại Điều 64, Luật An ninh mạng quy định nếu nhà kinh doanh, nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ mạng vi phạm quyền bảo vệ thông tin cá nhân, căn cứ theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt cảnh cáo, tịch thu thu nhập có được từ hành vi vi phạm pháp luật, phạt tiền gấp 2 đến 10 lần số thu nhập trên, nếu không có thu nhập từ hành vi vi phạm thì phạt tiền dưới 1 triệu nhân dân tệ; phạt từ 10.000 đến 100.000 nhân dân tệ với nhân viên chịu trách nhiệm trực tiếp; nếu có tình tiết nghiêm trọng thì có thể tạm dừng hoạt động, đóng trang mạng, tịch thu giấy phép hoạt động và giấy phép kinh doanh. Chế tài của Trung Quốc đối với các hành vi vi phạm quyền bảo mật thông tin có tính chất răn đe hiệu quả.

Trong Luật TMĐT mới của Trung Quốc:

- Điều 10 quy định những nhà khai thác TMĐT phải đăng kí kinh doanh. Có nghĩa là những cá nhân, doanh nghiệp bán hàng trên các nền tảng TMĐT bắt buộc phải có giấy phép kinh doanh thực tế. Quy định này giúp nhà nước dễ dàng quản lý hơn về thuế, dễ dàng

truy vết nguồn cung cấp sản phẩm, đảm bảo chất lượng cho sản phẩm được rao bán.

- Điều 27 Luật TMĐT quy định nhà khai thác nền tảng TMĐT phải cung cấp thông tin thực về danh tính, địa chỉ, thông tin liên hệ, giấy phép hành chính, thực hiện xác minh và đăng ký, thiết lập hồ sơ đăng ký và tiến hành thường xuyên xác minh và cập nhật.

- Điều 28 quy định các nhà điều hành kinh doanh TMĐT phải nêu rõ các cách thức và thủ tục cho việc điều tra, chỉnh sửa hoặc xóa thông tin người dùng cũng như việc hủy đăng ký người dùng, và không được đặt ra các yêu cầu vô lý đối với việc điều tra, sửa chữa hoặc xóa thông tin người dùng cũng như hủy đăng ký người dùng<sup>38</sup>. Điều 28 đồng thời quy định nếu người dùng hủy đăng kí, nhà điều hành phải xóa ngay các thông tin người dùng, trừ trường hợp có các quy định pháp luật khác bắt buộc lưu trữ thông tin người dùng hoặc do thỏa thuận của các bên liên quan về lưu trữ thông tin.

- Điều 18 quy định “Trường hợp nhà điều hành kinh doanh TMĐT cung cấp cho người tiêu dùng kết quả tìm kiếm hàng hóa hoặc dịch vụ dựa trên sở thích, thói quen tiêu dùng hoặc bất kỳ đặc điểm nào khác của người tiêu dùng, thì nhà điều hành đó sẽ cung cấp cho người tiêu dùng các lựa chọn không nhắm vào đặc điểm cá nhân của họ đồng thời, tôn trọng và bảo vệ bình đẳng quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.”

Như vậy, có thể thấy, từ lúc người dùng bắt đầu đăng kí cho đến lúc ngừng sử dụng dịch vụ, luật Trung Quốc đã xây dựng thành một quy trình xử lý thông tin khép kín, bao gồm ba giai đoạn sử dụng dịch vụ: đăng kí sử dụng, cập nhật thông tin trong quá trình sử dụng, dừng sử

38. E-commerce business operators shall expressly State the ways of and procedures for the inquiry, correction or deletion of user information as well as user deregistration, and shall not set unreasonable requirements for the inquiry, correction or deletion of user information as well as user deregistration.

dụng. Các thông tin trên mạng của người khai thác nền tảng TMĐT luôn luôn phải là thông tin được xác thực, danh tính rõ ràng và phải có giấy phép hợp lệ để có thể thực hiện kinh doanh. Quy định trên giúp đảm bảo được quyền lợi của người tiêu dùng, tránh mua phải hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Đồng thời, quy định trên cũng tránh được những trường hợp xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ được uy tín của nhà kinh doanh. Tuy nhiên, quy định trên cũng có thể gây rườm rà cho doanh nghiệp bán hàng trên nền tảng TMĐT do có thêm giấy phép, thêm thủ tục hành chính. Điểm yếu trên có thể khắc phục được nếu như xây dựng hệ thống thực hiện thủ tục hành chính qua mạng đồng thời với hoạt động đăng kí, thiết lập hồ sơ ban đầu.

Pháp luật Trung Quốc quy định vấn đề bảo mật thông tin cá nhân trong TMĐT theo hướng chuyên biệt hóa, cụ thể trong một lĩnh vực là TMĐT. Do đó, các quy định được xây dựng thành một quy trình khép kín, ăn khớp với quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, dễ dàng thực hiện và quản lý. Khác với Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ là hai quốc gia quy định vấn đề bảo mật thông tin cá nhân người dùng độc lập với lĩnh vực TMĐT.

## 2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Các quy định điều chỉnh lĩnh vực TMĐT của Nhật Bản không được tập trung trong một đạo luật mà được quy định trong nhiều luật và bộ luật khác nhau. Các đạo luật chính điều chỉnh lĩnh vực TMĐT bao gồm: Bộ luật Dân sự (Civil Code), Luật Điều khoản đặc biệt đối với Bộ luật dân sự liên quan đến hợp đồng tiêu dùng điện tử và thông báo chấp nhận điện tử (Act on Special Provisions to the Civil Code Concerning Electronic Consumer Contracts and Electronic Acceptance Notice), Luật Hợp đồng tiêu dùng (Consumer Contract Act) và Luật Giao dịch thương mại cụ thể (Act on Specified Commercial Transactions). Trong đó, vấn đề đảm bảo an toàn thông tin cho người

dùng được quy định một cách độc lập với các quy định về TMĐT.

Vấn đề bảo vệ thông tin cá nhân được xây dựng một cách tổng thể, bao quát tất cả các lĩnh vực mà không chỉ trong lĩnh vực TMĐT. Pháp luật Nhật Bản đã xây dựng một đạo luật bảo vệ thông tin cá nhân vô cùng chặt chẽ là Đạo luật về Bảo vệ Thông tin cá nhân (Act on the Protection of Personal Information – APPI). APPI bao gồm những quy định những trách nhiệm của chính quyền trung ương và địa phương, cũng như những nghĩa vụ mà nhà điều hành doanh nghiệp xử lý thông tin cá nhân phải thực hiện.

Đạo luật định nghĩa “thông tin cá nhân” là thông tin liên quan đến một cá nhân còn sống, bao gồm tên, ngày tháng năm sinh, những mô tả khác và mã định danh cá nhân được nêu, ghi lại hoặc thể hiện bằng giọng nói, chuyển động hoặc các phương pháp khác trong tài liệu, hình vẽ hoặc hồ sơ điện tử (nghĩa là hồ sơ được lưu giữ ở dạng điện tử, từ tính hoặc các dạng khác không thể nhận biết được bằng giác quan của con người)<sup>39</sup>. Luật cũng quy định rất rõ những thông tin cá nhân được coi là nhạy cảm, cần được xử lý đặc biệt (special care-required personal information) tại Điều 2(3) bao gồm chủng tộc, tín ngưỡng, địa vị xã hội, tiền sử bệnh tật, hồ sơ tội phạm của cá nhân, thiệt hại thực tế do tội phạm gây ra hoặc các mô tả khác. Luật yêu cầu những thông tin trên phải được xử lý đặc biệt cẩn trọng để không gây phân biệt đối xử, thành kiến hoặc các bất lợi khác cho cá nhân<sup>40</sup>. Những thông tin nhạy cảm như trên

39. Điều 2(1) và 2(2) Luật Bảo vệ thông tin cá nhân của Nhật Bản

40. “Special care-required personal information” in this Act means personal information comprising a principal’s race, creed, social status, medical history, criminal record, fact of having suffered damage by a crime, or other descriptions etc. prescribed by cabinet order as those of which the handling requires special care so as not to cause unfair discrimination, prejudice or other disadvantages to the principal.



không được phép thu thập đại trà mà chỉ được phép thu thập trong một số trường hợp luật định tại Điều 17 (2) của đạo luật. Ngoài ra, luật còn quy định về loại thông tin được xử lý ẩn danh (Anonymously processed information). Những thông tin này là thông tin liên quan đến cá nhân, được xử lý bằng cách xóa hoặc thay thế một phần mô tả, xóa mã nhận dạng cá nhân hoặc các phương pháp khác để những thông tin đó không thể xác định một cá nhân cụ thể.

APPI quy định chính quyền địa phương có thẩm quyền xem xét và hành động trong các trường hợp cụ thể để đảm bảo việc lưu trữ, sử dụng thông tin cá nhân đúng với quy định của pháp luật (Điều 11). Bên cạnh đó, Nhật Bản thành lập một cơ quan độc lập khác, ở cấp quốc gia, được gọi là Ủy ban Bảo vệ Thông tin Cá nhân (Personal Information Protection Commission). Ủy ban này có chức năng xây dựng chính sách, giám sát hoạt động, hòa giải các khiếu nại, đánh giá về việc bảo vệ các thông tin cá nhân cụ thể,... Ủy ban bao gồm 8 thành viên, do Chính phủ bổ nhiệm và dưới sự đồng ý của Quốc hội.

Về phía doanh nghiệp, APPI định nghĩa những nhà điều hành kinh doanh xử lý thông tin cá nhân (personal information handling business operator) là những người cung cấp cơ sở dữ liệu thông tin cá nhân để dùng trong kinh doanh, ngoại trừ các trường hợp: tổ chức chính phủ trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan hành chính được hợp nhất, cơ quan hành chính được hợp nhất tại địa phương<sup>41</sup>. Như vậy,

41. A “personal information handling business operator” in this Act means a person providing a personal information database etc. for use in business; however, excluding a person set forth in the following:  
 (i) a central government organization;  
 (ii) a local government;  
 (iii) an incorporated administrative agency etc. (meaning an independent administrative agency etc. prescribed in Article 2, paragraph (1) of the Act on the Protection of Personal Information Held by Incorporated Administrative Agencies (Act No. 59 of

trừ các cơ quan, tổ chức hành chính công vụ thực hiện những quy định dành riêng cho mình, mọi doanh nghiệp đều phải tuân thủ các nghĩa vụ bảo vệ thông tin cá nhân được ghi nhận trong luật này.

Pháp luật Nhật quy định nhà kinh doanh khi thu thập những thông tin cá nhân phải công bố công khai mục đích sử dụng. Điều 15(1) của đạo luật quy định: “khi xử lý thông tin cá nhân, nhà điều hành kinh doanh phải nêu rõ mục đích sử dụng thông tin cá nhân (sau đây gọi là “Mục đích sử dụng”)<sup>42</sup>”. Điều 18(1) của đạo luật quy định “khi có được thông tin cá nhân, trừ trường hợp Mục đích sử dụng đã được công bố công khai, nhà điều hành kinh doanh xử lý thông tin cá nhân phải thông báo ngay cho người đó về Mục đích sử dụng<sup>43</sup>”. Điều này có nghĩa là, những thông tin cá nhân thu thập được qua Internet (ví dụ: lịch sử duyệt web) mà những thông tin đó không mang tính chất giúp xác định được cá nhân cụ thể thì nhà điều hành kinh doanh không có nghĩa vụ phải thông báo cho người dùng mục đích sử dụng cụ thể<sup>44</sup>.

2003); hereinafter the same);

(iv) a local incorporated administrative agency (meaning a local incorporated administrative agency prescribed in Article 2, paragraph (1) of the Local Incorporated Administrative Agencies Act (Act No. 118 of 2003); hereinafter the same);

42. A personal information handling business operator shall, in handling personal information, specify the purpose of utilizing the personal information (hereinafter referred to as a “utilization purpose”) as explicitly as possible.

43. When having acquired personal information, a business operator handling personal information shall, except in cases in which the Purpose of Utilization has already been publicly announced, promptly notify the person of the Purpose of Utilization or publicly announce the Purpose of Utilization

44. [http://arizonajournal.org/wp-content/uploads/2016/04/21\\_Takasugi\\_-257.pdf](http://arizonajournal.org/wp-content/uploads/2016/04/21_Takasugi_-257.pdf), ngày truy cập 3/10/2020

Luật quy định các doanh nghiệp không được cung cấp thông tin cá nhân định danh cho bên thứ ba, trừ những trường hợp đặc biệt do pháp luật quy định (Điều 23 APPI). Các trường hợp đặc biệt này bao gồm: trường hợp được quy định trong các luật, nghị định khác; các trường hợp để bảo vệ tính mạng, thân thể và tài sản của cá nhân mà khó có được sự đồng ý của cá nhân; các trường hợp về đảm bảo vệ sinh công cộng và sức khỏe của trẻ em; trường hợp cần hợp tác với chính quyền trung ương và địa phương. Đối với những thông tin được xử lý ẩn danh, doanh nghiệp được phép cung cấp cho bên thứ ba với điều kiện phải tuân theo quy tắc của Ủy ban Bảo vệ Thông tin Cá nhân. Trước đó, các mục thông tin về cá nhân trong thông tin được xử lý ẩn danh và phương thức cung cấp thông tin sẽ được công bố trước công chúng, đồng thời nói rõ cho bên thứ ba biết thông tin được cung cấp là thông tin được xử lý ẩn danh (Điều 36 APPI). Ngoài ra, APPI còn quy định một số trường hợp tổ chức, cá nhân không đóng vai trò là bên thứ ba tiếp nhận thông tin tại Điều 23(5), bao gồm ba trường hợp: nhà điều hành doanh nghiệp xử lý thông tin cá nhân ủy thác toàn bộ hoặc một phần việc xử lý dữ liệu cá nhân trong phạm vi cần thiết để đạt được mục đích sử dụng; dữ liệu cá nhân được cung cấp cùng với sự kế thừa kinh doanh do sáp nhập hoặc lý do khác; dữ liệu cá nhân được sử dụng chung và người sử dụng đã biết hoặc dễ dàng biết được điều đó.

Từ những phân tích trên, có thể thấy tuy các chế định về TMĐT của Nhật Bản không được xây dựng tập trung song vẫn rất chặt chẽ và hoàn chỉnh. Vấn đề bảo vệ an toàn thông tin cá nhân được Nhật Bản rất coi trọng. Ưu điểm của Nhật Bản thể hiện ở việc xây dựng một đạo luật quy định chi tiết, cụ thể, chặt chẽ và một thiết chế điều hành, giám sát kín kẽ.

### 3. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một thị trường TMĐT lớn hàng đầu thế giới với nhiều loại hình kinh doanh phong phú. Những trang web Amazon.com, Ebay.com, Airbnb.com,... đều là những trang TMĐT có quy mô lớn, có uy tín trên thị trường quốc tế.

Ở Hoa Kỳ, không có một đạo luật liên bang chung quy định về vấn đề bảo vệ quyền bảo mật thông tin cá nhân chung trên môi trường mạng. Pháp luật Hoa Kỳ hiện nay đang quy định vấn đề bảo mật thông tin trong các đạo luật riêng, điều chỉnh các khía cạnh cụ thể như dữ liệu về chăm sóc sức khỏe (Health Information and Portability Accountability Act), dữ liệu tài chính (Gramm-Leach-Bliley Act), báo cáo tín dụng (Fair Credit Reporting Act), bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em (Children's Online Privacy Protection Act), sở hữu trí tuệ (Stop Online Piracy Act, Protect IP Act),... Trong khi Liên minh châu Âu đã ban hành bộ Quy định về bảo vệ dữ liệu chung (EU General Data Protection Regulations) vào năm 2018, Hoa Kỳ đã chậm trễ hơn trong việc bảo vệ thông tin cá nhân trên internet khi chưa xây dựng một luật liên bang thống nhất trong lĩnh vực này.

Vấn đề bảo vệ dữ liệu của người dùng tại Hoa Kỳ đang được để tự thị trường công nghiệp, dịch vụ điều chỉnh. Các doanh nghiệp chỉ cần đảm bảo nội dung của chính sách bảo mật theo các quy định trong đạo luật liên bang về chăm sóc sức khỏe, bảo vệ quyền riêng tư của trẻ em,... và tuân theo quy định riêng tại các bang. Trong bối cảnh TMĐT, các trang web thương mại hoặc nhà cung cấp dịch vụ trực tuyến ở Hoa Kỳ chưa có pháp luật quy định cụ thể về chính sách bảo mật, do đó họ không chỉ được tự do quyết định về nội dung của chính sách bảo mật mà còn không bắt buộc phải duy trì chính sách bảo mật về bảo vệ thông tin cá nhân.

Tuy nhiên, trong trường hợp các doanh nghiệp đã xây dựng và duy trì chính sách bảo mật riêng, nếu doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết đã nêu về bảo vệ quyền riêng tư, doanh nghiệp đó có khả năng bị Ủy ban Thương mại Liên bang (Federal Trade Commission - FTC) kiện, bởi hành vi đó được coi là hành vi thương mại không công bằng và lừa đảo<sup>45</sup>. Đạo luật của Ủy ban Thương mại Liên bang (Federal Trade Commission Act), 15 U.S.C. § 45 cho phép FTC có quyền ngăn chặn các phương pháp cạnh tranh không lành mạnh và các hành vi không công bằng hoặc lừa đảo trong hoặc ảnh hưởng đến thương mại. FTC được trao quyền hành động chống lại các công ty không tuân thủ chính sách bảo mật của riêng họ hoặc công bố không đúng các chính sách quản lý thông tin của họ<sup>46</sup>.

Trong số các bang của Hoa Kỳ, mỗi bang đều có những dự thảo luật về bảo vệ thông tin cá nhân được đưa ra trong những năm qua. Tuy nhiên, chỉ có bang California ban hành được một đạo luật bảo vệ thông tin của người tiêu dùng vào năm 2018, có tên là Đạo luật về quyền riêng tư của người tiêu dùng California (The California Consumer Privacy Act - CCPA). CCPA cho phép người dùng được có nhiều quyền kiểm soát hơn đối với thông tin cá nhân mà doanh nghiệp thu thập từ các cá nhân đó, cụ thể: Quyền được biết doanh nghiệp thu thập những thông tin gì của mình và cách thông tin đó được sử dụng và chia sẻ; Quyền xóa thông tin cá nhân được thu thập (với một số ngoại lệ); Quyền từ chối bán thông tin cá nhân của mình; Quyền không bị phân

biệt đối xử khi thực hiện các quyền CCPA của mình. Như vậy, người dùng có quyền yêu cầu được biết, được thông báo trước hoặc tại thời điểm doanh nghiệp thu thập thông tin cá nhân, về các loại thông tin nào được thu thập và doanh nghiệp sử dụng chúng cho mục đích gì. Người dùng cũng có thể yêu cầu doanh nghiệp xóa thông tin cá nhân của mình, trừ một số trường hợp được luật quy định. Doanh nghiệp phải được sự cho phép của người dùng khi bán thông tin cá nhân.

Tuy nhiên, CCPA chỉ được áp dụng với các doanh nghiệp thỏa mãn một trong những điều kiện có tổng doanh thu hàng năm trên 25 triệu đô; mua, nhận hoặc bán thông tin cá nhân của 50.000 cư dân, hộ gia đình hoặc thiết bị ở California trở lên; kiếm được 50% hoặc nhiều hơn so với doanh thu hàng năm của họ từ việc bán thông tin cá nhân của cư dân California. Có nghĩa là, chỉ những doanh nghiệp có quy mô lớn hoặc doanh nghiệp mua bán thông tin cá nhân có tính chuyên nghiệp mới chịu sự điều chỉnh của luật này. Quy định này chưa thực sự bảo vệ được trọn vẹn thông tin cá nhân của người dùng.

Bên cạnh đó, bang Vermont vào năm 2018 đã ban hành quy định yêu cầu các nhà môi giới dữ liệu (doanh nghiệp thu thập và bán hoặc cấp phép thông tin cá nhân cho bên thứ ba) tiết lộ cho các cá nhân về những dữ liệu nào đang được thu thập và cho phép họ chọn không tham gia thu thập<sup>47</sup>.

#### **4. Một số khuyến nghị về vấn đề bảo vệ thông tin cá nhân của pháp luật Việt Nam**

Qua phân tích kinh nghiệm của các quốc gia trên, có thể thấy một số điểm chung cơ bản

45. [https://lib.ugent.be/fulltxt/RUG01/001/892/218/RUG01-001892218\\_2012\\_0001\\_AC.pdf](https://lib.ugent.be/fulltxt/RUG01/001/892/218/RUG01-001892218_2012_0001_AC.pdf), ngày truy cập 3/10/2020

46. <https://www.ftc.gov/public-statements/2002/06/perspectives-privacy-law-and-enforcement-activity-united-states-revised>, truy cập ngày 3/10/2020

47. <https://www.ncsl.org/research/telecommunications-and-information-technology/consumer-data-privacy.aspx>, ngày truy cập :3/10/2020

trong quan điểm về bảo vệ thông tin người dùng giữa các quốc gia với nhau và với Việt Nam như sau:

- Thứ nhất, khi thu thập thông tin cá nhân, các doanh nghiệp phải công khai mục đích thu thập, các loại thông tin được thu thập.

- Thứ hai, thông tin cá nhân của một người không được phép cung cấp cho bên thứ ba khi chưa được sự đồng ý của người đó.

- Thứ ba, trong những trường hợp đặc biệt, cấp thiết, được pháp luật quy định cụ thể, doanh nghiệp cần cung cấp thông tin cá nhân của người dùng cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo vệ lợi ích của chính cá nhân đó và lợi ích chung của cộng đồng, xã hội.

Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ là những nền kinh tế đi đầu trong lĩnh vực TMĐT, song trong việc xây dựng và thực hiện pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân có nhiều điểm khác biệt. Nguyên nhân của những điểm khác biệt là do sự khác biệt về hệ thống pháp luật (Civil Law và Common Law), các quan niệm, học thuyết khác nhau về kinh tế thị trường và thực tiễn môi trường kinh doanh của mỗi nước. Việt Nam cần nhận thức rõ những đặc điểm kinh tế-xã hội của mình để tham khảo, vận dụng một cách phù hợp những kinh nghiệm của các quốc gia khác. Dưới đây là một số vấn đề trong xây dựng và thi hành pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân mà nước ta cần tiếp tục quan tâm:

- Thứ nhất, về mặt lập pháp, Việt Nam có thể ban hành nghị định điều chỉnh vấn đề bảo vệ thông tin cá nhân trong lĩnh vực TMĐT. Thay vì xây dựng một bộ luật độc lập về bảo vệ thông tin cá nhân, việc ban hành nghị định phù hợp với thực trạng pháp luật của Việt Nam hơn vì những lý do: (i) Phạm vi điều chỉnh của luật về bảo vệ thông tin cá nhân quá rộng, bao

trùm mọi lĩnh vực đang vận hành trên nền tảng internet. Vấn đề bảo mật thông tin cá nhân trong lĩnh vực TMĐT là vấn đề cấp thiết cần điều chỉnh, song ở các lĩnh vực khác lại chưa yêu cầu phải điều chỉnh; (ii) Xây dựng một đạo luật cần nhiều thời gian, công sức và tiền bạc hơn so với xây dựng một nghị định; (iii) Nghị định về bảo vệ thông tin cá nhân trong TMĐT sẽ thống nhất với hệ thống các văn bản pháp luật khác điều chỉnh lĩnh vực này như Luật Doanh nghiệp, Luật Quảng cáo, Luật Giao dịch điện tử, Luật An ninh mạng, Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT,...

- Thứ hai, Việt Nam cần quy định rõ ràng những loại thông tin cá nhân nào được coi là cơ bản, loại thông tin cá nhân nào được coi là nhạy cảm, cần phải xử lý đặc biệt. Điều 17 Luật An ninh mạng Việt Nam quy định về việc bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng nhưng chưa giải thích chi tiết những thông tin như thế nào được coi là “bí mật”. Trong TMĐT, ngoài những thông tin cơ bản như tên, số điện thoại, địa chỉ liên hệ, những thông tin như sở thích, thói quen mua sắm của cá nhân được ghi nhận trên các trang thương mại điện tử cần được xem xét để xử lý phù hợp.

- Thứ ba, Việt Nam nên quy định những người khai thác nền tảng TMĐT phải đăng kí kinh doanh thực tế để đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý được chất lượng sản phẩm, thu được ngân sách nhà nước từ thuế./.





# THÔNG TIN VỀ KỲ THI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG QUỐC GIA VÀ TUYỂN SINH ĐẠI HỌC Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Thanh Tâm



Ảnh minh họa về kỳ thi trung học phổ thông quốc gia. Nguồn: Internet

**T**hi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và tuyển sinh đại học (ĐH) luôn là một vấn đề thời sự, thu hút sự quan tâm của không chỉ người học, phụ huynh học sinh mà của toàn xã hội nói chung. Tùy theo mục đích, mỗi quốc gia trên thế giới đều có những quy định riêng về việc thi hoặc đánh giá để xét công nhận tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH gắn với bối cảnh lịch sử, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa, chính trị và hành lang pháp lý của từng quốc gia, từng vùng địa lý trên thế giới. Bài viết sau đây tập trung giới thiệu về kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH của một số quốc gia trên thế giới và liên hệ với Việt Nam.

## 1. Kinh nghiệm một số quốc gia

Trên thế giới, hầu hết các nước đều tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn về cách thức tổ chức và việc sử dụng kết quả của kỳ thi này ở các nước khác nhau.

### 1.1. Châu Âu

Ở Châu Âu, hầu hết các quốc gia đều có quy định về việc đánh giá và công nhận tốt nghiệp THPT. Học sinh sau khi hoàn thành chương trình học THPT (lớp 12, ở độ tuổi 18-19) đều trải qua kỳ thi để được công nhận tốt nghiệp và để phục vụ cho mục tiêu tuyển sinh ĐH.

### a) Cộng hòa Pháp

Kết thúc chương trình phổ thông, học sinh sẽ phải vượt qua kỳ thi quốc gia được tổ chức thống nhất trong cả nước để lấy bằng Tú tài (Baccalauréat). Kỳ thi này có mục tiêu kép: đánh giá kiến thức giáo dục phổ thông và phục vụ cho tuyển sinh vào các trường cao đẳng, ĐH.

Có 3 loại bằng Tú tài (tương ứng với 3 nhánh trường phổ thông), gồm bằng tổng quát, bằng kỹ thuật và bằng nghề. Trong mỗi loại bằng lại chia ra thành các phân ban<sup>48</sup>. Cuối năm lớp 10, học sinh sẽ lựa chọn định hướng phân ban để chuẩn bị cho thi tốt nghiệp.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT gồm 12 đến 16 bài thi theo hình thức thi viết hoặc vấn đáp đối với Tú tài tổng quát hoặc kỹ thuật, trong đó có 9-10 bài thi bắt buộc. Các môn thi và trọng số điểm đánh giá thay đổi tùy thuộc vào phân ban mà học sinh lựa chọn theo học. Đối với bằng Tú tài nghề, học sinh sẽ làm 7 bài thi, trong đó tối đa có 2 bài tự chọn với kết quả đánh giá dựa đồng thời trên điểm thi và kết quả đánh giá thường xuyên của học sinh. Thông thường, thi tốt nghiệp kéo dài trong 2 năm: thí sinh tham dự 3- 4 bài thi sau khi kết thúc lớp 11; các môn còn lại sẽ được kiểm tra khi kết thúc năm cuối phổ thông. Học sinh đạt điểm trung bình 10/20 trở lên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp với mức đánh giá tùy theo điểm số; nếu điểm thi trung bình của thí sinh chỉ đạt từ 8-10/20 thì họ có cơ hội tham gia kỳ thi vòng 2 (thường được tổ chức trong vòng 01 tuần sau khi có thông báo kết quả vòng 1) để xét tốt nghiệp. Từ năm học 2021 trở đi, việc đánh giá công nhận tốt nghiệp và cấp bằng của tất cả các phân ban sẽ dựa trên cả điểm số bài thi tốt nghiệp và kết quả đánh giá thường kỳ (với tỉ lệ quy định khác nhau phù hợp với từng loại phân ban).

Bộ Giáo dục quốc gia chịu trách nhiệm chung về tổ chức kỳ thi, quy định về nội dung,

48. Bằng tổng quát được chia thành 3 ban, gồm ban khoa học, kinh tế - xã hội và nhân văn; bằng tú tài công nghệ kỹ thuật được chia làm 7 ban và có tới hơn 90 nghề đối với bằng tú tài nghề

hình thức thi; xác định lịch thi và phân trách nhiệm cho cơ sở giáo dục (Accademies) về công tác đề thi, giám khảo... và các trung tâm khảo thí (centre d'examen) ở các vùng, địa phương chịu trách nhiệm tổ chức thi. Các khâu chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp THPT, đặc biệt là khâu làm đề, sẽ được tiến hành ngay từ tháng 5-6 của năm trước, ngay sau khi kết thúc đợt thi đầu tiên.

Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và được cấp bằng Tú tài của Pháp đạt trung bình khoảng trên 80% số thí sinh dự thi (năm 2018, con số này là 88,3%), trong đó khoảng 52% có bằng Tú tài tổng quát, 20% có bằng Tú tài công nghệ kỹ thuật và 28% lấy bằng Tú tài nghề. Đối với những học sinh không vượt qua được kỳ thi tốt nghiệp sẽ được cấp Chứng chỉ hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông (CFES: *Certificat de fin d'études secondaires*) và chứng chỉ này không có giá trị để được xét tuyển ĐH.

Học sinh tốt nghiệp Tú tài Tổng quát hoặc Tú tài kỹ thuật công nghệ được quyền ghi danh theo học tại một trường ĐH, trừ các trường thuộc khối ngành sức khỏe. Phần lớn các trường ĐH sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT làm căn cứ xét tuyển học sinh. Tuy nhiên, một số trường chuyên ngành kỹ thuật (như Viện đại học kỹ thuật -IUT; khoa kỹ thuật cao cấp; trường đào tạo chuyên biệt hoặc các lớp dự bị vào các "Trường lớn" (Grandes écoles: những trường xuất sắc, có uy tín và danh tiếng)) có thể tổ chức lựa chọn hồ sơ ứng viên hoặc tổ chức thêm các bài thi tuyển riêng hoặc tổ chức phỏng vấn thí sinh để lựa chọn sinh viên của trường.

### b) Cộng hòa Liên bang Đức

Ở Đức, chương trình giáo dục THPT bao gồm các chương trình giáo dục tổng quát, giáo dục định hướng nghề nghiệp và chương trình kết hợp cả hai. Các môn học ở bậc THPT được chia thành 3 ban: (1) ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật; (2) toán, khoa học tự nhiên và công nghệ và (3) khoa học xã hội. Học sinh hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông sẽ tham dự kỳ thi để lấy bằng tốt nghiệp Abitur vào năm cuối cấp học.

Kỳ thi này gồm tối thiểu 4 và tối đa là 5 bài thi, trong đó thông thường sẽ gồm 03 môn thi viết (hoặc vấn đáp), trong đó bắt buộc phải có 02 môn trọng tâm chính của phân ban, 01 bài vấn đáp đối với môn thứ tư và 01 bài thuyết trình hoặc đề tài đối với môn thi thứ 5 (theo quy định hiện hành của từng Bang). Cả 3 lĩnh vực môn học đều phải xuất hiện trong kỳ thi. Đề thi được soạn thảo dựa trên nền tảng quy định chung của Bộ trưởng giáo dục và văn hóa của từng Bang hoặc do giáo viên nhà trường xây dựng và được phê duyệt bởi các nhà chức trách có thẩm quyền của hệ thống giáo dục từng Bang. Bài thi không có rọc phách mà chính giáo viên sẽ chấm bài của học sinh mình và sau đó sẽ được chấm hiệu đính bởi một giáo viên khác trong trường. Thí sinh thi được đánh giá và cho điểm từ 1-6 đối với các bài thi và nếu đạt trung bình 4 điểm thì sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Abitur. Bằng tốt nghiệp này cho phép người học đăng ký vào học tại các cơ sở giáo dục đại học.

Chính phủ Liên bang không có thẩm quyền đối với hoạt động giáo dục mà thuộc quyền quản lý của các Bang. Tuy nhiên, các Bang hiện cũng đang nỗ lực hướng đến một chuẩn mực chung với việc áp dụng chung quy trình và điều kiện kiểm tra, đánh giá do Hội đồng thường trực các Bộ trưởng giáo dục của các Bang thống nhất với nhau.

Bằng tốt nghiệp phổ thông Abitur được coi là chìa khóa để học sinh có thể đăng ký theo học các chương trình đào tạo bậc ĐH. Phần lớn các trường ĐH Đức xem xét hồ sơ và điểm thi tốt nghiệp của thí sinh để tuyển học sinh. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo cũng có thể yêu cầu học sinh phải thực hiện một số bài kiểm tra bổ sung ví dụ như bài thi chuẩn hóa kiểm tra năng lực của các chương trình đào tạo ngành y tế.

#### c) Liên bang Nga

Năm học 2000-2001, Bộ Giáo dục của Liên bang quyết định tổ chức thí điểm một kỳ thi quốc gia duy nhất để làm căn cứ xét tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào ĐH tại 05 vùng của Liên bang. Từ năm học 2008-2009, kỳ thi quốc gia này đã chính thức được pháp điển hóa

bằng sắc lệnh của Tổng thống và được tổ chức cùng thời gian trong cả nước. Chính quyền địa phương chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi chung.

Theo quy định của Bộ Giáo dục Liên bang, kỳ thi này yêu cầu thí sinh phải trải qua 5 bài thi. Các môn thi gồm Ngữ văn (tiếng Nga), Toán, Ngoại ngữ, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Địa lý, Văn học, Lịch sử, Xã hội học, Khoa học máy tính, trong đó, Ngữ văn, Toán và ngoại ngữ là các môn bắt buộc và 2 môn khoa học khác (01 môn do vùng lãnh thổ quy định và một môn do thí sinh tự chọn theo yêu cầu của trường đại học hoặc ngành mà thí sinh muốn ứng tuyển; từ năm 2016, thí sinh được quyền lựa chọn 02 môn thi này). Đề thi được xây dựng đa dạng, bao gồm 3 phần: phần A trắc nghiệm với 4 phương án trả lời; phần B lời giải tự do nhưng hết sức ngắn gọn và phần C là phần tự luận mở. Từ năm 2015, bài thi môn Toán của kỳ thi phổ thông quốc gia Nga được chia thành 2 phần: phần cơ bản và phần nâng cao. Những học sinh không sử dụng môn Toán để xét tuyển sinh ĐH chỉ cần làm bài thi phần cơ bản.

Tương tự như ở phần lớn các quốc gia châu Âu, các trường ĐH của Nga cũng chủ yếu sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT để làm căn cứ xét tuyển sinh. Đồng thời, một số trường và ngành đào tạo đặc thù cũng có những quy định riêng để đánh giá bổ sung về năng lực của học sinh đăng ký vào trường.

#### d) Cộng hòa Ba Lan

Tại Ba Lan, kết thúc chương trình phổ thông, học sinh sẽ trải qua kỳ thi tốt nghiệp để được cấp bằng tốt nghiệp THPT (Matura). Kỳ thi này thường được tổ chức vào tháng 5 (và có thể được tổ chức lần 2 vào tháng 8 hằng năm). Đây là kỳ thi không bắt buộc đối với học sinh, mặc dù để được đăng ký và xét tuyển vào các trường cao đẳng, ĐH thì học sinh bắt buộc phải vượt qua kỳ thi này.

Hội đồng khảo thí trung ương là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi (và được hỗ trợ bởi một số Hội đồng khảo thí khu vực). Nội dung thi bao gồm bài thi viết và thi vấn đáp đối với các môn học được lựa chọn, trong đó có 03 môn

thi bắt buộc (đối với mức trình độ cơ bản) gồm Toán, Ngôn ngữ Ba Lan và văn học châu Âu và môn Ngoại ngữ (tiếng Anh, Pháp, Đức, Nga, Ý hoặc Tây Ban Nha) và 06 môn thi tự chọn (đối với mức trình độ nâng cao) theo nguyện vọng của thí sinh trong số các môn học Hóa học, Sinh học, Vật lý và thiên văn học, Công nghệ thông tin, Địa lý, Lịch sử, Lịch sử nghệ thuật, Kiến thức về khiêu vũ, Lịch sử âm nhạc, Lịch sử La-tinh và cổ đại, Triết học, ngôn ngữ các dân tộc ở Ba Lan (tiếng Belarus, Litva, Ukraina và ngôn ngữ Kashubian).

Từ năm học 2015 trở đi, học sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp bắt buộc phải thực hiện 06 môn thi trong đó có 01 môn tự chọn. Để được cấp bằng, thí sinh phải đạt ít nhất 30% điểm trở lên ở mỗi môn thi bắt buộc. Kết quả thi bao gồm cả các môn bắt buộc và môn tự chọn nâng cao sẽ được sử dụng cho mục đích xét tuyển theo học các chương trình đào tạo trình độ cao hơn.

Việc tuyển sinh ĐH là thuộc quyền tự chủ của các trường ĐH. Đối với phần lớn các trường, một trong các điều kiện cần thiết đối với học sinh để được nhận vào học các chương trình ĐH là có bằng tốt nghiệp THPT và có điểm thi xếp loại tốt đối với các môn học phù hợp với chương trình đào tạo mà học sinh đăng ký.

#### e) Vương quốc Anh

Kết thúc năm học thứ 11 (kết thúc giai đoạn giáo dục bắt buộc vào tuổi 16), tùy theo nguyện vọng, học sinh sẽ tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học cơ sở<sup>49</sup> (không bắt buộc) để lấy chứng chỉ đối với các môn học mà họ lựa chọn theo học trong vòng 02 năm tiếp sau đó ở bậc THPT (A-levels)<sup>50</sup>. Kết thúc bậc THPT,

49. GCSE - General Certificate of Secondary Education ở Anh và xứ Wales; SLC - School leaving Certificate ở Bắc Ai-len; HG - High Grade hoặc IGCSE - International General Certificate of Secondary Education ở Scot-len; AICE - Cambridge Advanced International Certificate of Education đối với học sinh quốc tế theo học hệ thống giáo dục của Vương quốc Anh)

50. Học sinh theo học THPT (GCE A-levels) có thể lựa chọn theo học ở nhiều loại hình cơ sở giáo dục khác nhau: trường trung học tổng quát (sixth form colleges với các

học sinh sẽ tham dự bài thi để lấy chứng chỉ tốt nghiệp GCE A-level (General Certificate of Education Advanced Level certificate). Đây là một bài thi tiêu chuẩn được sử dụng để xác nhận mức độ hoàn thành môn học của thí sinh ở bậc THPT. Kết quả bài thi này cũng được dùng để xét tuyển vào các trường ĐH ở Anh cũng như ở nhiều trường khác trên thế giới. Mỗi môn học sẽ được kiểm tra đánh giá và cấp một chứng chỉ A-level. Thông thường, học sinh sẽ được tự do lựa chọn và chuẩn bị cho 3 bài thi A-level trong 2 năm căn cứ theo nguyện vọng cá nhân, thời gian biểu và danh mục các môn học của nhà trường.

Việc công nhận tốt nghiệp THPT không chỉ được đánh giá dựa trên tích lũy các bài thi hết môn mà còn căn cứ vào quá trình học tập của học sinh. Trong năm thứ nhất, học sinh theo học ít nhất 05 môn học và được đánh giá vào cuối năm đối với từng môn học nếu đạt theo thang điểm từ A (cao nhất) đến E (thấp nhất) (và U nghĩa là thi trượt). Nếu thi đạt sẽ được cấp chứng chỉ GCE AS. Sang năm thứ hai, học sinh sẽ nghiên cứu sâu hơn các môn học và trải qua kỳ thi để được cấp chứng chỉ GCE A2. Nếu tích lũy đủ GCE AS và GCE A2 thì học sinh cũng sẽ được công nhận và cấp chứng chỉ tốt nghiệp toàn phần GCE A-level.

Không có một chương trình chính thức cho bậc học THPT tại Anh. Việc quản lý thi cử được giao cho các tổ chức kiểm định (awarding bodies). Các tổ chức này hoạt động độc lập và được đặt dưới sự giám sát của cơ quan quản

---

chương trình giáo dục chung) hoặc ở trường trung học nghề (further education colleges với các chương trình giáo dục định hướng nghề nghiệp) hay trường dự bị đại học (tertiary colleges có cả 2 loại chương trình tổng quát và định hướng nghề nghiệp). Các cơ sở giáo dục này được tự chủ quyết định việc tuyển sinh của mình, theo đó, học sinh thường được nhận vào các trường dựa trên việc xem xét kết quả học tập và học bạ của thí sinh. Mặc dù kết quả thi chứng chỉ tốt nghiệp GCSEs không được xem xét chính thức song phần lớn các trường đều yêu cầu học sinh phải đạt kết quả trên trung bình đối với 05 môn thi GCSEs trở lên để được nhận vào học các chương trình THPT.



lý nhà nước là Văn phòng Quản lý văn bằng và khảo thí ở Anh (OFQUAL), Bộ Trẻ em, giáo dục, kỹ năng và học tập suốt đời ở Xứ Wales (DCELLS) và Hội đồng Chương trình, khảo thí và đánh giá chất lượng giáo dục của Bắc Ai-len (CCEA). Các tổ chức này sẽ cung cấp cho các trường chương trình đào tạo, đề thi, tổ chức chấm thi và chịu trách nhiệm quản lý kết quả thi của học sinh. Các trường lựa chọn chương trình phù hợp nhất với trình độ học sinh của mình. Việc lựa chọn tổ chức kiểm định tùy thuộc vào từng cơ sở giáo dục. Một số trường lựa chọn một tổ chức kiểm định để thực hiện đánh giá cho tất cả các môn học giảng dạy trong trường trong khi một số đơn vị khác lại lựa chọn nhiều tổ chức khảo thí tùy theo từng môn học.

Để được xét tuyển vào học các chương trình đào tạo bậc đại học, thí sinh sẽ phải vượt qua kỳ thi tốt nghiệp THPT và có đủ các chứng nhận GCE-A-level cũng như một số Chứng chỉ GCSEs phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

#### f) Hà Lan

Tại Hà Lan, kỳ thi tốt nghiệp THPT là bắt buộc đối với tất cả các học sinh lớp 12 và được tổ chức thành 2 bài thi: bài thi tại trường và bài thi viết quốc gia vào cuối năm học. Hằng năm, Bộ Giáo dục, văn hóa và khoa học sẽ công bố những môn học bắt buộc để thi.

Kỳ thi tốt nghiệp tại trường không có ngày cố định mà do chính nhà trường tự chủ lựa chọn thời điểm, xếp lịch và tổ chức thi. Kỳ thi này thường gồm từ 2 bài kiểm tra đối với một môn học theo hình thức vấn đáp, thực nghiệm hoặc thi viết. Các môn học khác ngoài những môn bắt buộc nằm trong kỳ thi chung của quốc gia sẽ được tổ chức kiểm tra đánh giá vào trước năm học cuối cùng bậc phổ thông.

Vào cuối năm học phổ thông, tất cả học sinh sẽ phải vượt qua bài thi viết quốc gia đối với môn thi dự kiến. Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi này. Tất cả các trường đều sử dụng chung một đề thi cho mỗi môn học, cho dù đó là môn bắt buộc hay tự chọn trong chương trình của nhà trường.

Ngoài các môn thi bắt buộc, học sinh cũng có thể dự thi thêm ở các môn học không bắt buộc khác nếu họ muốn. Điểm thi của những môn thi thêm này được tính như đối với môn thi chính thức và được sử dụng để đánh giá phân loại mức độ hoàn thành chương trình của học sinh.

### 1.2. Châu Á

Việc đánh giá và công nhận tốt nghiệp ở Châu Á có hai xu hướng, gồm: (1) tổ chức kỳ thi quốc gia chung và (2) trường tự đánh giá và cấp chứng chỉ tốt nghiệp cho học sinh.

#### a) Trung Quốc

Tại Trung Quốc, học sinh hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông có thể tham dự kỳ thi tốt nghiệp theo một trong hai loại hình, gồm (1) kỳ thi “Huikao” và (2) thi đánh giá năng lực (bằng các bài thi chuẩn hóa). Cả hai hình thức thi này đều được thiết kế và quản lý bởi Sở Giáo dục và Đào tạo của các địa phương chịu trách nhiệm tổ chức. Nội dung bài thi dựa trên các kiến thức học sinh đã được học trong chương trình phổ thông do Bộ Giáo dục quy định. Dạng thức và nội dung đề thi có thể có sự khác biệt do chính quyền địa phương (Sở Giáo dục và Đào tạo) quy định. Huikao ra đời năm 1990 và trở thành kỳ thi trên phạm vi quốc gia vào năm 1993. Bài thi Huikao đánh giá tất cả các môn học trong chương trình phổ thông của học sinh, tập trung vào 10 môn chính. Kết quả kỳ thi này không được sử dụng để xét tuyển sinh vào ĐH. Trong khi đó, bài thi đánh giá năng lực chuẩn hóa tập trung đánh giá một số môn học chính gồm Toán, Trung văn, Anh văn và 01 môn lựa chọn về khoa học tự nhiên hoặc về khoa học xã hội. Từ năm 2014, kết quả bài thi đánh giá năng lực này cũng được sử dụng cho việc xem xét tuyển sinh vào các trường ĐH, bên cạnh việc sử dụng kết quả kỳ thi tuyển sinh ĐH chính thức. Việc lựa chọn thi tốt nghiệp Huikao hay thi đánh giá năng lực là do quy định của chính quyền địa phương nơi học sinh đăng ký hộ khẩu thường trú.

Để phục vụ cho tuyển sinh ĐH, Trung Quốc tổ chức kỳ thi tuyển sinh quốc gia (Gaokao). Đây là bài thi chuẩn hóa lớn nhất tại Trung Quốc. Kết

quả thi được coi là điều kiện tiên quyết để tuyển vào các chương trình đào tạo bậc ĐH của cơ sở đào tạo. Kỳ thi tuyển sinh do Cục Khảo thí chịu trách nhiệm tổ chức dưới sự giám sát của Bộ Giáo dục.

#### b) Hàn Quốc

Tại Hàn Quốc, học sinh lớp 12 không phải trải qua kỳ thi quốc gia để được công nhận tốt nghiệp THPT. Để phục vụ cho việc này, các trường phổ thông cấp cho học sinh Chứng chỉ hoàn thành chương trình học THPT. Tuy nhiên, tất cả các học sinh lớp 12 đều bắt buộc phải tham dự kỳ thi đánh giá năng lực CSAT (College Scholastic Ability Test) để phục vụ cho tuyển sinh ĐH. Đây là kỳ thi quan trọng bậc nhất đối với học sinh phổ thông Hàn Quốc. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi này là Viện Phát triển chương trình và Kiểm tra đánh giá Hàn Quốc (Korea Institute for Curriculum and Evaluation). Ngoài ra, học sinh cũng có thể tham gia kỳ thi quốc gia về đánh giá giáo dục (National assessment of educational achievement – NAEA) nhằm mục tiêu đánh giá và giám sát chất lượng giáo dục của các trường để tăng cường trách nhiệm giải trình của các đơn vị cũng như quyết định tỉ lệ ngân sách hỗ trợ cho các trường. Cùng với đó, thí sinh cũng có thể tham dự bài thi kiểm tra năng lực tiếng Anh (NEAT) dựa trên nền tảng internet (IBT).

#### c) Nhật Bản

Nhật Bản không tổ chức kỳ thi quốc gia để công nhận tốt nghiệp. Học sinh sau khi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông sẽ được cơ sở giáo dục cấp cho một Chứng chỉ hoàn thành giáo dục THPT. Chứng chỉ này chỉ được coi là một trong các điều kiện để được xét tuyển vào các trường ĐH. Để vào các trường ĐH, thí sinh sẽ phải trải qua kỳ thi tuyển sinh quốc gia riêng.

Kỳ thi tuyển sinh được coi là kỳ thi quan trọng nhất đối với thí sinh. Để vào các trường ĐH công lập (và một vài trường ĐH tư thục) học sinh phải tham dự bài thi tuyển sinh quốc gia với các phần thi riêng biệt của từng môn học được soạn thảo theo hình thức trắc nghiệm nhiều lựa

chọn. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức kỳ thi này là Trung tâm quốc gia về khảo thí tuyển sinh đại học.

#### d) Thái Lan

Tại Thái Lan, tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia (O-Net: Ordinary National Educational Test) là bắt buộc đối với tất cả học sinh lớp 12. Viện Khảo thí quốc gia (National Institute of Educational Testing Service – NIETS) là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức hằng năm kỳ thi quốc gia này cho tất cả học sinh các trường công lập và tư thục. Kỳ thi được tổ chức dưới hình thức thi viết, gồm 8 môn thi: Ngoại ngữ, Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Thái văn, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Công nghệ kỹ thuật. Điểm thi tốt nghiệp được tính theo tỉ lệ 80% là kết quả bài thi cuối và 20% là kết quả đánh giá trong năm của học sinh (tới đây, tỉ lệ điểm này sẽ là 50/50).

### 1.3. Châu Mỹ

#### a) Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, không có một kỳ thi tốt nghiệp cho học sinh khi kết thúc chương trình giáo dục phổ thông bắt buộc (16 tuổi). Tuy nhiên, một trong những yêu cầu của hầu hết các Bang của Hoa Kỳ đối với học sinh lớp 12 để được công nhận trình độ và cấp bằng tốt nghiệp THPT là phải tham dự và thi đạt các bài thi được chuẩn hóa của các tổ chức khảo thí chuyên nghiệp hoặc bài thi chuẩn hóa của Bang<sup>51</sup>. Chương trình giáo dục phổ thông của các Bang ở Hoa Kỳ khác nhau, vì thế, việc lựa chọn bài thi tốt nghiệp cũng khác nhau giữa các Bang<sup>52</sup>. Một số tổ chức khảo thí chuyên nghiệp ở Hoa Kỳ như ETS (trước kia), ACT và College Board là những

51. Ví dụ Bang Massachusetts yêu cầu học sinh lớp 12 phải thi đạt bài thi đánh giá năng lực của Bang (MCAS-Massachusetts Comprehensive Assessment System) đối với các môn học Anh văn, Toán, Khoa học và công nghệ

52. Ví dụ học sinh ở Bang Florida thi bài thi AICE, học sinh ở Bang Virginia thi đề thi IGCSE, một số bang yêu cầu học sinh tham dự thi SAT, ACT hoặc thi Cambridge International Examination hay International Baccalaureate.

đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận kết quả cho học sinh.

Việc tuyển sinh ĐH ở Hoa Kỳ là thuộc thẩm quyền của trường ĐH. Điều kiện để được xét tuyển vào ĐH đối với học sinh tốt nghiệp phổ thông là phải thi đỗ các bài thi chuẩn hóa (TOEFL, ACT, SAT...) và thậm chí là trong cùng một trường cũng có những yêu cầu khác nhau về điều kiện tuyển sinh, phụ thuộc vào ngành nghề lựa chọn của thí sinh. Tuy nhiên, các trường ĐH cũng có thể dựa trên kết quả học tập của học sinh ở phổ thông (chương trình đã học, điểm số đạt được) cũng như kết quả nhận xét của giáo viên hoặc kết quả thi tuyển của từng trường.

#### b) *Canada*

Canada cũng giống như Hoa Kỳ không có kỳ thi quốc gia đối với học sinh tốt nghiệp phổ thông. Chương trình phổ thông của các Bang ở Canada cũng có sự khác biệt, vì vậy, việc tổ chức thi, công nhận trình độ và cấp bằng tốt nghiệp THPT thay đổi theo quy định của từng Bang. Ví dụ tại bang Ontario, để được cấp bằng tốt nghiệp THPT, học sinh phải hoàn thành khối lượng kiến thức 30 tín chỉ, thi đạt bài kiểm tra bắt buộc đối với học sinh lớp 10 và có tối thiểu 40 giờ học thực tiễn trong cộng đồng. Việc công nhận kết quả học tập của học sinh phổ thông là do nhà trường thực hiện.

Việc tuyển sinh ĐH thuộc quyền chủ động của cơ sở đào tạo. Phương thức chủ yếu được sử dụng là xét kết quả học tập của học sinh thông qua hồ sơ học tập (học bạ) của học sinh ở bậc phổ thông.

### 1.4. *Châu Úc*

#### a) *Australia*

Các bang (06 bang) và vùng lãnh thổ của Australia có chương trình giáo dục phổ thông khác nhau với những chuẩn mực giáo dục và định hướng học tập khác nhau. Vì vậy, nội dung học tập và thi tốt nghiệp thuộc trách nhiệm của các bang và vùng lãnh thổ. Chính phủ liên bang chỉ đưa ra yêu cầu về tính đồng bộ, nhất quán chung của toàn liên bang trong xây dựng

chương trình và tổ chức đánh giá thông qua hoạt động của Hội đồng thường trực về Giáo dục phổ thông và mầm non.

Kỳ thi tốt nghiệp do Trường tổ chức thi (school-based assessment). Tuy nhiên, nếu muốn theo học ở các trình độ cao hơn thì thí sinh buộc phải tham dự các bài thi chuẩn hóa với nhiều môn thi bắt buộc và tự chọn do tổ chức khảo thí của từng bang tổ chức. Ví dụ như học sinh lớp 12 ở Bang New South Wales tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH do Hội đồng Giáo dục (Board of Studies) của bang chủ trì; trong khi đó, tại Bang Queensland, thí sinh lớp 12 sẽ phải tham dự kỳ thi đánh giá kỹ năng cơ bản do Cơ quan phụ trách giáo dục của bang (Queensland Studies Authority) tổ chức để phục vụ cho mục tiêu tuyển sinh vào các trường ĐH.

Để phục vụ cho việc tuyển sinh của các trường ĐH, sau khi tốt nghiệp THPT, kết quả học tập của học sinh được xếp hạng trong Bảng xếp hạng tuyển sinh (ATAR) theo từng tiểu bang hoặc vùng lãnh thổ. Các trường ĐH căn cứ vào kết quả của học sinh thể hiện trong bảng xếp hạng để lựa chọn học sinh của mình. Bên cạnh kết quả thi tốt nghiệp, các trường ĐH cũng sử dụng một số các tiêu chí khác như bảng hỏi, thư mục biểu diễn, bài kiểm tra nghệ thuật,... để bổ sung cho phương thức tuyển sinh của mình, trên cơ sở kết quả tiếp nhận phản hồi của các cơ quan tuyển sinh của các bang trên lãnh thổ.

### 1.5. *Châu Phi*

#### a) *Nam Phi*

Học sinh lớp 12 ở Nam Phi sẽ tham dự kỳ thi quốc gia để được cấp chứng chỉ tốt nghiệp NSC (The National Senior Certificate). Các môn thi tốt nghiệp bao gồm: một trong hai ngôn ngữ chính thức của Nam Phi, Toán học, môn hướng nghiệp và 03 môn tự chọn.

Bộ Giáo dục phổ thông là cơ quan chịu trách nhiệm chính về xây dựng các chính sách chung về giáo dục cũng như về hoạt động khảo thí làm cơ sở triển khai thực hiện cho các sở giáo dục địa phương và một số tổ chức khảo thí

độc lập. Cả nước có 09 đơn vị, tổ chức được giao trách nhiệm tổ chức kỳ thi tốt nghiệp này.

Để được cấp chứng chỉ tốt nghiệp, thí sinh phải đạt điểm tối thiểu 40% ở 03 môn thi, trong đó có môn ngôn ngữ và phải đạt từ 30% trở lên đối với 03 môn còn lại. Chứng chỉ tốt nghiệp NSC cũng có giá trị sử dụng để phục vụ cho mục tiêu tuyển sinh ĐH.

## 2. Một số nhận xét chung

Trên cơ sở xem xét khái quát việc tổ chức thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh ĐH của một số quốc gia trên thế giới, chúng ta có thể nhận thấy các xu hướng chính trong việc đánh giá kết quả học tập bậc phổ thông gồm:

- Xu hướng không tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT ở cấp quốc gia. Đối với trường hợp này, các trường tự tổ chức thi hết môn học cho học sinh và cấp chứng chỉ chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông như Hàn Quốc, Australia... Mô hình này tạo chủ động cho nhà trường trong kiểm tra đánh giá cũng như góp phần làm giảm áp lực thi cử cho thí sinh. Tuy nhiên, kết quả đánh giá sẽ khó có sự tương đồng giữa các trường nên dữ liệu về kết quả thi sẽ không đủ bảo đảm tính chính xác, khách quan cho xây dựng chính sách chung cũng như gây khó khăn cho việc tuyển sinh đại học nếu sử dụng kết quả kỳ thi này.

- Xu hướng tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT cấp quốc gia như Pháp, Đức, Nga... Mặc dù cùng có chung đặc điểm là tổ chức kỳ thi quốc gia để đánh giá và công nhận tốt nghiệp phổ thông nhưng mỗi quốc gia có cách làm khác nhau từ khâu ra đề, tổ chức thi cho tới chấm thi cũng như kiểm tra, giám sát kết quả thi. Việc tổ chức kỳ thi quốc gia chung cho mọi học sinh có thể giúp đánh giá được mặt bằng chung về kiến thức và kỹ năng của người học; trên cơ sở đó hoạch định, đề ra các chủ trương, chính sách phát triển giáo dục và có sự ưu tiên trọng tâm, trọng điểm trong đầu tư phù hợp với thực tiễn về chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, kỳ thi quốc gia cũng có thể tạo áp lực lớn đối với học sinh, đặc biệt là ở những nước chỉ tổ chức 01 kỳ thi

mỗi năm; đồng thời, nếu không quản lý tốt sẽ dẫn tới tình trạng học lệch, học tủ để phục vụ mục tiêu thi mà không chú trọng đúng mức đến phát triển năng lực của người học. Đó là chưa kể tới tình trạng học ôn, học thêm quá mức ở các môn thi tốt nghiệp.

- Xu hướng thứ ba là sử dụng các kỳ thi chuẩn hóa do các tổ chức khảo thí chuyên nghiệp tổ chức như tại Anh, Hoa Kỳ... Đây là xu hướng phát triển mạnh ở các quốc gia phát triển trên thế giới. Với mô hình này, học sinh được lựa chọn thời điểm thi phù hợp và có thể thi nhiều lần, không bị áp lực lớn về thi cử.

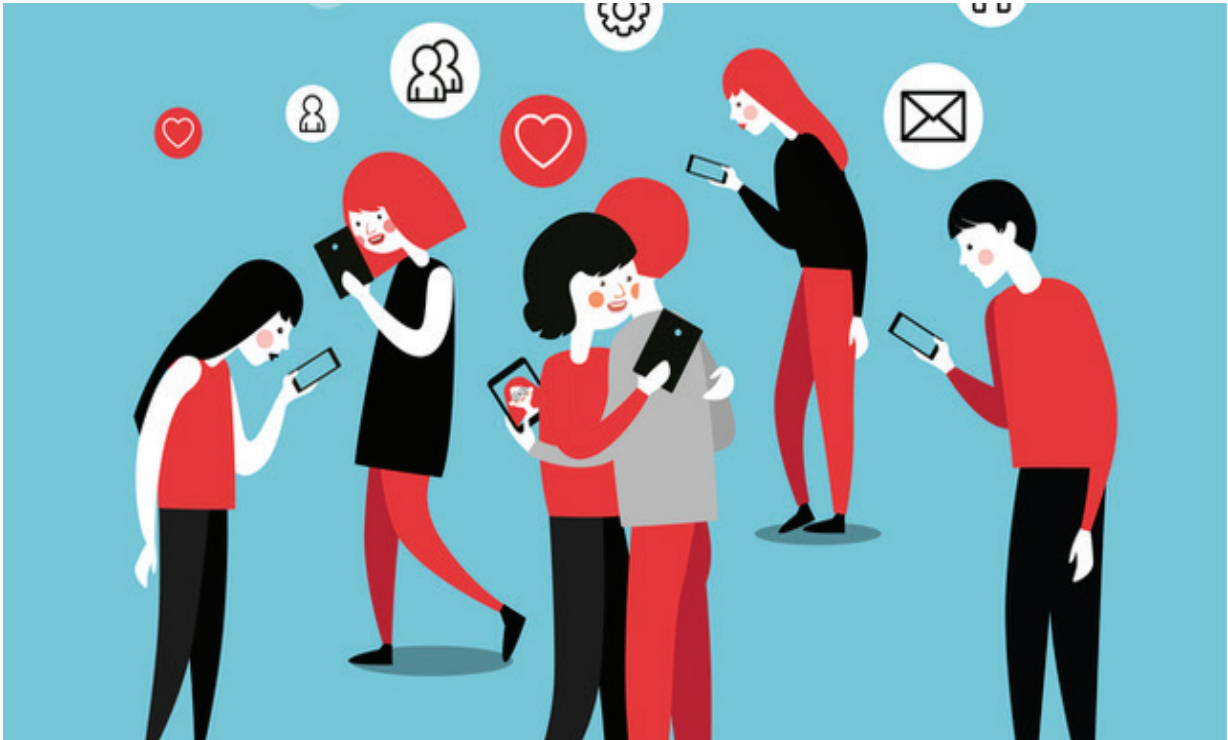
Liên quan đến phương thức tuyển sinh đại học, cũng có thể chia thành 3 nhóm quốc gia:

- Nhóm 1 là các nước có nền giáo dục phát triển, chất lượng đồng đều và có hệ thống giáo dục trong sạch, công khai như Canada, Na Uy... Phương thức tuyển sinh áp dụng ở các nước này chủ yếu là xét tuyển kết quả quá trình học ở bậc phổ thông và/ hoặc kết quả thi tốt nghiệp phổ thông.

- Nhóm 2 là các quốc gia có nền giáo dục có tính thống nhất, minh bạch và có tính tự chủ cao, tuy nhiên có sự khác biệt, chênh lệch nhất định về nội dung, chương trình và chất lượng giáo dục tại các vùng, miền như Anh, Pháp, Đức, Hoa Kỳ, Tây Ban Nha... Phương thức tuyển sinh chủ đạo của các quốc gia này là xét tuyển dựa trên kết quả thi phổ thông; đồng thời, có thể bổ sung thêm một vài tiêu chí khác như bài thi đánh giá năng lực hoặc phỏng vấn thí sinh để tăng độ tin cậy trong quá trình tuyển sinh.

- Nhóm 3 là các nước có hệ thống giáo dục có tính đồng nhất không cao, chất lượng giáo dục không có sự đồng đều giữa các địa phương, vùng, miền khác nhau và có thể có tiêu cực phát sinh trong xét tuyển sinh nên các quốc gia này chỉ sử dụng kết quả kỳ thi tuyển sinh quốc gia để làm căn cứ lựa chọn học sinh theo học các chương trình đào tạo bậc cao như Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan,...





Hình minh họa về giới trẻ sử dụng mạng xã hội. *Nguồn: Internet*

## MẠNG XÃ HỘI VỚI GIỚI TRẺ:

# TÁC ĐỘNG VÀ CHÍNH SÁCH Ở MỘT SỐ NƯỚC

Nguyễn Lâm

**T**rong khoảng 20 năm gần đây, mạng xã hội hay còn gọi là truyền thông xã hội (social media) trở thành một phương tiện truyền thông, giao tiếp ngày càng phổ biến ở đại đa số các nước. Giới trẻ với những đặc điểm về tâm sinh lý là nhóm người nắm bắt rất nhanh, sử dụng rất nhiều mạng xã hội trong đời sống hàng ngày. Bên cạnh những tác động tích cực, mạng xã hội cũng có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với giới trẻ. Đứng trước thực trạng đó, các quốc gia trên thế giới đã có những chính sách, pháp luật khác nhau nhằm hạn chế mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực của mạng xã hội đối với giới trẻ. Bài viết này cung cấp thông tin tham khảo tổng quan về thực trạng sử dụng mạng xã hội trong giới trẻ ở một số nước; tác

động của nó tới giới trẻ; kinh nghiệm ban hành chính sách, pháp luật và một số giải pháp khác để ứng phó phù hợp về vấn đề này.

### 1. Tác động của mạng xã hội với giới trẻ ở các nước

Trên toàn thế giới cũng như ở từng quốc gia, số liệu thống kê cho thấy, số lượng người sử dụng mạng xã hội nói chung, trong đó có giới trẻ tăng nhiều, thậm chí người trẻ chiếm đa số<sup>53</sup>. Họ đến với mạng xã hội từ độ tuổi sớm, thậm chí khoảng 9-10 tuổi. Tần suất, mức độ giới trẻ vào mạng xã hội nhìn chung là cao; nhiều người

53. Finsensius Yuli Purnama, *Leisure Time, Social Media, and Youth Identity*.

**Bảng: Tham gia đời sống công cộng kiểu truyền thống và kiểu mới<sup>58</sup>**

Kiểu truyền thống	Kiểu mới
Thành viên đảng phái, hội, nhóm thanh niên v.v...	Ủng hộ, chia sẻ quan điểm, tư tưởng trên mạng
Dự các cuộc họp, mít tinh, tuần hành	Theo dõi, ấn nút thích, xem video...
Gửi đơn thư đến các cơ quan, tổ chức	Đăng tuit, bình luận trên mạng xã hội
Bỏ phiếu bầu cử	Biểu quyết không chính thức trên mạng xã hội
Đọc báo truyền thống	Tương tác trong mạng lưới người trẻ

coi đây là kênh giao tiếp không thể thiếu; thậm chí nhiều người “nghiện” mạng xã hội.<sup>54</sup>

Mạng xã hội có những mặt tích cực và cả những hạn chế, tác động tiêu cực đối với giới trẻ trong đời sống, nhận thức chính trị, tôn giáo, giáo dục, thể thao, công việc<sup>55</sup>.

### 1.1. Những mặt tích cực của mạng xã hội đối với giới trẻ

Mạng xã hội tạo ra không gian rộng mở và sự tương tác nhiều chiều, vốn là những đặc điểm được giới trẻ ưa thích. Sự tương tác được coi là “khái niệm cốt lõi của truyền thông kiểu mới”<sup>56</sup>.

54. C K Sunith, Use and Misuse of Social Media among Indian Youth, *Journal Of Humanities And Social Science*, Volume 25, Issue 1, Series. 2 (January. 2019) 34-41.

55. Abdul Wajid Khan, Malik Adnan, Muhammad Farooq Gilani, Muhammad Tariq, M.Phil Scholar, Social Media and Youth: A Study of Uses and Impacts, *International Journal in IT and Engineering*, Vol.03 Issue-01, (January 2015); C K Sunith, Use and Misuse of Social Media among Indian Youth, *Journal Of Humanities And Social Science*, Volume 25, Issue 1, Series. 2 (January. 2019) 34-41; Monica Munjial Singh, Mohammad Amiri, Sherry Sabbarwal, Social Media Usage: Positive and Negative Effects on the Life Style of Indian Youth, *Iranian Journal of Social Sciences and Humanities Research*, Vol 5 Issue 3 (2017); Toshie Takahashi (2013), *Youth, Social Media and Connectivity in Japan*, In Seargeant, P. and C. Tagg (eds) “The Language of Social Media: Community and Identity on the Internet”. Palgrave.

56. Jim Macnamara, (2012) Democracy 2.0: Can social

Đây không chỉ là tương tác người với máy, hay người với văn bản, mà chủ yếu là giữa các quan điểm, ý tưởng với nhau. Mạng xã hội giúp giới trẻ giải trí, thư giãn như xem phim, video; giao tiếp với nhau; đọc tin, tìm kiếm thông tin; chia sẻ thông tin hữu ích trong đời sống, công việc, học hành; thể hiện hiểu biết của mình. Mạng xã hội cũng là môi trường thuận lợi cho việc phát triển các mạng lưới chuyên môn hoặc cùng sở thích.

Với đặc tính như đã đề cập, mạng xã hội có thể thu hút giới trẻ vào quá trình xây dựng, ban hành chính sách, vào hoạt động chính trị, đời sống công cộng (public sphere). Do giới trẻ chiếm đa số người sử dụng mạng xã hội, nhiều người coi đây là kênh tiềm năng để “lôi kéo” họ tham gia vào đời sống công cộng<sup>57</sup>. Mạng xã hội tạo ra những hình thức tham gia kiểu mới vào đời sống xã hội, đời sống chính trị.

media engage youth and disengaged citizens in the public sphere? *Australian Journal of Communication*, 39(3), p.66.

57. Jim Macnamara, (2012) Democracy 2.0: Can social media engage youth and disengaged citizens in the public sphere? *Australian Journal of Communication*, 39(3), p.65-78; Jack Beaunier and Anastasia Veneti, Social Media and Political Participation Among British Youth, *Journal of Promotional Communications*, 8(1), 67-85.

58. Jim Macnamara, (2012) Democracy 2.0: Can social media engage youth and disengaged citizens in the public sphere? *Australian Journal of Communication*, 39(3), p.67.

## 1.2. Những mặt tiêu cực của mạng xã hội đối với giới trẻ

Kết quả nghiên cứu trên thế giới cho thấy không ít tác động tiêu cực, thậm chí có nhiều nguy cơ, rủi ro với giới trẻ trên môi trường mạng<sup>59</sup>. Ở mức độ nhẹ, việc sử dụng mạng xã hội không đúng cách làm cho người trẻ tốn thời gian vào những nội dung, những việc vô ích, thậm chí có hại. Việc tốn nhiều thời gian, tâm trí vào giao tiếp trên mạng làm cho nhiều người trẻ ít gặp gỡ, giao tiếp trực tiếp đi rất nhiều. Vấn đề thiếu cẩn thận, nhiều người trẻ có thể để lộ thông tin cá nhân trên mạng xã hội, kết bạn với những người thiếu tin cậy.

Đặc biệt, trên môi trường mạng, người trẻ, nhất là trẻ em có nguy cơ bị xâm hại tình dục; tiếp xúc với nội dung bạo lực, xúi giục tự tử và hành vi tiêu cực khác; gặp phải những hành vi và ứng xử không phù hợp (bắt nạt trên mạng (cyberbullying); “ném đá tập thể” trên mạng; nhắn tin tình dục); thông tin cá nhân bị thu thập, quảng cáo các sản phẩm không phù hợp; nghiện internet/game trực tuyến. Thậm chí, trên mạng giới trẻ phải tiếp xúc với những thông tin có tính bạo lực, cực đoan về chính trị, tôn giáo<sup>60</sup>.

59. Abdul Wajid Khan, Malik Adnan, Muhammad Farooq Gilani, Muhammad Tariq, M.Phil Scholar, *Social Media and Youth: A Study of Uses and Impacts*, *International Journal in IT and Engineering*, Vol.03 Issue-01, (January 2015); C K Sunith, Use and Misuse of Social Media among Indian Youth, *Journal Of Humanities And Social Science*, Volume 25, Issue 1, Series. 2 (January. 2019) 34-41; Katie Davis, Justin Reich, Carrie James, The Changing Landscape of Peer Aggression: A Literature Review on Cyberbullying and Interventions, *Journal of Youth Development*, Volume 9, Number 1, Special Edition; Raphael Cohen-Almagor, Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, *Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018), pp. 42-52; Séraphin Alava Divina Frau-Meigs Ghayda Hassan, *Youth and Violent Extremism on Social Media – Mapping the Research*, UNESCO, 2017.

60. Séraphin Alava, Divina Frau-Meigs, Ghayda Hassan, *Youth and Violent Extremism on Social Media*

Giới trẻ, nhất là ở trẻ em, sự phát triển về sinh lý, tâm lý có nhiều biến động và thiếu tính ổn định, dễ tổn thương hơn nhiều so với người lớn<sup>61</sup>. Vì vậy, những mặt tiêu cực của mạng xã hội có tác động còn mạnh hơn so với hành vi xâm hại trong đời thực. Bên cạnh tác động đến sức khỏe như đau đầu, dạ dày, mắt, việc sử dụng mạng xã hội quá nhiều và những hành vi xấu như bắt nạt trên mạng còn ảnh hưởng đến não, tâm lý, quan điểm sống, khả năng tư duy.

Trên phương diện đời sống công cộng, mặc dù có tiềm năng tăng sự tham gia của giới trẻ, nhưng có những nghiên cứu chỉ ra, dường như mạng xã hội không thay đổi được quan niệm, thái độ, không thu hút được nhiều những người trẻ trước đó vốn tách biệt và không quan tâm đến chính trị, chính sách<sup>62</sup>.

## 2. Chính sách, pháp luật về mạng xã hội với giới trẻ

### 2.1. Khung chính sách, pháp luật liên quan đến mạng xã hội với trẻ em

#### a) Những vấn đề pháp lý chung

Những vấn đề pháp lý chung cần được lưu ý liên quan đến mạng xã hội và giới trẻ, ví dụ vấn đề bản quyền, quyền riêng tư, bí mật cá nhân, vu khống v.v... Bất kỳ nội dung gì được đưa lên có thể cần phải xin phép sử dụng từ người giữ bản quyền. Cần bảo vệ thông tin cá nhân đưa lên mạng xã hội như tên, tuổi, địa chỉ, điện thoại, emails, nhất là nếu thông tin đó thuộc phạm vi điều chỉnh của luật về quyền riêng tư và bảo vệ thông tin. Cần phải nhận được sự đồng ý của cá nhân khi muốn công khai các thông tin như vậy. Trong nhiều trường hợp, các bài viết,

– *Mapping the Research*, UNESCO, 2017.

61. Raphael Cohen-Almagor, Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, *Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018), pp. 42-52.

62. Beaunier, J. and Veneti, A., 2020. Social media and political participation among British youth, *Journal of promotional communications*, 8(1), 67-85.

đoạn bình luận phải để ẩn danh, ví dụ khi bàn về bạo lực gia đình, ma túy, nhưng cũng cần phải biết thông tin về người viết, có điều không công khai.

*b) Đảm bảo an toàn trên mạng cho giới trẻ*

Các nước có nhiều chính sách, văn bản pháp luật khác nhau để đảm bảo môi trường mạng an toàn cho giới trẻ, nhất là phòng, chống xâm hại trẻ em. Ví dụ, ở Anh, một số luật liên quan đến môi trường mạng an toàn như: Luật Sử dụng máy tính sai trái năm 1990; Luật Tư pháp hình sự và trật tự công cộng 1994 coi việc cố ý quấy rối là tội hình sự; Luật Bảo vệ chống lại sự quấy rối năm 1997 được cảnh sát áp dụng để truy tố việc đăng tải các status dọa dẫm trên Facebook và gửi các email có nội dung bạo lực. Luật Truyền thông gây thù hằn 1998 coi việc gửi các thông tin điện tử có tính bạo lực, đe dọa là tội phạm hình sự; Luật Truyền thông năm 2003 quy định về một số hành vi quấy rối bằng điện thoại thông minh và bằng kênh Internet<sup>63</sup>. Vào thời điểm 2014, đã có 47 bang có các luật liên quan đến quấy rối bằng hình thức điện tử (electronic harrasment)<sup>64</sup>.

Nhìn chung, khuôn khổ chính sách, pháp luật đảm bảo môi trường mạng an toàn cho trẻ em có những nội dung như: xây dựng quy trình phát hiện, hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng; tăng cường bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu của trẻ em (bắt buộc xác thực độ tuổi trong việc thu thập, xử lý, lưu trữ và chia sẻ các dữ liệu cá nhân thu thập từ

trẻ em; thiết lập cơ chế yêu cầu xóa bỏ các dữ liệu cá nhân mà một người cung cấp khi còn là trẻ em; cho phép các cơ quan có thẩm quyền có quyền được ra lệnh gỡ bỏ những hình ảnh nhạy cảm của trẻ em được đăng tải mà chưa có sự đồng thuận); các biện pháp ngăn chặn những thông tin trên mạng tác động xấu, dẫn đến nguy cơ trẻ em bị xâm hại bằng các hình thức và các cấp độ khác nhau như chặn một số website, lọc các nội dung xấu, độc...

*c) Xác định vai trò, trách nhiệm của các bên*

Để mạng xã hội trở thành môi trường có ích cho giới trẻ, hạn chế tối đa tác động tiêu cực, cần có cách tiếp cận tổng thể với sự tham gia của nhiều bên khác nhau, từ cha mẹ, gia đình, nhà trường, các tổ chức xã hội, các nhà cung cấp dịch vụ Internet, doanh nghiệp làm nội dung số, chính phủ.<sup>65</sup>

Trong các chủ thể liên quan, chính phủ cần đứng ra gánh trách nhiệm đầu tiên trong việc ngăn chặn, khắc phục các hậu quả tiêu cực và phát huy mặt tích cực của mạng xã hội đối với giới trẻ. Chính phủ phải có chiến lược tổng thể kèm theo những chương trình, kế hoạch cụ thể về lĩnh vực này; xác định rõ, đầy đủ khung chính sách, pháp luật. Các luật có liên quan cần phải xác định rõ ràng cơ quan nào chịu trách nhiệm chính, điều phối mảng này; những cơ quan nào tham gia cùng, tham gia ở công đoạn nào, mức độ nào v.v... Đặc biệt, đây là một lĩnh vực toàn cầu, liên quốc gia, cho nên chính phủ cần có chiến lược, kế hoạch phối hợp với các tổ chức quốc tế và các quốc gia khác.

Nhà trường được coi là có vai trò quan trọng trong chống các hành vi xâm hại trẻ em, đảm bảo môi trường mạng an toàn, và chính

63. Raphael Cohen-Almagor, *Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018), pp. 42-52.

64. Katie Davis, Justin Reich, Carrie James, *The Changing Landscape of Peer Aggression: A Literature Review on Cyberbullying and Interventions*, *Journal of Youth Development*, Volume 9, Number 1, Special Edition.

65. Raphael Cohen-Almagor, *Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018), pp. 42-52.



phủ nhiều nước có những quy định để nâng cao vai trò này. Chẳng hạn, ở Anh, Luật Giáo dục năm 2011 quy định, giáo viên có quyền tìm kiếm, nếu cần có thể xóa những file, hình ảnh không phù hợp trên các thiết bị điện tử của học sinh. Luật Thanh tra giáo dục 2006 của nước này cũng trao một số thẩm quyền pháp lý cho giáo viên như quyền điều chỉnh hành vi của học sinh ở ngoài trường hoặc khi học sinh ở ngoài phạm vi kiểm soát trực tiếp của nhân viên nhà trường. *Tài liệu hướng dẫn về kỷ luật học đường và ứng xử với hành vi của học sinh* của Bộ Giáo dục Vương quốc Anh nêu rõ, khi nào nhà trường có quyền điều chỉnh hành vi của học sinh ở ngoài trường. Còn Văn phòng Các chuẩn mực trong giáo dục, dịch vụ và kỹ năng dành cho trẻ em đã xuất bản nhiều tài liệu hướng dẫn để trẻ em được an toàn trên môi trường mạng, trong đó nhấn mạnh đến vai trò của nhà trường, chú trọng tập huấn cho giáo viên, nhân viên nhà trường<sup>66</sup>.

Các doanh nghiệp công nghệ thông tin, nhất là các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Youtube, Instagram, Twitter có vai trò, trách nhiệm rất lớn trong việc ngăn ngừa, chống xâm hại trẻ em trên mạng. Tuy nhiên, theo một khảo sát năm 2017, có 71% người được hỏi cho rằng, họ làm chưa đủ để ngăn chặn các hành vi có hại như bắt nạt trên mạng<sup>67</sup>. Các chuyên gia đề xuất cần có những quy định chặt chẽ hơn nhằm ràng buộc trách nhiệm của các nền tảng mạng xã hội như: Thiết lập kênh khiếu nại thống nhất dễ dàng, thuận tiện cho người sử dụng; thực hiện các cài đặt riêng tư mặc định và áp dụng công

nghệ xác thực độ tuổi để bảo đảm tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu đối với trẻ em, hạn chế truy cập những nội dung, tài liệu chỉ dành cho những người thành niên; thực hiện phân loại các nội dung trên mạng bao gồm: các trò chơi trực tuyến, các ứng dụng, trang web và video...; áp dụng một hệ thống “thông báo và gỡ bỏ” dành riêng cho các tài liệu xâm hại trẻ em; xây dựng và thực thi nghiêm ngặt các chuẩn mực về hành vi trên mạng, trong đó đặc biệt chú ý đến các hành vi đối với trẻ em; thiết kế các công cụ kỹ thuật để người dùng, nhất là trẻ em có thể tìm kiếm sự hỗ trợ chuyên môn khi bị xâm hại trên mạng v.v...

## 2.2. Một số giải pháp cụ thể về mạng xã hội với giới trẻ

### a) Chống bắt nạt trên mạng

Do mức độ nghiêm trọng của bắt nạt trên mạng đối với trẻ em, phòng chống vấn nạn này là một trong những chủ đề được quan tâm nhiều hiện nay ở các nước.<sup>68</sup> Ví dụ vào thời điểm 2014, đã có 16 bang của Mỹ ban hành luật về bắt nạt trên mạng, trong đó New Jersey ban hành Đạo luật về các quyền trong chống bắt nạt trên mạng<sup>69</sup>. Các bang New Hampshire và Pennsylvania của Mỹ yêu cầu các trường

66. Raphael Cohen-Almagor, *Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018), pp. 42-52.

67. Raphael Cohen-Almagor, *Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018), pp. 42-52.

68. Katie Davis, Justin Reich, Carrie James, *The Changing Landscape of Peer Aggression: A Literature Review on Cyberbullying and Interventions*, *Journal of Youth Development*, Volume 9, Number 1, Special Edition; Raphael Cohen-Almagor, *Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018), pp. 42-52; Séraphin Alava Divina Frau-Meigs Ghayda Hassan, *Youth and Violent Extremism on Social Media – Mapping the Research*, UNESCO, 2017.

69. Katie Davis, Justin Reich, Carrie James, *The Changing Landscape of Peer Aggression: A Literature Review on Cyberbullying and Interventions*, *Journal of Youth Development*, Volume 9, Number 1, Special Edition.

học thực hiện các biện pháp chống bắt nạt trên mạng, trong đó có tập huấn chuyên biệt cho giáo viên, thiết kế các chương trình giáo dục về vấn đề này cho học sinh<sup>70</sup>.

Các cơ quan chính phủ, tổ chức xã hội dân sự ở các nước như Mỹ, Canada, Anh có các chương trình khác nhau nhằm truyền thông, giáo dục giới trẻ, phụ huynh, nhà trường trong phòng, chống bắt nạt trên mạng. Chẳng hạn, Chính phủ Mỹ có trang StopBullying.gov; Quỹ Colorado Trust khởi xướng *Sáng kiến ngăn ngừa bắt nạt ở 78 trường học của bang Colorado*. Ở Anh, *Tài liệu hướng dẫn về kỷ luật học đường và ứng xử với hành vi của học sinh* của Bộ Giáo dục nhấn mạnh, học sinh không được dùng các thiết bị điện tử để bắt nạt trên mạng đối với người khác (gửi tin nhắn thô bạo, đe dọa; ghi âm, ghi hình và chia sẻ các hình ảnh, lời nói đe dọa, thô bạo v.v...).<sup>71</sup>

b) *Thu hút giới trẻ tham gia hoạt động chính trị - xã hội bằng mạng xã hội*

Ở nhiều nước, chính phủ và các đảng chính trị, các tổ chức xã hội dân sự sử dụng mạng xã hội để thu hút giới trẻ tham gia vào đời sống chính trị như bầu cử, thiết lập và duy trì mối quan hệ với giới trẻ, tham gia đóng góp ý kiến vào chính sách, pháp luật, duy trì các diễn đàn về các vấn đề chính sách, nghị viện trẻ v.v...<sup>72</sup>

70. Raphael Cohen-Almagor, *Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018).

71. Raphael Cohen-Almagor, *Social Responsibility on the Internet: Addressing the Challenge of Cyberbullying, Aggression and Violent Behavior*, Vol. 39 (March-April 2018).

72. Jim Macnamara, (2012) *Democracy 2.0: Can social media engage youth and disengaged citizens in the public sphere?* *Australian Journal of Communication*, 39(3), 65–86; Jack Beaunier and Anastasia Veneti, *Social Media and Political Participation Among British*

Chẳng hạn, các cơ quan quản lý bầu cử ở Anh, Úc và New Zealand sử dụng các mạng xã hội như Facebook, Twitter, YouTube, Blog nhằm tăng sự quan tâm, tham gia của giới trẻ trong bầu cử<sup>73</sup>. Để đảm bảo sự tham gia tích cực của giới trẻ, các diễn đàn trên mạng xã hội cần có tính mở và tương tác hai chiều cao. Như một nghiên cứu về các trang mạng về các chủ đề hoạt động xã hội ở Anh cho thấy, những trang do giới trẻ chủ trì, cho phép không gian tự do đối với người dùng thì hoạt động thành công hơn so với các trang được quản lý chặt của chính phủ<sup>74</sup>. Bên cạnh đó, cần hướng đến đặc điểm của giới trẻ là thích nội dung vui vẻ (fun), sáng tạo, hấp dẫn để thiết kế các chiến dịch truyền thông về các chủ đề chính sách, bầu cử cho phù hợp. Đặc biệt, không chỉ sử dụng mạng xã hội để thu hút giới trẻ tham gia vào các hình thức hoạt động công cộng truyền thống, mà còn cần tạo ra cho giới trẻ hoặc tạo điều kiện cho họ tự có các hình thức sinh hoạt chính trị trên mạng xã hội./.

*Youth, Journal of Promotional Communications*, 8(1), 67-85; Caroline Caron (2014), *Social Media and Youth Civic Engagement: A Developing Field of Inquiry*, trong sách: A.Buckland & C. Caron (Eds.), TEM2014: Proceedings of the Technology & Emerging Media Track – Annual Conference of the Canadian Communication Association (May 2014), <http://www.tem.fl.ulaval.ca/fr/saintPcatharinesP2014/>

73. Jim Macnamara, (2012) *Democracy 2.0: Can social media engage youth and disengaged citizens in the public sphere?* *Australian Journal of Communication*, 39(3), pp.71–77.

74. Jim Macnamara, (2012) *Democracy 2.0: Can social media engage youth and disengaged citizens in the public sphere?* *Australian Journal of Communication*, 39(3), 66.

# KINH NGHIỆM THU HỒI ĐẤT CHO CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

TS. Hoàng Vũ Linh Chi<sup>75</sup>



Một trong những thách thức lớn cho phát triển trong đó có phát triển hệ thống hạ tầng chính là việc thu hồi đất. Bồi thường là vấn đề phức tạp và nảy sinh nhiều xung đột giữa các bên. Để cung cấp thêm thông tin tham khảo phục vụ các đại biểu Quốc hội, bài viết này đưa ra một số kinh nghiệm quốc tế về nguyên tắc, phương thức thu hồi và định giá đất.

## 1. Về nguyên tắc thu hồi đất

Ở các quốc gia trên thế giới, nhà nước được trao quyền thu hồi đất vì mục đích công. Quyền lực này được nêu trong Hiến pháp hay trong các đạo luật hiện hành. Tuy nhiên, định nghĩa về “mục đích công” ở mỗi quốc gia khác nhau dẫn đến việc thực hiện thu hồi đất cũng rất khác nhau. Một số quốc gia như Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc, Mexico và Ấn Độ liệt kê rất rõ ràng các tình huống và các dự án sử dụng loại đất nào mà nhà nước có thể thu hồi để dùng cho mục đích công. Ví dụ ở Trung Quốc, đất đai thu hồi dùng cho mục đích công như đất phục vụ cho quân sự - quốc phòng; các cơ quan nhà nước và các cơ quan nghiên cứu sự nghiệp;

---

75 Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam



Ảnh minh họa về giải phóng mặt bằng trong xây dựng hạ tầng. *Nguồn: Internet*

công trình giao thông, năng lượng; kết cấu hạ tầng công cộng; công trình công ích và phúc lợi xã hội, công trình trọng điểm quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái và phục vụ cho các lợi ích công cộng khác theo quy định của pháp luật (Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, 2004). Trong khi đó ở Mexico, mục đích công bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng, bảo tồn lịch sử hoặc văn hóa, các dự án lợi ích công cộng hoặc an ninh quốc gia và các dự án bảo tồn sự cân bằng sinh thái và tài nguyên thiên nhiên (Luật Thu hồi 1936, Liên bang Mexico). Các quốc gia

khác như Malaysia, Singapore đưa ra một định nghĩa chung hơn về mục đích công. Ở Singapore, nhà nước có quyền thu hồi đất nếu phục vụ cho các dự án công cộng và lợi ích công (Luật thu hồi đất Singapore, 1996).

Nói chung, nguyên tắc thu hồi đất của đa số các quốc gia có thể được phân làm ba loại chính gồm: nguyên tắc giá trị đối với chủ sở hữu, nguyên tắc bồi thường công bằng và nguyên tắc đền bù hợp lý.

*Nguyên tắc giá trị* được hiểu là bồi thường cho chủ sở hữu đất theo giá thị trường cùng với những thiệt hại khác mà



chủ sở hữu phải gánh chịu (Denyer-Green 1994). Nguyên tắc này được áp dụng rộng rãi ở hầu hết các quốc gia thuộc Khối thịnh vượng chung như Australia (Rost và Collins 1984) và Hồng Kông (Trung Quốc). Ví dụ: Đạo luật thu hồi đất năm 1989 của Australia và Đạo luật thu hồi đất (bồi thường theo các điều khoản) của New South Wales năm 1991 yêu cầu bồi thường sau khi đánh giá đất thu hồi theo giá thị trường cũng như các giá trị đặc biệt do đất mang lại, các khoản bồi thường thiệt hại tài chính do hậu quả mất đất (Chan 2003).

*Nguyên tắc bồi thường công bằng* được hiểu là chủ sở hữu sẽ được nhận khoản bồi thường theo giá thị trường sau khi bị thu hồi đất. Giá thị trường ở đây được hiểu là giá mà các bất động sản tương tự đã được bán trong thời gian gần đây hoặc giá mà người bán sẵn sàng bán cho người mua và chủ sở hữu sẽ nhận một khoản tiền không thấp hơn hoặc cao hơn giá trị đã được xác định. Hiến pháp Mỹ yêu cầu áp dụng nguyên tắc bồi thường công bằng cho các loại tài sản cá nhân bị thu hồi. Hiến pháp Philippin cũng áp dụng các quy định tương tự, đưa ra các tiêu chuẩn chi tiết về việc xác định giá trị bồi thường phải trả. Việc bồi thường này giúp cho các chủ sở hữu có tài sản bị thu hồi có đủ tài chính để có được khu đất tương tự như khu đất đã bị thu hồi và do đó họ có thể ổn định cuộc sống một cách nhanh nhất. Campuchia và Brazil cũng là nước có hiến pháp quy định bồi thường tương tự.

*Nguyên tắc bồi thường hợp lý* được áp dụng theo nguyên tắc chủ sở hữu sẽ chỉ được nhận bồi thường cho những thiệt hại trực tiếp. Trung Quốc và bang British Columbia của Canada áp dụng khái niệm giá thị trường

như là thước đo cơ bản để bồi thường và chủ sở hữu đất được trả một số tiền tương đương với giá trị của đất. Quá trình thu hồi đất là một giao dịch tài chính dưới hình thức đền bù bằng tiền mặt mà không tính đến giá trị vô hình nào gắn liền với đất.

## 2. Phương thức thu hồi đất

Nhìn chung, các quy trình thu hồi đất trải qua nhiều hình thức khác nhau từ hình thức thu hồi cưỡng chế và đền bù một khoản tiền đã định, đến hình thức tham vấn đàm phán với các bên liên quan. Phương pháp thứ hai thường được thực hiện khi đất không sử dụng cho mục đích công và chủ đầu tư có nhiều cách lựa chọn hơn để thu hồi đất. Trong những trường hợp như vậy, thương lượng thường để đi đến một giải pháp tối ưu về mặt kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, ngay cả trong những trường hợp thu hồi đất là quan trọng và cho mục đích công, một số quốc gia như Nhật Bản lại chủ trương sử dụng biện pháp thương lượng để quyết định mức bồi thường cho các bên liên quan. Nhiều quốc gia kết hợp hai cách tiếp cận trên. Ví dụ như Singapore và Philippin khuyến nghị rằng các cơ quan chính phủ và các chủ đầu tư nên thương lượng trước với các bên liên quan để đi đến một gói bồi thường được cả hai bên chấp nhận, có thể bao gồm bồi thường bằng tiền và bồi thường phi tài chính cho tài sản bị mua lại. Nếu việc thương lượng không thành công, nhà nước sau đó có thể sử dụng biện pháp thu hồi bắt buộc dựa trên các công thức đã được quy định trong luật về thu hồi đất đai. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, Úc, New Zealand và Ấn Độ, các hướng dẫn bồi thường thường được quy định thông qua các công thức định sẵn.

### 3. Phương thức định giá đất

Trên thế giới nhìn chung có bốn phương pháp được sử dụng để định giá đất đai, từ đó có thể đưa ra mức đền bù thích hợp gồm: (1) đánh giá theo giá thị trường, (b) đánh giá giá trị thu nhập ròng từ đất, (c) xác định giá trị sử dụng đất ban đầu do nhà nước quy định và (d) đánh giá giá trị đất thông qua thương lượng.

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) định nghĩa giá đất hợp lý theo thị trường được hiểu là “giá trị kỳ vọng của mảnh đất nếu được bán trên thị trường tự do khi có người sẵn sàng bán cho người muốn mua” (ADB, 2007). Xác định giá trị đất theo giá thị trường hợp lý là cách xem xét các giao dịch mua bán đất đai ở các khu vực lân cận trong thời gian gần nhất và cùng so sánh với các hoạt động giao dịch tương tự trong quá khứ để tính giá trị trung bình đại diện cho giá trị đất đai theo thị trường. Một số quốc gia như Malaysia, Trung Quốc, Mỹ và Ấn Độ ủng hộ theo phương pháp này. Tuy nhiên, phương pháp này còn bộc lộ một số điểm nhược điểm như không có dữ liệu sẵn có về việc mua bán đất đai để có thể so sánh hay ở các nước đang phát triển, giá trị của việc mua bán đất lại được định giá thấp nhằm tránh đánh thuế hay một số nước không có thị trường đất đai minh bạch do đó dẫn đến giá trị thị trường bị méo mó. Một phương pháp định giá đất khác có liên quan là phương thức “giá trị thay thế”. Giá trị thay thế được hiểu là số tiền tương đương với tài sản bị thu hồi. Giá trị thay thế không chỉ bao gồm chi phí mua lại hoặc xây dựng lại tài sản, mà còn tất cả các chi phí liên quan liên quan đến việc thay thế tài sản bị thu hồi. Phương pháp tính giá trị từ dưới lên này được sử dụng ở Philippin

và ở một số quốc gia chưa có hệ thống pháp luật đủ mạnh và thị trường đất đai chưa phát triển hoặc không minh bạch.

Một số nước có thị trường đất đai không phát triển sử dụng phương thức đánh giá giá trị thu nhập ròng từ đất đai nhằm mục đích tính toán giá trị của đất. Phương thức này được sử dụng để đánh giá đất nông nghiệp. Giá trị của tài sản bị thu hồi là mức thu nhập kỳ vọng thông qua quyền sở hữu tài sản. Giá trị của đất tại thời điểm hiện tại là mức thu nhập tương lai từ đất bao gồm dòng tiền thu được trong vòng đời của tài sản và giá trị từ việc bán tài sản đó. Tanzania là nước sử dụng phương thức này bởi thị trường đất đai của nước này được cho là kém hiệu quả.

Phương thức xác định giá trị sử dụng đất ban đầu do nhà nước quy định cũng bộc lộ một số nhược điểm là đòi hỏi ước lượng tương đối chính xác về toàn bộ chi phí như giá của cây trồng trên đất, chi phí đầu vào, v.v. Ngoài ra, phương pháp này không tính đến các lợi ích phi thu nhập của đất, ví dụ như sinh kế, an sinh xã hội, nguồn tín dụng, v.v. Phương thức này cũng được áp dụng ở Trung Quốc đối với đất tại nông thôn, nó không dựa trên giá trị thị trường mà dựa vào việc sử dụng đất ban đầu. Luật Đất đai của Trung Quốc không cho phép chuyển nhượng tự do đất đai ở nông thôn và do đó không có thị trường đối với loại đất này, do vậy việc sử dụng đất ban đầu được sử dụng cho mục đích đền bù theo phương thức định giá do nhà nước quy định.

Đối với phương thức đánh giá giá trị đất theo thương lượng, việc bồi thường dựa vào sự thương lượng giữa các bên. Peru là nước theo chính sách đền bù dựa vào thương

lượng giữa các bên bị ảnh hưởng. Singapore và Nhật Bản là những nước cũng áp dụng phương thức này.

Với những phương thức định giá đất trình bày ở trên, hầu như tất cả phương pháp thu hồi đất đều có những hạn chế của nó và có nguy cơ đánh giá đất không chính xác hoặc không đầy đủ. Nhận thấy rõ những nhược điểm này, một số quốc gia cũng thực hiện các biện pháp đền bù phi tiền tệ và cố gắng giải quyết các chi phí gián tiếp của việc thu hồi đất. Chuyển nhượng đất để đổi đất là một trong những cơ chế được sử dụng, chủ sở hữu đất bị di dời được bồi thường không phải bằng tiền mặt mà bằng cách cung cấp mảnh đất khác thay thế. Tuy nhiên, phương pháp này phụ thuộc vào sự sẵn có của đất đai. Ở Trung Quốc có trường hợp xây dựng công trình trên các thửa đất thay thế và trao lại cho các bên bị di dời.

Trong số các loại chi phí gián tiếp được tính toán trong quá trình thu hồi đất, một số nước thực hiện chính sách cung cấp thêm một khoản bồi thường bên cạnh những phương thức bồi thường đã trình bày ở trên. Khoản bồi thường thêm này được xem như là “sự an ủi” cho những gì chủ sở hữu đất đai bị mất mà không có gì có thể thay thế được. Những giá trị thặng dư vô hình không thể tính toán được, phản ánh giá trị của những quan hệ liên quan đến đất đai, như tình bạn, mối quan hệ xã hội. Ngoài ra, còn có một số yếu tố khác được tính đến đó là chủ sở hữu bị di dời không thể sử dụng các kỹ năng trước đó tại địa điểm mới, vốn xã hội bị mất đi hoặc lỗi thời gây ra những ảnh hưởng về kinh tế, xã hội và tâm lý (Cernea, 2008).

Ở Brazil, bên cạnh việc bồi thường trực tiếp, chính phủ còn cung cấp trợ cấp xã hội giúp cho chủ sở hữu đất bị di dời có thể mua

bất động sản thay thế. Tương tự như vậy, một số nước châu Âu có những chính sách cụ thể để giúp những người bị ảnh hưởng của việc thu hồi đất. Ở Anh, chính phủ cũng cung cấp một khoản bồi thường đặc biệt khi việc thu hồi đất nông nghiệp gây ra những xáo trộn đến hoạt động của họ. Còn ở Đức, chính phủ sẽ áp dụng bồi thường bổ sung nếu việc thu hồi đất làm gia tăng thời gian đi lại hay chuẩn bị máy móc của nông dân. Ở Ý, bồi thường dựa trên sự kết hợp giữa giá trị thị trường và lợi nhuận thu được từ đất đai.

Kinh nghiệm thế giới cho thấy rằng, các khoản bồi thường kể cả bồi thường những chi phí vô hình cũng gây ra sự không hài lòng với chủ sở hữu đất đai bởi sự bất cân bằng giữa giá trị thị trường và giá trị đền bù, hay những giá trị phi thị trường như môi trường, văn hóa, gắn kết xã hội, tâm lý và rất nhiều các yếu tố khác. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra rằng, lợi ích chỉ có thể đạt được khi chủ sở hữu được bồi thường với giá trị cân bằng tương đối so với những gì họ kỳ vọng, điều này sẽ khiến họ ít phản đối hơn và việc bồi thường sẽ được thực hiện một cách nhanh hơn. Trong thực tế, rất khó có thể đưa ra những bài học hay kinh nghiệm tốt nhất về thu hồi đất, mỗi phương pháp đều có những hạn chế riêng và mỗi quốc gia lại có cách tiếp cận khác nhau với mức độ thành công khác nhau. Chính sách thu hồi đất dựa vào nguyên tắc giá trị của chủ sở hữu, giải quyết thu hồi dựa trên thương lượng và phương pháp đánh giá giá trị của đất dựa trên chi phí trực tiếp và gián tiếp của đất được xem là phương thức tiềm năng để có thể giảm thiểu các rủi ro khi thu hồi đất./.

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC:

# THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG

Tuấn Hùng

Với mục đích cung cấp thêm thông tin và số liệu định lượng phục vụ đại biểu Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội trong quá trình thảo luận về Dự thảo Luật người lao động Việt Nam đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng (LĐONNTHĐ) (sửa đổi), Thư viện Quốc hội đã tổ chức khảo sát xã hội học về việc thực hiện chính sách, pháp luật trong thời gian qua và một số nội dung đang còn có ý kiến khác nhau trong Dự thảo luật này.

Cuộc khảo sát được thực hiện tại 04 tỉnh bao gồm: Nam Định, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Vĩnh Long, với tổng số 850 người, đại diện cho các nhóm cán bộ, công chức, nhóm nhân viên của doanh nghiệp và nhóm người lao động đã hoặc đang làm thủ tục đi lao động ở nước ngoài. Qua phân tích kết quả từ cuộc khảo sát, chúng tôi thấy một số kết quả đáng quan tâm:

### 1. Tìm hiểu thông tin, lựa chọn kênh và khó khăn trong lựa chọn và thực hiện dịch vụ:

Về tìm hiểu thông tin trước khi quyết định đi LĐONNTHĐ: Kết quả điều tra cho thấy, hơn một nửa số người dân được hỏi nói rằng họ thường tìm hiểu thông tin trước khi quyết định đi LĐONNTHĐ qua người thân, bạn bè giới thiệu (51.2%), tiếp đến là thông tin từ Trung tâm dịch vụ việc làm, đào tạo nghề (32.5%), qua Internet (29.4%) và qua doanh nghiệp dịch vụ (27.2%).

Về lựa chọn kênh đi LĐONNTHĐ: Có 46.9% số người dân được hỏi lựa chọn đi LĐONNTHĐ qua kênh của Trung tâm giới thiệu việc làm; 27.3% qua Doanh nghiệp/đơn vị cung cấp dịch vụ và 20.9% trả lời rằng họ hoặc người

thân của họ tự tìm hiểu, liên hệ, nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Có 39.2% số người dân được hỏi cho rằng họ có gặp những khó khăn khi chọn đi LĐONNTHĐ; 46.3% số nhân viên doanh nghiệp được hỏi cho rằng doanh nghiệp, cơ sở đào tạo của họ gặp khó khăn trong khi thực hiện dịch vụ liên quan đến đưa người đi LĐONNTHĐ hoặc đào tạo nghề cho người lao động.

### 2. Về chính sách, pháp luật:

Có 82.2% cho rằng các chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực xuất khẩu lao động được ban hành trong thời gian vừa qua là “Hợp lý”.

Có 71.1% số người được hỏi là CBCC và nhân viên doanh nghiệp đánh giá nội dung văn bản hướng dẫn thi hành Luật NLD Việt Nam đi LĐONNTHĐ là “Thống nhất, rõ ràng”, 19.1% cho rằng “Còn chông chéo, bất cập”.

### 3. Sự phân công, quản lý và công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong thực hiện chính sách, pháp luật về LĐONNTHĐ.

Kết quả điều tra cho thấy có 84.9% số CBCC được hỏi cho rằng việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước trong lĩnh vực LĐONNTHĐ như hiện nay là “Hợp lý”; 60.1% cho rằng công tác quản lý hoạt động LĐONNTHĐ là “Tốt”; 74.6% số người được hỏi là CBCC và nhân viên doanh nghiệp cho rằng sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong thực hiện chính sách, pháp luật về LĐONNTHĐ là “Tốt”.

Về cấp phép cho các doanh nghiệp: có 65.4% số người được hỏi thuộc nhóm CBCC



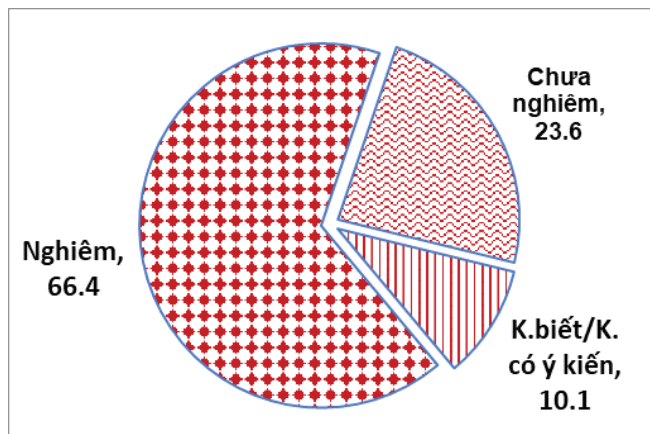
và nhân viên doanh nghiệp nhận xét việc cấp phép cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ LĐONNTHĐ trong thời gian qua được thực hiện “Tốt”, 24.6% cho rằng “Chưa tốt” và 10% không có ý kiến về nội dung này.

#### 4. Công tác tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thực hiện chính sách, pháp luật về LĐONNTHĐ:

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về LĐONNTHĐ trong thời gian qua được đánh giá khá cao, phản ánh qua số liệu có 80.7% số người được hỏi đánh giá “Tốt”, 14.1% “Chưa tốt”.

Có 61.5% số người được hỏi đánh giá công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về LĐONNTHĐ được thực hiện thường xuyên, 23.8% cho là chưa thường xuyên.

Có 66.4% số người được hỏi nhận xét việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về LĐONNTHĐ thời gian qua được xử lý “Nghiêm”, 23.6% cho rằng “Chưa nghiêm” và 10.1% không có ý kiến hoặc không biết về nội dung này.



Biểu đồ 2. Xử lý hành vi vi phạm pháp luật về LĐONNTHĐ

#### 5. Ý thức chấp hành pháp luật của người lao động và doanh nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ LĐONNTHĐ:

Có 55.6% số người được hỏi đánh giá ý thức chấp hành pháp luật của người lao động ở mức “Tốt”, 33.7% cho rằng “Chưa tốt”, 2.9% lựa chọn phương án “Không tốt”; 68% số người được hỏi đánh giá ý thức chấp hành pháp luật

doanh nghiệp, tổ chức là “Tốt”, 20.8% cho rằng “Chưa tốt”.

Việc phổ biến, cung cấp thông tin về văn hóa, phong tục, quy định pháp luật của nơi người lao động sẽ đến làm việc trước khi đi LĐONNTHĐ được thực hiện tương đối tốt, được thể hiện qua số liệu với 76.9% số người được hỏi đánh giá là “Đầy đủ, rõ ràng”, chỉ có 14.7% đánh giá ở mức độ “Chưa đầy đủ”.

#### 6. Chi phí đi LĐONNTHĐ, chính sách đào tạo nghề, kỹ năng và ngoại ngữ, bảo vệ người lao động, hỗ trợ tài chính, tín dụng và sử dụng người lao động khi đi xuất khẩu lao động trở về nước

Có 80.7% đánh giá chính sách đào tạo nghề, kỹ năng làm việc và 82.4% đánh giá chính sách đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ cho người lao động hiện nay là “Hợp lý”.

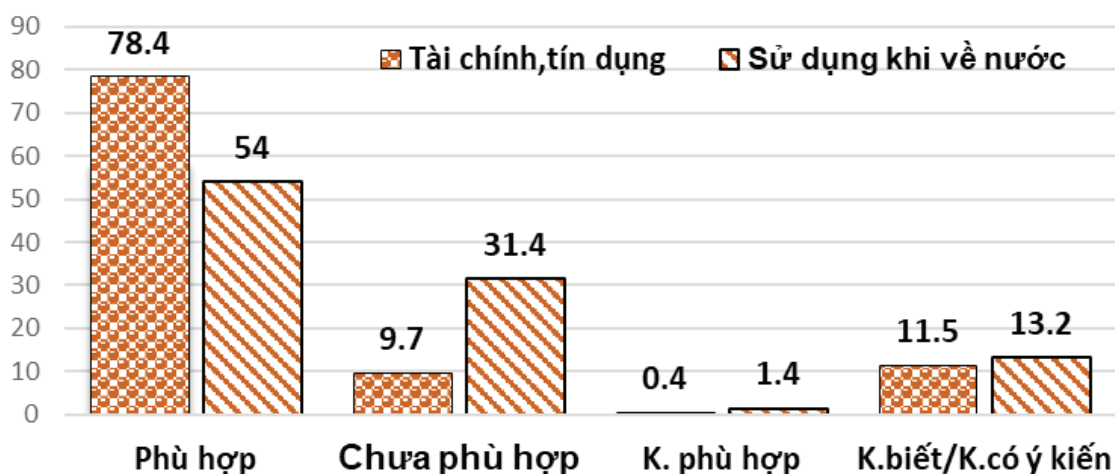
Theo ý kiến đánh giá của nhóm người dân được hỏi trong cuộc điều tra này thì nhìn chung, các chi phí phải bỏ ra cho việc đi LĐONNTHĐ còn cao đối với người lao động, cụ thể có 22.6% số người dân được hỏi đánh giá chi phí phải bỏ ra cho việc đi LĐONNTHĐ là “Quá cao”; 36.5% cho rằng “Cao” trong khi chỉ có 32.1% đánh giá ở mức “Bình thường” và 0.3% đánh giá “Thấp”.

Có 16.6% số người dân được hỏi nói rằng họ phải trả thêm các chi phí “tiêu cực, ngoài luồng” trong quá trình làm thủ tục để đi LĐONNTHĐ.

Có 78.4% số người được hỏi đánh giá chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng cho người lao động khi đi LĐONNTHĐ là “Phù hợp”, 10.1% cho rằng “Chưa hoặc không phù hợp” và 11.5% lựa chọn phương án “Không biết hoặc không có ý kiến”.

Về chính sách sử dụng người lao động khi đi LĐONNTHĐ trở về nước: Có 54% số người được hỏi cho rằng chính sách này “Phù hợp”, trong khi còn có đến 32.8% cho rằng “Chưa hoặc không phù hợp”.

Có 81.9% số người được hỏi đánh giá việc bảo vệ quyền lợi của người lao động khi đang làm việc ở nước ngoài được thực hiện “Tốt” và chỉ có 10.6% đánh giá công việc này “Chưa hoặc không tốt”.

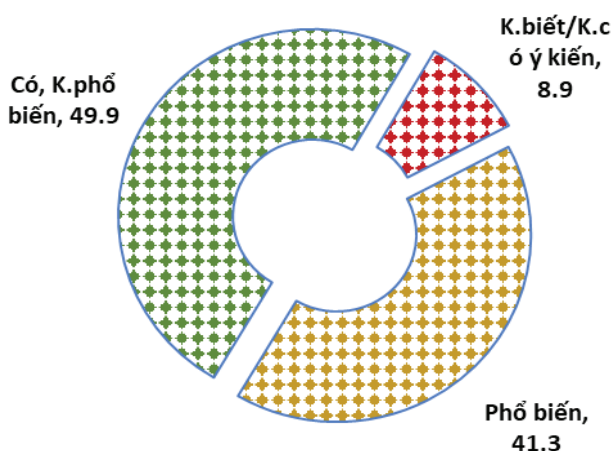


Biểu đồ 2. CS hỗ trợ tài chính, tín dụng và sử dụng người lao động trở về.

### 7. Mức độ đáp ứng công việc, điều kiện làm việc, sinh hoạt, đời sống của người lao động; tình trạng người lao động Việt Nam bỏ trốn hoặc ở lại trái phép sau khi hết hợp đồng và về nước trước hạn, bị trục xuất

Có 68.6% số người được hỏi cho rằng người lao động Việt Nam khi đi LĐONNTHĐ đáp ứng tốt yêu cầu công việc của nơi làm việc, 22.8% lại cho rằng lao động Việt Nam mới chỉ đáp ứng được 1 phần yêu cầu.

72.4% số người được hỏi đánh giá điều kiện làm việc, sinh hoạt, đời sống của người lao động khi làm việc ở nước ngoài “Tốt”, 11.7% đánh giá ở mức “Chưa hoặc không tốt”.



Biểu đồ 3. Tình trạng NLĐ VN bỏ trốn hoặc ở lại trái phép

41.3% số người được hỏi cho rằng tình trạng người lao động Việt Nam bỏ trốn hoặc ở

lại trái phép sau khi hết hợp đồng diễn ra “Phổ biến”, 49.9% cho rằng có tình trạng này nhưng không phổ biến. Đây là số liệu rất đáng quan tâm đối với công tác quản lý và đưa người NLĐ đi LĐONNTHĐ

Lao động Việt Nam về nước trước hạn hoặc bị trục xuất cũng diễn ra khá thường xuyên, cụ thể: Có 24.2% số người được hỏi cho rằng “Phổ biến”, 58.2% lựa chọn phương án “Có nhưng không phổ biến”.

### 8. Mức đóng góp, sử dụng và nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước

Về mức đóng góp Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước của doanh nghiệp: Có 67% số người được hỏi cho rằng mức đóng góp Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước của doanh nghiệp hiện nay là “Hợp lý”, 8.2% cho rằng “Chưa hợp lý”.

Về mức đóng góp Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước của người lao động: Có 68.4% số người được hỏi cho rằng mức đóng góp Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước của người lao động hiện nay là “Hợp lý”, 4.6% cho rằng “Chưa hợp lý”.

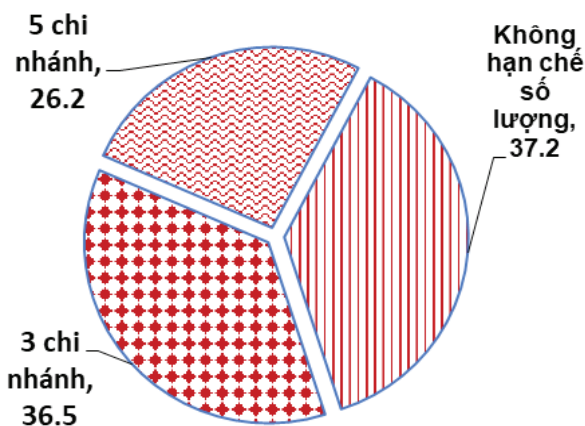
Việc sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước: Có 62.2% số người được hỏi cho rằng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước được sử dụng “Minh bạch, hiệu quả” và chỉ có 5.1% cho rằng “Chưa minh bạch, chưa hiệu quả hoặc không minh bạch không hiệu quả”.

Về nhiệm vụ của Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước: Có 82,9% người được hỏi cho rằng nhiệm

vụ của Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước là để “Giải quyết trường hợp rủi ro trong hợp đồng lao động, biến động thị trường lao động”.

Về quy định cơ chế bảo đảm, nội dung chi, mức chi và gửi báo cáo sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước cho người lao động: Có 84.5% số người được hỏi đồng tình với “Quy định cơ chế bảo đảm, nội dung chi, mức chi và gửi báo cáo sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước cho người lao động”.

### 9. Về số lượng chi nhánh của doanh nghiệp:



Biểu đồ 20. Quy định SL chi nhánh của mỗi DN

Khi được hỏi về số lượng chi nhánh của doanh nghiệp thực hiện dịch vụ đưa NLD Việt Nam đi LVONNTHĐ, số liệu cho thấy sự phân tán trong ý kiến của những người được hỏi và không có phương án nào đưa ra trong cuộc điều tra đạt tỷ lệ % nổi trội, cụ thể: có 37.2% số người được hỏi cho rằng không nên hạn chế về số lượng chi nhánh, trong khi số người ủng hộ quy định mỗi doanh nghiệp có 03 chi nhánh cũng chiếm 36.5% và có 26.2% lựa chọn phương án mỗi doanh nghiệp có tối đa 05 chi nhánh.

### 10. Về quy định giao Trung tâm dịch vụ việc làm cấp tỉnh thực hiện đưa người lao động Việt Nam đi LVONNTHĐ

Có 69.3% số người được hỏi ủng hộ dự kiến quy định giao Trung tâm dịch vụ việc làm của tỉnh/thành phố thực hiện đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong dự thảo Luật. Tuy nhiên, cũng còn có tới 30.7% số ý kiến của những người được hỏi cho rằng “Không nên” và được giải thích bởi các lý do: Trung tâm chỉ

nên tư vấn, hỗ trợ người lao động và giải quyết vấn đề việc làm cho lao động tại địa phương; Trung tâm hiện không có chức năng nhiệm vụ đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài, không có bộ máy đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng cho lao động đi làm việc ở nước ngoài; Trung tâm chỉ nên là cầu nối giữa người lao động và doanh nghiệp; Không nên, để các doanh nghiệp/đơn vị có năng lực cạnh tranh bình đẳng; Phát sinh bộ máy quản lý, kinh phí; Khả năng tìm kiếm thị trường hạn chế; Trung tâm không có cơ quan quản lý lao động ở nước tiếp nhận lao động; Sẽ làm tăng phí cho người lao động, khó kiểm soát;...

### 11. Về thời hạn Giấy phép dịch vụ xuất khẩu lao động, điều kiện người đại diện theo pháp luật và vốn của doanh nghiệp

Có 88.3% ủng hộ việc quy định thời hạn đối với Giấy phép doanh nghiệp dịch vụ xuất khẩu lao động; 82.6% ủng hộ quy định điều kiện người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi LVONNTHĐ hoặc dịch vụ việc làm.

### 12. Về quy trình về sơ tuyển lao động, chuẩn bị đào tạo bồi dưỡng kiến thức, bảo đảm chất lượng lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

Đa số người được hỏi bày tỏ sự đồng tình với quy định quy trình về sơ tuyển lao động, chuẩn bị đào tạo bồi dưỡng kiến thức, bảo đảm chất lượng lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài, điều này được thể hiện qua số liệu cụ thể như sau: 95% số người được hỏi lựa chọn phương án “Đồng ý”.

### 13. Về hỗ trợ để người lao động được tuyển dụng vào doanh nghiệp phù hợp với ngành nghề đã làm tại nước ngoài

Có 94.7% số người được hỏi ủng hộ việc cần có chính sách hỗ trợ để người lao động được tuyển dụng vào doanh nghiệp phù hợp với ngành nghề đã làm tại nước ngoài.

### 14. Về đăng ký trực tuyến, thực hiện nghĩa vụ và hưởng quyền và lợi ích theo quy định của pháp luật về LVONNTHĐ

Khi được hỏi về dự kiến quy định công dân Việt Nam có hợp đồng lao động hợp pháp sau khi xuất cảnh ra nước ngoài, nếu thực hiện đăng ký trực tuyến với cơ quan QLNN, thực hiện nghĩa vụ theo quy định thì được hưởng quyền và lợi ích theo quy định của pháp luật về LĐONNTHĐ trong dự thảo Luật, kết quả điều tra cho thấy, có 92.3% số người được hỏi ủng hộ quy định này.

### 15. Một số đề xuất, ý kiến khác tổng hợp từ kết quả điều tra

\* Đối với nhà nước:

- Bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về LĐONNTHĐ.

- Tăng cường các chính sách hỗ trợ, khuyến khích người dân đi LĐONNTHĐ; Tập trung, ưu tiên hỗ trợ lao động cho các đối tượng lao động thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, thân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng lao động yếu thế có hoàn cảnh khó khăn khác.

- Cần có chính sách giảm chi phí cho người lao động, tạo điều kiện cho người lao động có nhu cầu đi xuất khẩu ra nước ngoài làm việc với chi phí thấp nhất.

- Cần có chính sách thu hút người lao động, giải quyết việc làm đối với người lao động trở về từ nước ngoài nhằm tận dụng nguồn nhân lực đồng thời tránh tái nghèo.

- Tăng cường cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ hơn nữa đối với doanh nghiệp xuất khẩu lao động. Tránh tình trạng nhiều doanh nghiệp lừa đảo gây mất uy tín, niềm tin trong nhân dân. Tăng thêm chế tài, xử lý nghiêm minh đối với doanh nghiệp lừa đảo xuất khẩu lao động. Nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện cấp phép; Giám sát chặt chẽ thủ tục cấp phép.

- Cần có quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã trong lĩnh vực LĐONNTHĐ để đảm bảo công tác quản lý nhà nước, đặc biệt với các đối tượng bỏ trốn hoặc không về nước khi hết hạn hợp đồng lao động.

- Đổi mới phương thức quản lý để phù hợp với từng thị trường lao động ngoài nước trên cơ sở bảo vệ cho người lao động, doanh nghiệp

xuất khẩu lao động; Đưa danh mục các công ty và lịch sử quá trình đưa người đi LĐONNTHĐ của công ty công khai, minh bạch trên mạng Internet.

- Có biện pháp xử lý mạnh mẽ đối với các lao động bỏ trốn, cư trú bất hợp pháp để không làm ảnh hưởng đến người lao động và hình ảnh của đất nước.

- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền pháp luật LĐONNTHĐ, tuyên truyền thực hiện pháp luật nước sở tại...

\* Đối với doanh nghiệp

- Tăng cường gắn kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động để thực hiện các hoạt động nhằm chuẩn bị, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động, học sinh, sinh viên tham gia LĐONNTHĐ.

- Các doanh nghiệp cần quan tâm cùng với Nhà nước tăng cường các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện hơn nữa cho người lao động trong quá trình chuẩn bị đi làm việc ở nước ngoài và khi trở về nước.

- Tập trung đào tạo lao động chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu của thị trường nước ngoài.

- Cần có hướng dẫn để người dân vào các trang thông tin điện tử để tìm kiếm thông tin về doanh nghiệp uy tín, đơn hàng tốt, để trực tiếp liên hệ với các doanh nghiệp khi có nhu cầu LĐONNTHĐ.

\* Đối với người lao động:

- Tăng cường thay đổi về nhận thức đối với tham gia đi xuất khẩu lao động. Cần xác định đây là một trong những hướng lập nghiệp, tạo việc làm hiệu quả.

- Tăng cường chuẩn bị các điều kiện về kỹ năng nghề, ngoại ngữ, sức khỏe và các kiến thức cần thiết. Hoàn thiện tác phong lao động để sẵn sàng đủ điều kiện tham gia thị trường lao động ngoài nước.

- Cần quá trình đào tạo chuyên sâu và chuyên nghiệp hơn trước khi xuất khẩu lao động./.



# DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM 2020 VÀ 2021 CỦA MỘT SỐ TỔ CHỨC QUỐC TẾ

Trang Văn

Để cung cấp thêm thông tin, số liệu phục vụ hoạt động của ĐBQH và các cơ quan của Quốc hội, bài viết này tổng hợp thông tin, số liệu, khái quát ngắn gọn dự báo của một số tổ chức quốc tế về triển vọng kinh tế Việt Nam. Các chỉ số này chỉ mang giá trị tham khảo do một số tiêu chí đánh giá của các tổ chức quốc tế vẫn có những điểm khác nhau, cách thức và phương pháp đánh giá khác nhau.

## 1. Ngân hàng HSBC dự báo GDP Việt Nam năm 2020 tăng 2,6%, năm 2021 tăng 8,1%

Khối Nghiên cứu kinh tế của Ngân hàng HSBC kỳ vọng tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ đạt mức 2,6% vào năm 2020. Việt Nam là nền kinh tế ASEAN duy nhất được Ngân hàng HSBC tiếp tục dự báo có tăng trưởng khả quan trong năm nay. Năm 2021, Ngân hàng HSBC dự báo Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ sự phục hồi trên toàn cầu và thu hút được dòng vốn FDI. Ngân hàng HSBC kỳ vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2021 sẽ đạt mức 8,1% (dự báo trước đây 8,5%). Do dịch Covid-19 tiếp tục gây áp lực giảm phát lên nền kinh tế cho nên Ngân hàng HSBC khuyến nghị Việt Nam cần có thêm các chính sách hỗ trợ tiền tệ để giúp nền kinh tế phục hồi.<sup>76</sup>

## 2. Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo GDP Việt Nam tăng trưởng 2,8% năm 2020 và 6,8% năm 2021

Theo đánh giá của WB, mặc dù chịu ảnh hưởng của COVID-19 trong nửa đầu năm 2020,

Việt Nam vẫn giữ được viễn cảnh tích cực trước mắt và trong trung hạn. Theo nhận định tại báo cáo cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 10/2020 của Ngân hàng Thế giới, GDP của Việt Nam có thể đạt tăng 2,5-3,0% trong năm 2020, với sự phục hồi kinh tế mạnh mẽ và sâu rộng hơn trong thời gian tới<sup>77</sup>.

Trong trường hợp tình hình thế giới từng bước được cải thiện, nền kinh tế sẽ đạt tăng trưởng khoảng 6,8% trong năm 2021. Nếu tình hình bên ngoài kém thuận lợi hơn, nền kinh tế sẽ tăng trưởng khoảng 4,5% trong năm 2021<sup>78</sup>.

## 3. Quỹ tiền tệ quốc tế IMF nhận định GDP Việt Nam năm 2020 vượt Singapore, tăng trưởng đạt 1,6% và năm 2021 đạt 6,7%

Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới năm 2020 vừa được Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) công bố cho thấy, Việt Nam tiếp tục là quốc gia duy nhất trong khu vực Đông Nam Á được dự báo sẽ tăng trưởng dương năm nay, ở mức 1,6% và đến năm 2021, con số này sẽ đạt 6,7%.

IMF dự báo trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam sẽ đứng thứ 4 khu vực Đông Nam Á, vượt Singapore và Malaysia.

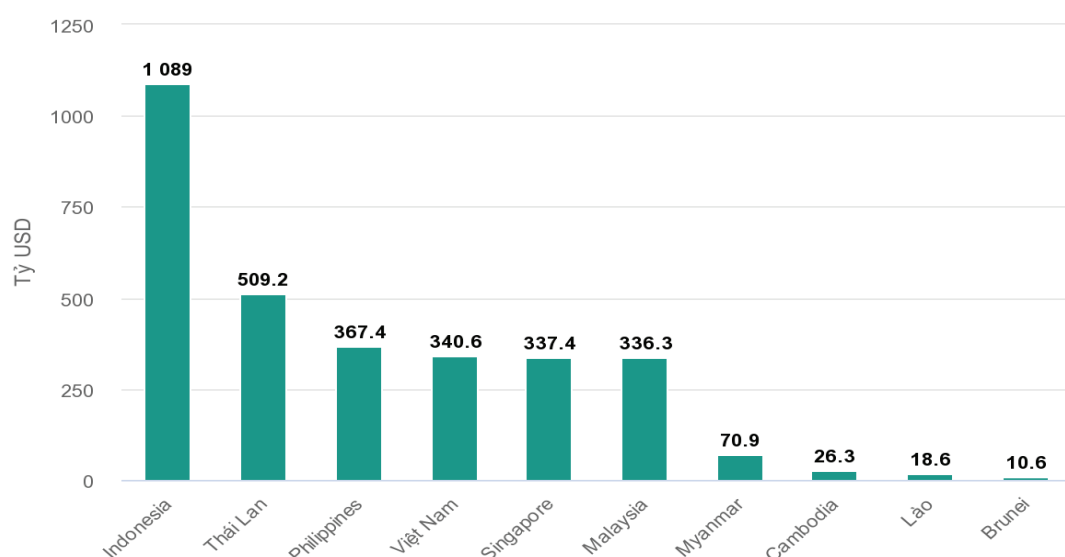
Cụ thể, GDP Việt Nam năm 2020 ước tính sẽ đạt 340,6 tỷ USD, vượt Singapore với 337,5 tỷ USD; Malaysia với 336,3 tỷ USD. Trong khi

76. Báo Nhân dân, Việt Nam sẽ tăng trưởng GDP nhanh nhất châu Á năm 2021, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/viet-nam-se-tang-truong-gdp-nhanh-nhat-chau-a-nam-2021-619412/>, truy cập ngày 16/10/2020.

77. <https://vneconomy.vn/wb-du-bao-kinh-te-viet-nam-tang-truong-25-3-nam-2020-20201017100531983.htm>, truy cập ngày 20/10/2020.

78. Vũ Long, World Bank dự báo kinh tế Việt Nam vẫn ổn định trong trung hạn dù COVID-19, <https://laodong.vn/kinh-te/world-bank-du-bao-kinh-te-viet-nam-van-on-dinh-trong-trung-han-du-covid-19-823739.ldo>, truy cập ngày 16/10/2020.

Dự báo quy mô GDP năm 2020 của IMF

Biểu đồ 11:  
Dự báo quy mô GDP năm 2020 của IMF<sup>80</sup>

đó, GDP Thái Lan trong năm nay sẽ đạt 509,2 tỷ USD; Philippines 367,4 tỷ USD; Indonesia 1.088,8 tỷ USD.

Đối với GDP đầu người, IMF dự báo GDP đầu người Việt Nam đứng thứ 6 trong ASEAN, đạt 3.497 USD/người vào năm 2020, đứng trước Philippines (3.372 USD/người), Lào (2.567 USD/người), Cambodia (1.572 USD/người) và Myanmar (1.332 USD/người).<sup>79</sup>

#### 4. Theo S&P Global Ratings dự báo, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2020 sẽ đạt mức 1,9% và 11,2% năm 2021

S&P đã điều chỉnh dự báo tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của các nền kinh tế trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương năm 2020 trong bối cảnh thương mại và chi tiêu tiêu dùng tăng. Theo báo cáo của S&P, tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2020 sẽ đạt mức 1,9% và 11,2% vào năm 2021. Cùng thứ hạng với Việt Nam là Đài Loan (Trung Quốc) với tăng

trưởng GDP đạt mức 1% vào năm 2020 và 3% vào năm 2021.<sup>81</sup>

#### 5. ADB dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 1,8% năm 2020 và 6,3% năm 2021

Ngày 15-9, Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) công bố Báo cáo cập nhật triển vọng phát triển châu Á 2020.

Theo đó, ADB dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 1,8% năm 2020 và gia tăng ở mức 6,3% năm 2021, lạm phát tương ứng là 3,3% và 3,5%. Giám đốc quốc gia của ADB tại Việt Nam, ông A.Giép-phrai cho biết: Tiêu dùng nội địa giảm sút và cầu thế giới suy yếu do dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nền kinh tế Việt Nam nhiều hơn dự kiến. Nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn sẽ vững vàng trong năm 2020, chủ yếu nhờ thành công của Chính phủ trong việc kiểm soát sự lây lan của dịch bệnh. Triển vọng kinh tế của Việt Nam trong trung hạn và dài hạn vẫn rất tích cực.<sup>82</sup>

79. Thi Hằng- Quốc Tuấn, IMF dự báo GDP Việt Nam 2020 sẽ vượt Singapore, Malaysia, <https://enternews.vn/imf-du-bao-gdp-viet-nam-2020-se-vuot-singapore-malaysia-183599.html>, truy cập ngày 15/10/2020.

80. Minh Sơn- Hà Thu, IMF: GDP Việt Nam năm 2020 vượt Singapore, <https://vnexpress.net/imf-gdp-viet-nam-nam-2020-vuot-singapore-4176448.html>, truy cập ngày 16/10/2020.

81. Trần Quyên, S&P dự báo tốc độ phục hồi kinh tế của Việt Nam sau đại dịch Covid-19, <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/sp-du-bao-toc-do-phuc-hoi-kinh-te-cua-viet-nam-sau-dai-dich-covid19-328124.html>, truy cập ngày 15/10/2020.

82. PV, ADB dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 1,8% năm 2020, <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/adb-du-bao-kinh-te-viet-nam-tang-truong-1-8-nam-2020>, truy cập ngày 15/10/2020.



# MỘT CUỐN SÁCH, NHIỀU ĐÓNG GÓP

Trần Văn

Được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật chọn in và phát hành vào tháng 4 năm 2020 như một đóng góp vào thực tiễn hoạt động phong phú của đại biểu dân cử và cơ quan dân cử ở nước ta, với ba chương, tròn bốn trăm trang, cuốn sách *Phát triển kinh tế - xã hội bền vững: Góc nhìn từ nghị trường* của tác giả Phùng Quốc Hiển đã phản ánh sinh động về hoạt động của Quốc hội nước ta trải dài trong khoảng thời gian gần mười bốn năm từ năm 2007 đến năm 2020, giai đoạn quan trọng trong quá trình phát triển và đổi mới của Quốc hội Việt Nam.

Việc các bài viết, bài nói, trả lời phỏng vấn của tác giả Phùng Quốc Hiến trên các tạp chí, báo ngày có uy tín ở Trung ương, được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật chọn lọc kỹ lưỡng, biên tập, phát hành và đã nhận được nhiều ý kiến đồng tình, ủng hộ, đánh giá cao của cả các nhà nghiên cứu lý luận và độc giả.

Những bài viết của tác giả nhìn nhận sát thực về tình hình của một số ngành, lĩnh vực dưới ánh sáng của các văn kiện của Đảng, mang tính nghiên cứu, phát triển lý luận sâu sắc, tổng kết thực tiễn phong phú và đề xuất, khuyến nghị chính sách sâu sát, có tính khả thi cao. Ví dụ như trong bài *Ngành cơ khí là nền tảng của phát triển nhanh, bền vững* đăng trên Tạp chí Cộng sản, tác giả đã kết thúc bài viết dài 8 trang bằng câu: “Rõ ràng là sứ mệnh lịch sử của ngành cơ khí chế tạo rất quan trọng nếu chúng ta muốn đưa Việt Nam trở thành nước phát triển vào năm 2045. Nếu ai đó nói chúng ta có thể đi thẳng vào cách mạng công nghiệp 4.0 mà không cần tới một nền cơ khí chế tạo, thì đó chỉ là *xây nhà trên cát*.”

Mỗi bài viết, bài nói được lựa chọn in trong cuốn sách đã đưa ra những góc nhìn toàn diện, thực chất về nhiều vấn đề thời sự nóng bỏng của đời sống kinh tế - xã hội đất nước, nhất là trong các vấn đề kinh tế vĩ mô, kinh tế ngành, kinh tế địa phương, tài chính công, ngân sách nhà nước, đầu tư công... để rồi tác giả đi tới những đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, nội dung các giải pháp dựa trên những quy định của pháp luật, nghị quyết của Quốc hội và tình hình thực tiễn của đất nước, bối cảnh quốc tế.

Trung tuần tháng 2 năm nay, ngay khi đại dịch Covid-19 đang lan rộng, tác giả đã có bài viết *Bài học mang tên “Vũ Hán”* cho chuyên mục *Chính sách và cuộc sống* của Báo Đại biểu nhân dân, dự báo tác động thực tế của dịch bệnh đến kinh tế, chính trị trên thế giới và gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh, rút ra được một bài học đắt giá, đó là: Sự minh bạch, công khai trong thông tin đến với cộng đồng và người dân, “cơ hội vàng” để ngăn chặn và kiểm soát dịch bệnh một

cách hiệu quả. Một bài viết rất kịp thời, mang tính thời sự cao và phản ứng chính sách nhanh nhạy.

Mảng các bài hồi ức đưa chúng ta trở lại với những kỷ niệm, con người, miền đất đã gắn bó với tác giả. Thật sự cảm động khi được đọc bài viết *Thương nhớ Tết xưa* mà tác giả viết về cái Tết ở vùng cao, trong đó có gia đình mình ngày ấy, nghèo khó nhưng ấm cúng, tràn đầy tình cảm gia đình, đồng bào, đồng chí. Hay như trong bài *Hạ Hòa - nét đẹp Trung du* tác giả viết về quê nội của mình với nét đẹp duyên dáng, mộc mạc đặc trưng của vùng Trung du tỉnh Phú Thọ, quê hương của “rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt” nằm bên dòng sông Thao hùng vĩ.

Thiết nghĩ, chỉ những con người có thực tiễn, nền tảng lý luận và luôn có tinh thần đổi mới như tác giả mới có thể trình bày góc nhìn hiện thực của mình về những vấn đề quan trọng như vậy với văn phong giản dị, câu từ chặt chẽ, cung cấp thông tin hữu ích cho người đọc.

Lời giới thiệu cuốn sách của Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân “*Đây là những đóng góp thiết thực của tác giả đối với sự đổi mới, không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động cơ quan dân cử, sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước*” có lẽ đã nói lên tất cả.

Xin trân trọng giới thiệu tới Quý đại biểu và bạn đọc./.

**Để đọc, mượn ấn phẩm, Quý đại biểu có thể truy cập thư viện truyền thống của Thư viện Quốc hội theo địa chỉ: <https://thuvientruyenthong.quochoi.vn>.**



# ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TRONG BỘ SƯ TẬP SỐ VỀ KINH TẾ CỦA THƯ VIỆN QUỐC HỘI

Minh Hiền

**T**rong xu thế toàn cầu hóa, hoạt động đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng đang diễn ra hết sức mạnh mẽ. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI-Foreign Direct Investment) luôn có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, nhất là các quốc gia đang phát triển và trong giai đoạn chuyển đổi. Bởi lẽ, cùng với FDI là quá trình chuyển giao tiếp nhận công nghệ hiện đại, đồng thời tạo điều kiện cho nước nhận FDI tiếp cận được phương pháp và kỹ năng tổ chức, quản lý tiên tiến, phù hợp với cơ chế thị trường, góp phần quan trọng đem lại hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp.

Để phục vụ nhu cầu thông tin tham khảo cho Quốc hội, qua quá trình sưu tầm và tích lũy, đến nay, Thư viện Quốc hội đã xây dựng được Bộ sưu tập số về Kinh tế với 3.047 tài liệu, trong đó có 39 các báo cáo, bài nghiên cứu, luận văn, luận án, chuyên đề, cẩm nang, bản thông tin, tài liệu dịch, sách... về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tác giả của nguồn tài liệu này là các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước; các cơ quan Bộ, ngành Việt Nam, các tổ chức quốc tế. Qua tổng hợp và phân tích từ Bộ sưu tập số về Kinh tế, các tài liệu về FDI tập trung vào những nội dung chính như sau:

## 1. Pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài một số nước<sup>83</sup>

Tùy thuộc vào nhu cầu quản lý, trình độ lập pháp và hệ thống pháp luật, các nước trên thế giới có những quy định khác nhau điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài. Theo thống kê, trong số 40 quốc gia trên thế giới có một hoặc một số đạo luật trực tiếp quy định về hoạt động đầu tư (không kể Việt Nam), có nhiều nước có đạo luật riêng chỉ áp dụng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài, như: Albania, Thái lan, Mê-hi-cô, Nga, Ca-ta, Ả-rập Xê-út, Venezuela, Maldives, Chi-lê, Bhutan, Bosnia and Herzegovina, Hàn Quốc, Trung Quốc, Cộng hòa Iran, Marshall Islands, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ và Philippines.

Căn cứ vào nội dung đạo luật của các nước, có thể chia hệ thống pháp luật về đầu tư của các nước thành 3 nhóm:

- Nhóm 1: Các nước có một đạo luật điều chỉnh toàn diện các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư. Một số nước thuộc nhóm này bao gồm: Canada, Indonesia, Đức và Việt Nam. Đối với các nước này, Luật Đầu tư bao gồm các nội dung liên quan đến hầu hết các hoạt động của quá trình đầu tư. Các đạo luật khác như Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại hoặc các luật chuyên ngành chỉ quy định cụ thể hơn những nội dung đặc thù.

83. Báo cáo số: 7873/BC-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 25 tháng 10 năm 2019 về pháp luật đầu tư một số nước.

- Nhóm 2: Các nước có một hoặc một số đạo luật khuyến khích và bảo hộ đầu tư, gồm một số đại diện: Hàn Quốc, Malaysia, Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Bangladesh, Pakistan và Philippine. Trong nhóm này, quy định về tổ chức, hoạt động, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quản lý và nhiều nội dung khác liên quan đến đầu tư được cụ thể hóa tại pháp luật chuyên ngành. Luật Đầu tư chủ yếu tập trung quy định các nội dung liên quan đến khuyến khích và bảo hộ đầu tư.

- Nhóm 3: Gồm các nước còn lại. Những nước này thường không có một đạo luật riêng biệt về đầu tư (Ví dụ: Vương quốc Anh) hoặc nếu có cũng chỉ quy định về các hoạt động sáp nhập, mua lại hoặc đầu tư thông qua thị trường chứng khoán (Ví dụ: Nhật, Australia, Hoa Kỳ). Ngoài ra, để bảo hộ nhà sản xuất trong nước, nước sở tại có thể ban hành những danh mục cấm đầu tư, hạn chế đầu tư hoặc những lĩnh vực chưa mở cửa đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Như vậy, nếu xét về nguồn luật điều chỉnh hoạt động đầu tư nước ngoài, có sự khác biệt lớn giữa các nhóm quốc gia. Nội dung của đạo luật về đầu tư thường được thiết kế phù hợp với mục tiêu quản lý, trình độ quản lý và đặc thù của hệ thống pháp luật từng quốc gia.

## 2. Các tài liệu nghiên cứu, tham khảo

Các tài liệu nghiên cứu về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong Bộ sưu tập gồm các báo cáo, bài nghiên cứu, chuyên đề, luận án..., đề cập chủ yếu đến một số khía cạnh sau đây:

*Thứ nhất, về kinh nghiệm thu hút FDI của một số quốc gia*

Trong kinh nghiệm thu hút FDI của các nước thì đáng chú ý là kinh nghiệm của 02 quốc gia trong khu vực Đông Nam Á là Singapore và Thái Lan.

- Nhìn lại những chính sách mà Singapore đã thực hiện để thu hút FDI, có thể rút ra một số bí quyết sau:

### Tài liệu phù hợp với tiêu chí tìm kiếm:



*Bài trích*

#### **Đề thu hút nguồn vốn FDI trong bối cảnh mới**

*Phạm Thị Minh Hòa (2016)*

*Bài viết bàn về vấn đề thu hút nguồn vốn đầu tư FDI trong bối cảnh mới.*



*Luận án*

#### **Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến nền kinh tế của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn từ 1998 đến 2010**

*Phạm Thị Tuyết Nhung (Anna); Người tư vấn, hướng dẫn: PGS.TS. Trần Chí Thiện (2013)*

*Luận án đã thiết kế được các phương pháp đồ thị và so sánh để thảo luận về việc thu hút FDI và tác động của PCI đến việc thu hút FDI trong tỉnh Hưng Yên. Luận án đã nghiên cứu được các kết quả sau: Dòng FDI của Hưng Yên không chịu ảnh hưởng nhiều bởi chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI trong giai đoạn 1998-2010. Dòng FDI của Hưng Yên tác động lên tổng thu nhập của tỉnh và...*



*2015*

#### **Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế từ việc tận dụng cơ hội nguồn vốn FDI**

*Vũ Thị Bích Ngọc (2015)*

*Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và vấn đề tận dụng nguồn vốn FDI -- Những nội dung nhằm tận dụng nguồn vốn FDI, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế*



#### **Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong các khu công nghiệp tại tỉnh Hải Dương**

*Phạm Thị Ngọc Anh (2014)*

*Phát huy những đặc điểm thế mạnh, Hải Dương đã củng cố môi trường ưu đãi đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.*

+ Singapore xác định rõ việc thu hút nguồn vốn FDI tập trung vào ba lĩnh vực cần ưu tiên là: Ngành sản xuất mới, xây dựng và xuất khẩu.

+ Tạo môi trường kinh doanh ổn định, hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, Singapore đã xây dựng được hệ thống pháp luật hoàn thiện, công bằng và hiệu quả.

+ Ban hành những chính sách khuyến khích các nhà tư bản nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư.

- Còn đối với Thái Lan, để có được thành công trong thu hút FDI, quốc gia này đã xây dựng nhiều chính sách, cơ chế thu hút đầu tư, đơn giản hóa thủ tục hành chính. Trong đó, đáng chú ý là việc thành lập cơ quan chuyên trách về ưu đãi đầu tư - Cục Đầu tư Thái Lan (BOI) - chuyên xem xét ưu đãi cho từng dự án, cũng như phân loại dự án đầu tư theo tác động của dự án đó đến nền kinh tế cả nước, chứ không phải chỉ một vùng miền nào đó. Mới đây nhất, tháng 12/2014, BOI đã thông qua Chiến lược Xúc tiến đầu tư 7 năm (2015-2021) để thúc đẩy đầu tư, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững.

*Thứ hai, về việc thu hút FDI vào Việt Nam trong thời kỳ phát triển nền kinh tế số*

Kinh tế số đang trở thành một phần quan trọng hơn bao giờ hết của nền kinh tế thế giới. Xu hướng này đang tạo ra một cuộc cách mạng trong các hoạt động kinh doanh và nó có ý nghĩa quan trọng đối với FDI. Những phát hiện chính đầu tiên đó là các công ty đa quốc gia (MNE) trong các ngành công nghiệp số hóa cao có sự hiện diện FDI “nhẹ nhàng” hơn so với MNE truyền thống. Họ có xu hướng tập trung hoạt động tại một số quốc gia phát triển ở trình độ cao và mô hình đầu tư của họ được định hình bởi động cơ tài chính nhiều hơn so với MNE truyền thống. Khi các công nghệ kỹ thuật số và mô hình kinh doanh có xu hướng phổ biến trong nền kinh tế ở quy mô rộng lớn hơn, điều này có thể gợi ý sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới của sản xuất quốc tế và con đường quốc tế hóa MNE. Vì vậy, trong thời gian tới, cùng với xu hướng phát triển của kinh tế số, việc thu hút vốn FDI vào Việt Nam sẽ gặp thách thức lớn.

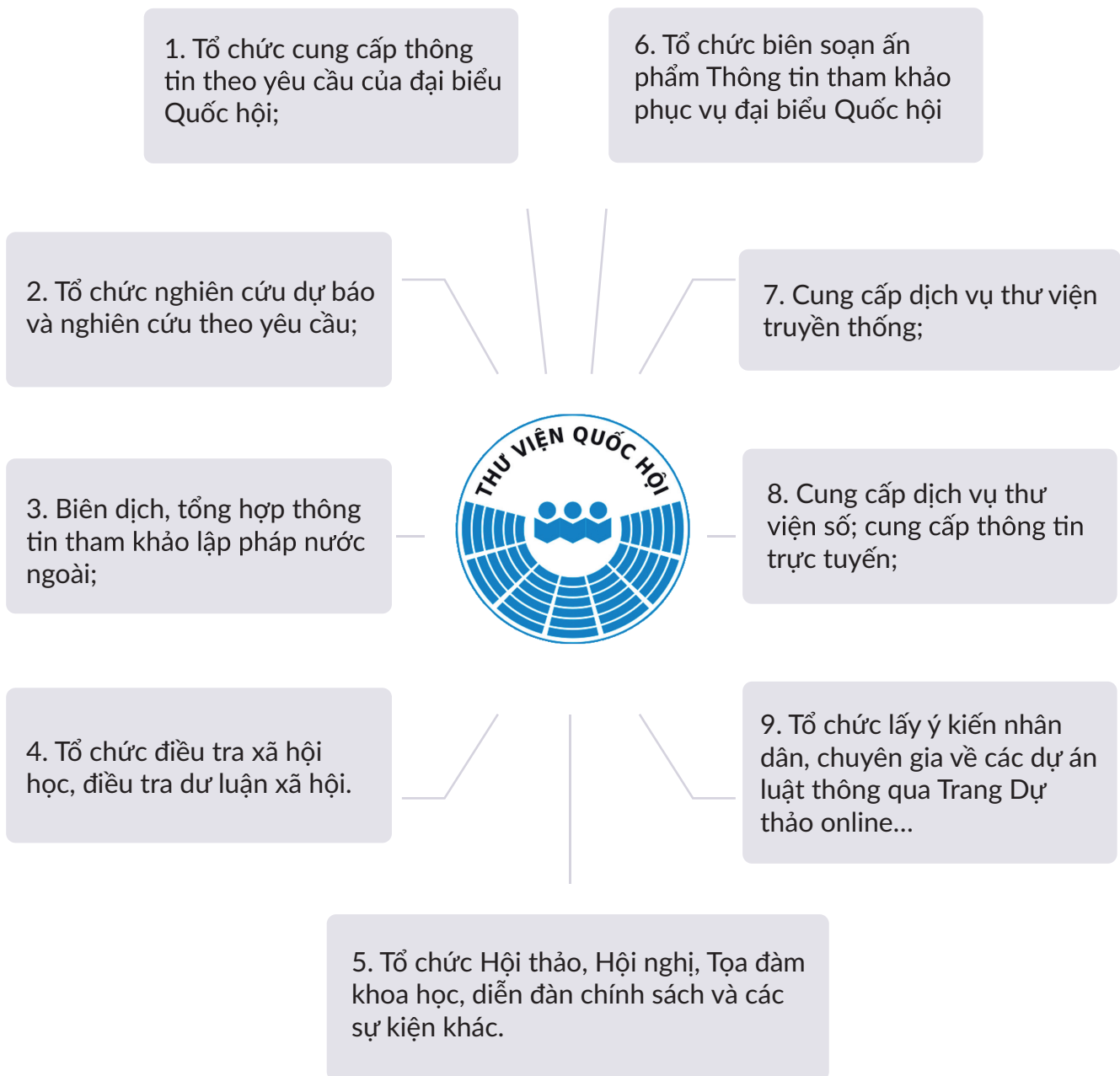
*Thứ ba, về chuyển giá của doanh nghiệp FDI*

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, hoạt động của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng bộc lộ nhiều hạn chế, ẩn chứa nhiều vấn đề kinh tế phức tạp, trong đó có vấn đề chuyển giá nhằm trốn, tránh nghĩa vụ thuế của nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Chuyển giá không phải là hiện tượng mới trong đời sống kinh tế thế giới. Bắt nguồn từ cơ chế định giá chuyển giao nội bộ trong một doanh nghiệp, chuyển giá từ lâu đã được các tập đoàn đa quốc gia sử dụng rộng rãi trong các giao dịch xuyên quốc gia giữa các công ty thành viên hay giữa chúng với công ty mẹ vì những mục tiêu được tính toán từ trước.

Do là nước đi sau, vẫn còn đang trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường và hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam gặp nhiều trở ngại trong việc đối phó với hành vi chuyển giá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trên đây là một số vấn đề về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong Bộ sưu tập số về Kinh tế của Thư viện Quốc hội. Trong thời gian tới Thư viện Quốc hội sẽ tiếp tục khai thác các tài liệu tham khảo, biên dịch Luật của các nước về lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài để bổ sung vào Bộ sưu tập này./.

**Để tham khảo đầy đủ và chi tiết, Quý đại biểu có thể truy cập Bộ sưu tập số về Kinh tế tại phần mềm Thư viện số theo địa chỉ: <https://thuvienso.quochoi.vn/handle/11742/41479> hoặc phần mềm Mượn - Trả tài liệu số theo địa chỉ: <https://muontailieuso.quochoi.vn/>.**



-----

Ấn phẩm này được in ấn với sự hỗ trợ của Dự án “Tăng cường năng lực cung cấp thông tin và nghiên cứu phục vụ các đại biểu Quốc hội và công chức của Văn phòng Quốc hội vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội bền vững tại Việt Nam” do Tổ chức Hanns Seidel (CHLB Đức) tài trợ.



## CÁC TRANG THÔNG TIN VÀ CÔNG CỤ TRỰC TUYẾN CỦA THƯ VIỆN QUỐC HỘI

- Thông tin điện tử: <http://thuvien.quochoi.vn>
- Thư viện truyền thống: <http://thuvientruyenthong.quochoi.vn>
- Thư viện số: <http://thuvienso.quochoi.vn>
- Lấy ý kiến nhân dân về dự thảo luật: <http://duthaoonline.quochoi.vn>
- Mượn trả tài liệu số: <http://muontailieuso.quochoi.vn>
- Cung cấp thông tin trực tuyến: <http://hht.quochoi.vn>  
(Dành riêng cho đại biểu Quốc hội)

